

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

TRẦN VĂN SƠN

**GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
TẠI TỈNH AN GIANG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP.HCM - NĂM 2006

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

TRẦN VĂN SƠN

**GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
TẠI TỈNH AN GIANG**

**Chuyên ngành : kinh tế Tài chính - Ngân hàng
Mã số: 60.31.12**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN VĂN SĨ

TP.HCM - NĂM 2006

Mục lục

Các danh mục viết tắt:

Danh mục các Bảng:

Mở đầu:	01
1. Sự cần thiết của đề tài:	01
2. Mục tiêu nghiên cứu:	01
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:	01
4. Phương pháp nghiên cứu:	02
5. Bố cục đề tài:	02
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ DNN&V Ở VIỆT NAM:	03
1.1. Sự cần thiết và tính tất yếu của DNN&V trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.	03
1.2. Vị trí, vai trò của DNN&V trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN:	03
1.3. Đặc điểm, tiêu chí của DNN&V ở Việt Nam.	05
1.3.1. Đặc điểm DNN&V ở Việt Nam:	05
1.3.2. Tiêu chí phân loại:	06
1.4. Những ưu thế và hạn chế của DNN&V trong nền kinh tế thị trường:	07
1.4.1. Một số ưu thế của DNN&V:	07
1.4.2. Một số hạn chế của DNN&V:	09
1.5. Các chính sách hỗ trợ DNN&V ở Việt Nam từ phía Nhà nước:	10
1.5.1. Chính sách tài chính tín dụng:	10
1.5.2. Chính sách thuế:	12
1.5.3. Chính sách thương mại:	12
1.5.4. Chính sách đầu tư:	12
1.5.5. Chính sách đất đai:	13
1.5.6. Chính sách công nghệ và đào tạo:	14
1.5.7. Chính sách xúc tiến xuất khẩu:	14
1.6. Kinh nghiệm của một số nước trong việc sử dụng chính sách hỗ trợ phát triển DNN&V:	14
1.6.1. Miễn giảm thuế thúc đẩy đầu tư:	15
1.6.2. Cho phép khấu hao nhanh tài sản cố định:	16

1.6.3. Thực hiện tín dụng ưu đãi, bảo đảm và bảo lãnh tín dụng:	16
1.6.4. Hỗ trợ tài chính nhằm thúc đẩy đổi mới thiết bị và công nghệ và đào tạo:	19
1.6.5. Hỗ trợ tài chính, đẩy mạnh xuất khẩu:	20
CHƯƠNG 2: TÌNH HÌNH HỖ TRỢ TÀI CHÍNH TRONG PHÁT TRIỂN DNN&V TẠI TỈNH AN GIANG.	22
2.1. Khái quát về tình hình kinh tế xã hội của tỉnh An Giang.	22
2.2. Tình hình thực hiện Luật doanh nghiệp ở tỉnh An Giang.	22
2.1.2. Giai đoạn trước khi có Luật DN năm 1999 (1976 - 1999):	22
2.1.2. Giai đoạn khi có Luật DN đến nay:	24
2.3. Những thuận lợi và khó khăn của DNN&V ở tỉnh An Giang:	24
2.4. Hạn chế và nguyên nhân:	26
2.4.1. Hạn chế về tài chính:	26
2.4.2. Hạn chế về máy móc thiết bị lạc hậu	27
2.4.3. Chính sách thuế - việc thực hiện ở địa phương	28
2.4.4. Trình độ quản lý - lao động thấp:	29
2.4.5. Thiếu đất làm mặt bằng kinh doanh:	30
2.4.6. Thiếu thông tin thương mại:	31
2.4.7. Sức cạnh tranh kém:	32
2.4.8. Thiếu cơ chế thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước:	33
2.5. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách tài chính hỗ trợ phát triển các DNN&V.	34
2.5.1. Chính sách hỗ trợ vốn - Luật đất đai 2003:	34
2.5.2. Quỹ hỗ trợ phát triển - Quỹ BLTD đối với các DNN&V.	36
2.5.3. Chính sách thuế tác động đến các DNN&V:	36
2.5.4. Quá trình đăng ký kinh doanh đối với các DNN&V:	38
2.5.5. Chế độ chính sách khác:	39
- Chế độ kế toán và tài chính	39
- Đất đai và mặt bằng sản xuất cho DNN&V:	39

- Chính sách lao động đối với DNN&V:	40
- Giao dịch, bảo đảm	41
CHƯƠNG 3: CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN DNN&V Ở TỈNH AN GIANG.	43
3.1. Các phương hướng và quan điểm về hỗ trợ phát triển DNN&V ở tỉnh An Giang:	43
3.1.1. Quan điểm phát triển DNN&V	43
3.1.2. Bối cảnh KT - XH giai đoạn 2006-2010:	43
+ Quốc tế:	44
+ Trong nước	
3.1.3. Mục tiêu phát triển DNN&V ở tỉnh An Giang giai đoạn 2006-2010.	45
3.2. Giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển các DNN&V ở tỉnh An Giang:	46
3.2.1. Mở rộng việc tiếp cận các nguồn tài chính:	46
+ Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNN&V	48
+ Quỹ hỗ trợ phát triển – Ngân hàng Phát triển Việt Nam:	50
+ Nguồn tín dụng ưu đãi:	52
+ Nguồn vốn Ngân hàng Thương mại:	53
+ Nguồn vốn phi chính thức:	53
+ Mở rộng hình thức cho thuê tài chính:	54
+ Khuyến khích các Ngân hàng Thương mại cung cấp tín dụng hoặc góp vốn vào các DNN&V cùng hợp tác kinh doanh, liên doanh liên kết.	54
3.2.2. Thuế và quản lý thuế:	56
3.2.3. Đất đai, cơ sở hạ tầng và quản lý:	59
3.2.4. Đầu tư ngân sách và thu hút đầu tư:	62
3.2.5. Xúc tiến thương mại, phát triển thị trường trong nước và XK:	63
3.2.6. Thông tin kinh tế:	66
3.2.7. Công nghệ và đào tạo:	67
3.2.8. Ứng dụng thương mại điện tử cho các DNN&V:	68

3.2.9. Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng:	69
3.3. Một số điều kiện thực hiện giải pháp:	70
3.3.1. Duy trì sự ổn định kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh An Giang:	70
3.3.2. Cải cách hành chính trong quản lý DNN&V ở tỉnh An Giang:	71
3.3.3. Nâng cao hoạt động thiết thực, hiệu quả của các cơ quan, các tổ chức và đại diện của DNN&V từ trung ương đến địa phương.	72
3.4. Một số chính sách và giải pháp của tỉnh An Giang:	73
3.5. Một số chính sách và giải pháp của DNN&V:	74
Kết luận	75

DANH MỤC CÁC BẢNG

I	Bảng	Bảng
Bảng	1	Tiêu chí xác định DNN&V theo luật cơ bản về DNN&V năm 1993 ở Nhật Bản.
Bảng	2	Tiêu chí xác định DNN&V theo luật cơ bản về DNN&V năm 1962 ở Nhật Bản.
Bảng	3	Tỷ trọng giá trị sản lượng hàng hoá của DNN&V trong nền kinh tế các nước.
Bảng	4	Số đơn vị hành chính sự nghiệp diện tích và dân số tỉnh An Giang năm 2005.
Bảng	5	Báo cáo tổng hợp doanh nghiệp ĐKKD theo thời điểm.
Bảng	6	Hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động trên địa bàn tỉnh An Giang.
Bảng	7	Hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động trên địa bàn tỉnh AG. (Theo ngành nghề)
Bảng	8	Hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động trên địa bàn tỉnh AG. (Theo huyện, thị. TP).
Bảng	9	Số lượng DN theo ngành nghề.
Bảng	10	Điều tra mức độ thuận lợi, khó khăn khi quan hệ vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng trong tỉnh.
Bảng	11	Điều tra mức độ đánh giá của DNN&V đối với cước phí của NH.
Bảng	12	Điều tra mức độ hỗ trợ vốn cho các DNN&V.
Bảng	13	Điều tra mức độ hỗ trợ về đăng ký kinh doanh
Bảng	14	Điều tra mức độ hỗ trợ về đăng ký kinh doanh đối với DNN&V (sau khi có luật doanh nghiệp).
Bảng	15	Tỷ lệ vốn đăng ký kinh doanh DN mới thành lập.
Bảng	16	Điều tra trình độ chuyên môn trong các DNN&V
Bảng	17	Số lao động theo loại hình DN
Bảng	18	Nhận xét về văn bản pháp lý của Nhà nước đối với DNN&V.
Bảng	19	Nhận xét về chính sách Nhà nước đối với DNN&V.
Bảng	20	Nhận xét thực hiện hỗ trợ thuế đối với DNN&V.
Bảng	21	Nhận xét thực hiện hỗ trợ thuế của địa phương.

Bảng	22	Nhận xét về sự hỗ trợ mặt bằng ở địa phương đối với DNN&V
Bảng	23	Đánh giá sự hỗ trợ mặt bằng của Nhà nước
Bảng	24	Tỷ lệ doanh nghiệp quan tâm
Bảng	25	Tỷ suất lợi nhuận theo loại hình doanh nghiệp
Bảng	26	Tỷ suất lợi nhuận theo ngành nghề.
Bảng	27	Vốn kinh doanh bình quân theo loại hình DN.
Bảng	28	Cơ cấu nguồn vốn theo loại hình DN
Bảng	29	Số DNN&V có sử dụng vốn vay và không sử dụng vốn vay
Bảng	30	Tỷ lệ chuẩn bị mức độ hội nhập kinh tế.
Bảng	31	Kế hoạch kinh doanh theo ngành
Bảng	32	Nguyên nhân kế hoạch kinh doanh giữ nguyên.
Bảng	33	Dự báo GDP ở các ngành giai đoạn từ 2006 – 2010.
Bảng	34	Dự báo Số DNN&V đăng ký KD giai đoạn từ 2006 – 2010.
Bảng	35	Dự báo huy động tích lũy GDP (giá thực tế) ở các ngành giai đoạn từ 2006 – 2010.
Bảng	36	Dự báo khả năng huy động vốn phục vụ đầu tư phát triển.
Bảng	37	Dự báo số nguồn nhân lực giai đoạn 2006 -2010.
Bảng	38	Trợ giúp DNN&V tăng trưởng giai đoạn 2006 -2010
II		Biểu:
Biểu	1	Sự khó khăn của DNN&V khi tiếp cận với các NHTM..
Biểu	2	Ý kiến của DNN&V đối với việc đăng ký thành lập DN.
Biểu	3	So sánh mức vốn mới thành lập và vốn hiện nay:
Biểu	4	Tỷ lệ số lao động tham gia trong DNN&V.
Biểu	5	Vấn đề DNN&V quan tâm.

DANH MỤC VIẾT TẮT

- CNCB	Công nghiệp chế biến
- CNH	Công nghiệp hoá
- CNXD	Công nghiệp xây dựng
- CSHT	Cơ sở hạ tầng
- CTCP	Công ty cổ phần
- CTTNHH	Công ty trách nhiệm hữu hạn
- DN	Doanh nghiệp
- DNN&V	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
- DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
- HĐH	Hiện đại hoá
- KH - CN	Khoa học - công nghệ
- KT - XH	Kinh tế - Xã hội
- KTQD	Kinh tế quốc dân
- ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
- NH PTVN	Ngân hàng Phát triển Việt Nam
- NHTM	Ngân hàng thương mại
- NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần
- ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
- NQD	Ngoài quốc doanh
- NS	Ngân sách
- QD	Quốc doanh
- Quỹ BLTD	Quỹ BLTD
- SXKD	Sản xuất kinh doanh
- TM	Thương mại
- TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
- UBND	Ủy ban nhân dân
- VĐTNN	Vốn đầu tư nước ngoài
- XHCN	Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài:

Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (DDN&V) là một nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH), đẩy mạnh công nghiệp hoá (CNH) hiện đại hoá (HĐH) đất nước, Nhà nước khuyến khích và tạo thuận lợi cho DDN&V phát huy tính chủ động sáng tạo, nâng cao năng lực quản lý, phát triển khoa học công nghệ (KH-CN) và nguồn nhân lực, mở rộng mối liên kết với các loại hình doanh nghiệp (DN) khác, tăng hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh trên thị trường; phát triển sản xuất kinh doanh (SXKD), tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người lao động.

Mặc dù có nhiều nỗ lực cải tiến chính sách và các quy định liên quan đến hoạt động kinh tế, môi trường kinh doanh của Việt Nam vẫn còn nhiều trở ngại đối với tiềm năng phát triển của DDN&V. Các thể chế và chính sách có vai trò quan trọng trong việc định ra những chuẩn mực và khuôn khổ hoạt động cho các DDN&V. Phân tích những hạn chế trong quá trình vận hành hệ thống các thể chế và chính sách để tìm ra những nhân tố đổi mới nhằm thúc đẩy các DDN&V phát triển. Trên cơ sở đó tìm ra giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển DDN&V tại tỉnh An Giang là trọng tâm của đề tài nghiên cứu. Giải pháp tài chính trợ giúp cho các chương trình mục tiêu dành cho các DDN&V tại tỉnh An Giang. Chương trình trợ giúp gồm: mục tiêu, đối tượng DDN&V cụ thể theo ngành, nghề lĩnh vực và địa bàn hoạt động, nội dung trợ giúp, nguồn lực, kế hoạch và biện pháp về cơ chế chính sách, tổ chức thực hiện. Khuyến khích đầu tư, chính sách ưu đãi trong việc thuê đất, chuyển nhượng, thế chấp và các quyền khác về sử dụng đất đai theo quy

định của pháp luật. Tạo điều kiện để DDN&V mở rộng thị trường, trợ giúp xúc tiến xuất khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh trong xu thế hội nhập Quốc tế.

2. Mục tiêu nghiên cứu:

Căn cứ vào hệ thống thể chế và chính sách hiện hành để tìm ra những nhân tố thúc đẩy các DDN&V phát triển. Tìm ra các giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển DDN&V tại tỉnh An Giang là trọng tâm của đề tài nghiên cứu. Đánh giá thực trạng DDN&V và các chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DDN&V tại tỉnh An Giang từ đó đề nghị một số giải pháp tài chính thiết thực khắc phục những khó khăn, vướng mắc.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu là các DDN&V đóng trên địa bàn tỉnh An Giang, cụ thể là các cơ sở sản xuất kinh doanh độc lập đã đăng kinh doanh theo Luật DN 2005. Nghiên cứu các tài liệu hiện thời về phát triển kinh tế tại Việt Nam nói chung và tại tỉnh An Giang nói riêng như: nghị định 90/2001/CP ngày 23/11/2001 Nghị định của Chính phủ về trợ giúp và phát triển DDN&V, Kế hoạch số 60/KH.UBND ngày 02/10/2006 của UBND Tỉnh An Giang về Kế hoạch phát triển KT – XH 5 năm 2006 - 2010.v.v.. Các tài liệu được cung cấp bởi các Sở, Ban ngành, các Trung tâm trong tỉnh, Niên giám thống kê, các tài liệu truy cập trên mạng, Nghị quyết, Kế hoạch của UBND tỉnh An Giang v.v.. Các cuộc phỏng vấn trực tiếp các DDN&V hoặc thông qua các hội thảo chuyên đề về hỗ trợ các DDN&V.

4. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp thu thập dữ liệu:

- **Số liệu thứ cấp:**

Được thu thập từ Cục thuế, phòng đăng lý kinh doanh của Sở kế hoạch & Đầu tư, Phòng Tài chính doanh nghiệp của Sở Tài chính, Niên giám thống kê của

Cục thống kê v.v... tại tỉnh An Giang. Sách, Báo, Tạp chí Tài chính, các tài liệu, hội thảo, hội nghị chuyên đề, các tài liệu trên mạng Internet có liên quan đến DDN&V.

- ***Số liệu thứ cấp:***

Dựa vào mẫu, bảng, các câu hỏi đã soạn thảo dùng phương pháp phỏng vấn trực tiếp DDN&V.

- Phương pháp phân tích:

Sau quá trình thu thập, số liệu được tiến hành nhập, xử lý bằng Excel và SPSS, tổng hợp so sánh, mô hình hoá và phân tích để làm sáng tỏ các quan điểm và những vấn đề nghiên cứu đặt ra.

5. Bố cục đề tài:

Đề tài tổng cộng 75 trang, gồm 03 chương.

Chương 1: Tổng quan về DDN&V ở Việt Nam.

Chương 2: Tình hình hỗ trợ tài chính trong việc phát triển DDN&V tại tỉnh An Giang.

Chương 3: Các giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển DDN&V ở tỉnh An Giang.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ DNN&V Ở VIỆT NAM

1.1. Sự cần thiết và tính tất yếu của DNN&V trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam:

Trong bất kỳ nền kinh tế nào, sự tồn tại và phát triển các DDN&V là một tất yếu bởi các lý do sau:

- Sự phát triển của phân công lao động xã hội giữa các ngành, , các lĩnh vực và các vùng so với sự phát triển của lực lượng sản xuất và xã hội hoá lao động trong nền kinh tế của mỗi nước luôn tồn tại không đồng đều biểu hiện bằng những hình thức tổ chức sản xuất với những quy mô khác nhau.

- Nhu cầu vô cùng đa dạng, phong phú trên thị trường, các DN lớn không thể tồn tại một mình và vươn tới tất cả mọi hoạt động để đáp ứng được. Quy luật lợi nhuận và yêu cầu hiệu quả kinh tế làm xuất hiện và tồn tại đồng thời trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau giữa DN lớn DDN&V như những lực lượng bổ sung, hỗ trợ nhau cùng phát triển.

- Trong nền kinh tế của mỗi nước, các DDN&V là một bộ phận hữu cơ không thể thiếu được. Sự phát triển và tồn tại của DDN&V từng nước đã đóng góp hết sức quan trọng vào tăng trưởng và phát triển của mỗi quốc gia.

- DDN&V mang lại lợi ích rất lớn, đặc biệt trong việc giải quyết những mục tiêu xã hội quan trọng như việc làm, thu nhập. Sự phát triển không đều giữa các vùng dân cư, các DDN&V được sử dụng như một giải pháp phát triển nhằm thực hiện những nhiệm vụ đó. Do đó, sự hỗ trợ các DDN&V không chỉ đem lại lợi ích cho các các DDN&V mà đem lại cho lợi ích xã hội.

1.2. Vị trí, vai trò của DNN&V trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN:

Về mặt lý luận và thực tiễn số liệu thống kê cho thấy DNN&V có vị trí khá lớn ở nhiều nước trên thế giới, trong đó bao gồm các nước công nghiệp phát triển. Về số lượng chiếm ưu thế tuyệt đối, DNN&V có mặt trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực và tồn tại trong một bộ phận không thể thiếu được trong nền kinh tế của mỗi nước. Nó là một bộ phận hữu cơ gắn bó chặt chẽ với các DN lớn phát triển.

- DNN&V góp phần quan trọng tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập cho dân cư.

Với tốc độ tăng dân số hiện nay cùng với quá trình đô thị hoá, quá trình CNH - HĐH làm cho nhu cầu giải quyết việc làm ngày càng trở nên bức bách, suất đầu tư để tạo ra một chỗ làm việc ở DNN&V thấp hơn nhiều so với DN lớn, Chi phí trung bình để tạo ra một chỗ làm cho DNN&V ở Việt Nam vào khoản 740.000 đồng, chỉ bằng 3% trong các DN lớn. DNN&V dễ dàng tiếp nhận lao động dôi ra từ khu vực nông nghiệp chưa đòi hỏi trình độ cao, phải đào tạo qua nhiều thời gian chi phí tốn kém, mà chỉ cần bồi dưỡng hay đào tạo ngắn hạn là cá thể tham gia sản xuất được. Hiện nay DNN&V đã thu hút rất nhiều lao động, đưa tổng số lao động đến khoản 6 triệu việc làm chiếm khoản 17% lực lượng lao động, nhằm đẩy mạnh xuất khẩu, tham gia cạnh tranh, phát triển nông thôn cũng như tạo sự phát triển đồng đều giữa các vùng làm nhiệm vụ hết sức cần thiết và cấp bách đảm bảo sự lâu dài, bền vững và công bằng. Vai trò giải quyết việc làm của các DNN&V không chỉ là số lao động thường xuyên ở các DNN&V, mà còn là sự tạo điều kiện để lao động ngoài quốc doanh có việc làm thông qua các hoạt động như cung ứng đầu vào, tiếp nhận đầu ra và phục vụ sản xuất kinh doanh cũng như những công việc không thường xuyên do các cá nhân và hộ gia đình bên ngoài đảm nhận. Đặc biệt đối với những ngành nghề truyền thống thì tỷ lệ này còn cao hơn.

- DNN&V đã tạo nên nguồn thu đáng kể cho nền kinh tế quốc dân.

DNN&V ở nước ta có những đóng góp đáng kể cho nền kinh tế quốc dân, cũng như nhiều nước trên thế giới, đã đóng góp khoản 31% giá trị tổng sản lượng công nghiệp, khoản 35 – 36% GDP trong toàn quốc cả nước. Nếu căn cứ vào tốc độ tăng trưởng GDP của các DNN&V tốc độ tăng trưởng, tiềm năng tăng trưởng để đạt những mục tiêu kinh tế xã hội đề ra trong giai đoạn phụ thuộc rất lớn vào sự phát triển của DNN&V chứ không chỉ phụ thuộc vào các công trình, dự án lớn.

- Phát triển DNN&V tạo điều kiện tận dụng triệt để các nguồn lực xã hội:

DNN&V thường được bắt đầu từ một nguồn vốn rất hạn hẹp và chủ yếu từ người dân. Hầu như không có sự trợ giúp nào từ bên ngoài, vốn đầu tư cho DNN&V thường là vài ba trăm triệu thậm chí chưa đến một trăm triệu vì vậy, nó có khả năng thu hút vốn một số ngành nghề trong dân cư rất lớn. DNN&V với nguồn lợi rất ít, lao động thủ công cơ giới là chủ yếu.

- DNN&V đóng góp phần đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện trong thực tế một đội ngũ doanh nhân mới trong nền kinh tế thị trường:

Trong thực tế, có những DNN&V cứ giữ mãi quy mô hoạt động của mình là bởi vì phù hợp với khả năng kinh doanh và ngành nghề mà họ đeo đuổi nhưng cũng có vài DN phát triển lên thành DN lớn. Dù ở quy mô nào DNN&V cũng là *vườn ươm* nhân tài cho công cuộc phát triển kinh tế của đất nước. Phải xoá bỏ mọi kỳ thị, phân biệt hoặc đối xử đối với doanh nhân nhất là doanh nhân trong khu vực doanh nhân.

- DNN&V không cần vốn lớn, có thể giảm chi phí đầu vào và tăng khả năng thu nhập từ đầu ra.

DNN&V có lợi thế là quy mô vốn nhỏ, dễ dàng huy động, sử dụng đồng tiền phân tán và nhàn rỗi trong nhân dân. Có nhiều DNN&V thành lập trên cơ sở

lấy từ nguồn vốn do tiết kiệm của gia đình. Sử dụng vốn tiết kiệm của gia đình , không chịu lãi suất cao.

- **DNN&V có tác dụng tạo nguồn kích thích cạnh tranh kinh tế giữa các DN.**

Khi các nhà sản xuất chỉ là một số nhỏ DN lớn thì khách hàng dễ bị họ áp đảo, họ có thể áp đặt giá cao, kìm hãm sự phát triển của kỹ thuật, loại trừ các cạnh tranh và lạm dụng vị trí lạm quyền của họ để thao túng thị trường. Do đó, cần có DNN&V để tạo ra thế cạnh tranh nhằm hạn chế tình hình trên.

1.3. Đặc điểm, tiêu chí của DNN&V ở Việt Nam.

1.3.1. Đặc điểm DNN&V ở Việt Nam:

- DDN&V ở Việt Nam thường gắn với công nghệ lạc hậu, thủ công. DDN&V do công nghệ lạc hậu chiếm tỷ trọng rất lớn, đây là điểm khác biệt DDN&V ở Việt Nam so với DDN&V ở các nước công nghiệp phát triển. Mặt khác, tốc độ đổi mới công nghệ của các DDN&V ở Việt Nam rất chậm so với các nước trên thế giới, công nghệ trang bị và sử dụng thường rất hiện đại. Chúng chỉ khác DN lớn về quy mô vốn đầu tư, số lao động. Do đó, khả năng sản xuất, năng suất lao động và chất lượng sản phẩm do các DDN&V của nước ngoài tạo ra và là một bộ phận không thể tách rời của DN lớn. So với DDN&V nước ngoài các DDN&V ở Việt Nam phân tán hơn, khả năng liên kết với nhau và với DN lớn yếu hơn.

- DDN&V ở Việt Nam trước tiên và chủ yếu là DN thuộc khu vực ngoài quốc doanh. Bởi vậy, đặc điểm và tính chất của DN thuộc khu vực này mang tính đại diện cho DN Việt Nam. Cụ thể các con số thống kê cho đến nay chủ yếu tổng kết cho khu vực DN ngoài Quốc doanh (DNNQD) chứ *chưa có số liệu điều tra riêng biệt* cho toàn bộ các DDN&V ở Việt Nam.

1.3.2. Tiêu chí phân loại:

Ở Việt Nam, có nhiều tiêu chí phân loại DNN&V:

- Ngân hàng Công thương Việt Nam có nhiều tiêu chí phân loại DNN&V là DN có dưới 50 lao động, vốn cố định dưới 10 tỷ đồng, vốn lưu động và doanh thu hàng năm dưới 20 tỷ đồng.
- Thông tư liên bộ số: 21/LĐTT ngày 17/06/1993 của Bộ Lao động và Thương binh xã hội và Bộ Tài chính: Lao động thường xuyên dưới 100 người, doanh thu hàng năm dưới 10 tỷ đồng, vốn pháp định dưới 1 tỷ đồng.
- Dự án VPE/US/95/004 hỗ trợ DN nhỏ ở Việt Nam do UNIDO tài trợ coi DNN&V có lao động dưới 30 người vốn đăng ký 1 tỷ đồng, cũng theo dự án DN vừa có lao động từ **31** đến **200** người và vốn đăng ký dưới **50 tỷ đồng**.
- Quỹ hỗ trợ DNN&V chương trình VN-EU: DN nghiệp được quỹ này hỗ trợ gồm các DN có số công nhân từ 10 đến 500 người và vốn điều lệ từ 50 ngàn đến 300 ngàn USD.
- Quỹ phát triển nông thôn (thuộc Ngân hàng Nhà nước) coi DNN&V là DN giá trị tài sản không quá 2 triệu USD, lao động không quá 500 người.
- Ngày 20/06/1998 tại công văn số 681/CP-KTN của Chính phủ đã tạm thời thống nhất tiêu chí xác định DNN&V ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là những DN có vốn điều lệ dưới 5 tỷ đồng và có số lao động trung bình hàng năm dưới 200 người. Quy định cũng nêu rõ trong quá trình thực hiện các Bộ, Ngành, địa phương có thể căn cứ vào tình hình xã hội cụ thể mà áp dụng đồng thời 2 tiêu chí vốn và lao động hoặc một trong hai tiêu chí nói trên.
- Nghị định 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ về hỗ trợ phát triển. Theo điều 3 của Nghị định này là cơ sở sản xuất, kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc lao động trung bình không quá 300 người. Đồng thời cho phép các ngành, địa phương có thể áp dụng linh hoạt cả hai hay một trong hai tiêu chí trên. Với Nghị định này, hộ cá thể đăng ký theo Nghị định số 02/2000/NĐ-CP về đăng

ký kinh doanh vẫn được xếp loại là cơ sở sản xuất, kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc lao động trung bình không quá 300 người.

Tiêu chí xác định DNN&V ở Việt Nam mới chỉ có tính ước lệ. Bản thân tiêu chí đó chưa xác định thế nào là DNN&V. Có nhiều quan điểm khác nhau về các đối tượng, các chủ thể kinh doanh nào được coi là thuộc về hoặc không thuộc về DNN&V.

Theo luật pháp hiện hành thì nhiều chủ thể tiến hành hoạt động SXKD (có thể là tự cung tự cấp), hoặc thực hiện việc kinh doanh vẫn chưa được coi là **DN pháp lý**, nghĩa là chưa được đăng ký kinh doanh. Từ khái niệm DN pháp lý DNN&V ở Việt Nam là cơ sở sản xuất kinh doanh có đăng ký, không phân biệt thành phần kinh tế, có quy mô vốn lao động thỏa mãn quy định của Chính phủ đối với từng ngành nghề tương ứng với từng thời kỳ phát triển của nền kinh tế.

1.4. Những ưu thế và hạn chế của DNN&V trong nền kinh tế thị trường:

1.4.1. Một số ưu thế của DNN&V:

DNN&V là nguồn động lực mạnh mẽ tạo nên sự tăng trưởng liên tục cho nền kinh tế nói chung, của vùng, của khu vực nói riêng. Phát triển các ngành hỗ trợ đối với các ngành mũi nhọn như chế tạo máy, điện tử và một số ngành khác, góp phần cải thiện cán cân thanh toán nhờ việc tăng xuất khẩu hàng hoá, thành phẩm, thay thế hàng nhập khẩu bằng các hàng hoá xuất khẩu trong nước và tạo ra việc làm chủ yếu cho lao động nông thôn lẫn thành thị. Mặc khác việc xoá đói giảm nghèo, CNH - HĐH nông nghiệp nông thôn giảm sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, cũng như có sự đóng góp không nhỏ của DNN&V. Những thuận lợi, ưu thế có thể được khái quát như sau:

- Các DNN&V có quy mô thích hợp, linh hoạt, gọn nhẹ, dễ khởi nghiệp, ban đầu không đòi hỏi gì nhiều như vốn, số lượng nhân công, mặt bằng sản xuất

kinh doanh,...Chính vì vậy DNN&V tồn tại và phát triển ở hầu hết các ngành, các lĩnh vực và chiếm tỷ lệ lớn trong các thành phần kinh tế. Với ưu thế đó DNN&V dễ chuyển đổi, chuyển đổi nhanh chóng do đó dễ dàng thích nghi với sự biến đổi của thị trường. Đặc biệt là những mặt hàng có nhu cầu nhỏ lẻ và mang tính địa phương, DNN&V có khả năng chuyển hướng để đáp ứng nhu cầu một cách nhanh chóng của thị trường.

- Bộ máy quản lý gọn nhẹ, linh hoạt, năng động, thích nghi nhanh với những thay đổi, biến động của thị trường. Khả năng chuyển hướng KD nhanh và ít bị tổn thất hơn so với DN lớn khi thị trường biến động do vốn đầu tư ít, thu hồi vốn nhanh, qua đó góp phần tiết kiệm giảm chi phí.

- Vốn đầu tư ban đầu ít, hiệu quả cao, thu hồi nhanh. Điều đó tạo ra sự hấp dẫn trong đầu tư SXKD đối với nhiều cá nhân, mọi thành phần kinh tế vào khu vực sản xuất này. Dễ dàng phát huy với mọi tiềm năng của địa phương và cơ sở. DNN&V dễ dàng được thiết lập và phát triển ở mọi khu vực, mọi khoản trống nhỏ của thị trường để tiếp cận và phát huy tiềm năng của địa phương, nơi có DN lớn không thể len lõi vào được.

- Thuận lợi ở điểm kết hợp kinh tế với công bằng xã hội. DNN&V hơn hẳn DN lớn về ảnh hưởng tích cực về môi trường xung quanh vì đây là thành phần kinh tế thu hút nhiều lao động, đặc biệt là lao động trung bình và lao động thấp. Góp phần rất lớn trong việc giải quyết công ăn việc làm cho xã hội, tạo sự phát triển cân bằng giữa các khu vực.

- DNN&V là nguồn bổ sung thiết yếu cho DN lớn cho chính sự tồn tại và phát triển của các DN lớn. DNN&V là những mắc xích nhỏ nhưng rất quan trọng đối với DN lớn vì DNN&V thường sản xuất hoặc gia công các sản phẩm làm đầu vào hoặc đầu ra cho quá trình sản xuất của DN lớn.

DNN&V thường có thuận lợi về vị trí địa lý, tập trung vào vùng đông dân cư nên đã thu hút lao động dễ tuyển dụng. Điều này rất phù hợp cho các DNN&V sản xuất ra các sản phẩm thời vụ khi cần huy động nhiều nhân công. Hàng năm địa phương đã có các chương trình làm việc trực tiếp như chương trình khuyến nông, khuyến công, lắng nghe các DN để tháo gỡ vướng mắc, khó khăn hầu tạo điều kiện cho các DNN&V này phát triển. Hiện nay việc hỗ trợ xuất khẩu cho các DNN&V được Ngân hàng Thương mại và cổ phần hỗ trợ vốn theo hợp đồng cung ứng cho các DN lớn...

- Theo nghị định 90/2001/CP ngày 23/11/2001, sự phát triển DNN&V là một nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển KT - XH, đẩy mạnh công nghiệp hoá (CNH), hiện đại hoá (HĐH) của đất nước. Đó đó đây cũng là điều kiện thuận lợi để cho sự phát triển của DNN&V.

1.4.2. Một số hạn chế của DNN&V:

- Do vốn ít nên thiếu nguồn lực để tiến hành những công trình nghiên cứu, triển khai lớn để tận dụng khả năng của cách mạng khoa học công nghệ, tất yếu dẫn đến trình độ yếu kém, lạc hậu, chất lượng sản phẩm thấp, khó có khả năng xuất khẩu, mở rộng thị trường. Một số khu vực như khu vực ĐBSCL đang trong giai đoạn khởi đầu nên khả năng tích lũy kinh nghiệm còn hạn chế.

- Tài lực và năng lực ít nên không thoát khỏi vòng lẩn quẩn: vốn ít dẫn đến không có năng lực đổi mới công nghệ dẫn đến giá thành cao, cạnh tranh kém. Không đủ sức thực hiện những dự án lớn về đầu tư, chuyển đổi cơ cấu, tiếp thị, đào tạo,... Một khó khăn nữa là DN rất thiếu thông tin về thị trường. Mặc dù có sự hỗ trợ từ một số tổ chức nhưng các thông tin không có tính cập nhật, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến các quyết định sản xuất kinh doanh của DNN&V.

- Trong các mối quan hệ Nhà nước, ngân hàng, khách hàng, các trung tâm khoa học, ... vì quy mô nhỏ, uy tín không đủ để gây sự chú ý, quan tâm của các đối

tác này trong việc tìm kiếm sự hỗ trợ về chính sách, tài chính, thông tin, công nghệ... DNN&V gặp rất nhiều khó khăn trong việc vay vốn do không đáp ứng nhu cầu về thế chấp ngân hàng. Ngân hàng chưa tích cực cho vay vì: chi phí lớn, rủi ro rất cao, năng lực xây dựng dự án còn bị hạn chế... Trong khi cơ hội vay vốn từ các tổ chức, các quỹ hỗ trợ rất hiếm hoi... Nhiều sản phẩm của các DNN&V bị hàng nhập lậu chèn ép nhất là các DN khu vực ĐBSCL đặc biệt là các tỉnh có đường biên giới giáp với Campuchia. Một số DNN&V không được trực tiếp xuất khẩu mà phải qua ủy thác, do vậy phải chịu nhiều chi phí.

– Trình độ quản lý và quản trị của các DNN&V còn hạn chế, đặc biệt những kiến thức về kinh tế thị trường, còn yếu. Rất khó trong việc tập hợp thành lực lượng thống nhất và mạnh mẽ để có vị thế về kinh tế, chính trị, xã hội vì số lượng quá lớn mà rải rác khắp mọi nơi. Việc phòng tránh rủi cũng ít được quan tâm nhất là đối với chủ các DN nhỏ vì họ chỉ quản lý bằng kinh nghiệm thực tiễn là chủ yếu, họ hiếm có điều kiện đào tạo về kỹ thuật, thương mại. Tuyên truyền, tiếp thị để mở rộng thị trường. Trong xu thế hội nhập nền kinh tế thế giới khi Việt Nam đã chính thức gia nhập vào WTO thì những yếu kém này có thể làm cho các DNN&V càng gặp khó khăn hơn.

– Một số nhà đầu tư nước ngoài khi nghiên cứu dự án kêu gọi đầu tư các DNN&V, dự án khả thi và có hiệu quả nhưng các nhà đầu tư không chỉ muốn cho vay để hưởng lãi và liên doanh để cùng điều hành DN và hưởng lợi nhuận dẫn đến tình trạng DNN&V không chủ động trong hoạt động kinh doanh. Thay vì nếu các DNN&V chỉ cần vốn để đổi mới để tăng cường thêm máy móc thiết bị mà không cần thêm vốn lưu động thì có một định chế tài chính như các công ty cho "*thuê mua*" trong nước hoặc nước ngoài đang hoạt động để trang bị thêm thiết bị cho các DNN&V thay cho hình thức cho vay khi có tài sản thế chấp. Đây cũng là một nhược điểm làm cho DNN&V ở Việt Nam hạn chế sự phát triển.

- DNN&V ít có khả năng xúc tiến các hoạt động SXKD như các DN lớn. Các hoạt động hỗ trợ hiện nay quá nhỏ so với yêu cầu của DNN&V. Nhiều đối tượng, lĩnh vực hỗ trợ chưa được lựa chọn phù hợp để phát huy thế mạnh của khu vực DN này. Các DNN&V cần biện pháp hỗ trợ tài chính, các cải tiến hành chính, đơn giản hoá thủ tục hành chính. Chính sách thuế tuy có đổi mới nhưng trên thực tế vẫn còn nhiều điểm chưa hợp lý, thiếu minh bạch với hệ thống chứng từ còn rườm rà....Hoạt động của các cá nhân, các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ DNN&V còn yếu ớt chưa tác dụng lớn đến các DNN&V mà chủ yếu có tác dụng đối với DN lớn. Tuy có nhiều trung tâm hỗ trợ DNN&V nhưng quy mô còn nhỏ, tuy có sự hỗ trợ tích cực của các tổ chức quốc tế cho DNN&V nhưng do quản lý chưa tốt nên tác dụng đối với DNN&V còn hạn chế.

1.5. Các chính sách hỗ trợ DNN&V ở Việt Nam từ phía Nhà nước:

- Góp phần thúc đẩy tăng khả năng tự tích lũy và mở rộng khả năng huy động vốn từ bên ngoài, giúp cho DNN&V, tăng cường tài chính để phát triển SXKD.

- Góp phần quan trọng hướng dẫn và điều tiết các hoạt động của DNN&V vào các ngành nghề và khu vực phát triển theo định hướng của Nhà nước.

- Tăng khả năng hoạt động kinh doanh và khả năng cạnh tranh của các DNN&V trên thị trường trong nước và quốc tế.

Cụ thể qua các chính sách tài chính hỗ trợ cho các DNN&V như sau:

1.5.1. Chính sách tài chính tín dụng:

- Thành lập quỹ tín dụng cho các DDN&V vừa để bảo lãnh các DDN&V khi không đủ tài sản thế chấp, cầm cố, vay vốn của các tổ chức tín dụng. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng đề án tổ chức và Quy chế hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng DDN&V và trình Thủ tướng Chính phủ Quyết định.

- Hạn chế lớn nhất của các DNN&V là vốn ít, từ đó các DNN&V đã bị hạn chế trong việc trang bị máy móc, thiết bị và công nghệ tiên tiến, đồng thời cũng rất khó khăn trong việc mở rộng quy mô SXKD. Ngoài việc khuyến khích các tầng lớp nhân dân bỏ vốn nhà nước cần phải có chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước để giúp các DN tăng thêm vốn kinh doanh. Khi Nhà nước cho vay vốn với lãi suất thấp trên thực tế đã là thực hiện một khoản trợ cấp tài chính cho các DNN&V. Mặt khác, cho vay vốn ưu đãi với lãi suất thấp được xem như một cách giảm chi phí đầu tư, nâng cao khả năng thu lợi nhuận, khả năng tích lũy cho DN.

- Thông qua hình thức tín dụng ngân hàng, Nhà nước hỗ trợ tài chính cho các DNN&V bằng cách cho các ngân hàng thương mại quốc doanh vay, đồng thời xây dựng hành lang pháp lý tạo điều kiện cho các ngân hàng nới lỏng điều kiện cho vay vốn ở giới hạn cho phép, để các ngân hàng thương mại chủ động hỗ trợ các DNN&V đủ điều kiện vay vốn ngân hàng.

- Tuy nhiên do quy mô vốn của các DNN&V trên thị trường còn hạn chế nên khó tiếp cận rộng rãi đến các nguồn tín dụng ngân hàng, khắc phục nhược điểm này, Chính phủ đã thành lập quỹ BLTD DNN&V để bảo lãnh các DNN&V khi không đủ tài sản thế chấp, cầm cố, vay vốn của các tổ chức tín dụng. Theo quy định này của pháp luật, để được BLTD, các DN này phải có dự án đầu tư, phương án SXKD khả thi và đủ khả năng hoàn trả vốn vay, các DN phải có tổng giá trị tài sản thế chấp và vốn cầm cố tối thiểu gần 30% giá trị khoản vay, đồng thời hình thành tài chính lành mạnh, không có các khoản nợ thuế, nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng và các tổ chức kinh tế khác. Quỹ BLTD (BLTD) sẽ cấp bảo lãnh tối đa 80% phần chênh lệch giữa giá trị khoản vay giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của DNN&V tại tổ chức tín dụng. Phí BLTD bằng 0,8%/năm tính trên số tiền bảo lãnh. Tuy rằng phí bảo lãnh cộng với lãi suất tiền vay có thể cao hơn so với chi phí tiền

vay của các tổ chức tín dụng, nhưng điều quan trọng là trước mắt các DNN&V vay được vốn ngân hàng mà không đòi hỏi tài sản thế chấp nhiều.

- Chính phủ khuyến khích thành lập các tổ chức, các quỹ, các chương trình hỗ trợ DNN&V như chương trình cho vay của Ngân hàng thế giới được quản lý thông qua ngân hàng Nhà nước Việt Nam (WB - SB) trong lĩnh vực công nghiệp hoá nông thôn hay quỹ phát triển DNN&V do EU tài trợ (SMEDF) cho vay thông qua các ngân hàng thương mại Việt Nam... Nhằm phát triển sản xuất và tạo ra công ăn việc làm cho xã hội.

1.5.2. Chính sách thuế:

Chính phủ dùng thuế như một công cụ hỗ trợ chính cho DNN&V thông qua chế độ ưu đãi về thuế suất, miễn giảm thuế cho loại DN này, đặc biệt là DNN&V mới thành lập, các DNN&V có những đầu tư mới trong việc cải tiến máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, lĩnh vực, các vùng mà chính phủ cần khuyến khích.

1.5.3. Chính sách thương mại:

- Các Bộ, Ngành, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, tạo điều kiện để DDN&V mở rộng thị trường, tiêu thụ sản phẩm.
- Các địa phương trợ giúp việc trưng bày, giới thiệu quảng cáo, tiếp thị các sản phẩm có tiềm năng của các DDN&V, để tạo điều kiện mở rộng thị trường.
- Chính phủ tạo điều kiện để DDN&V tham gia cung ứng hàng hoá và dịch vụ theo kế hoạch mua sắm bằng nguồn ngân sách nhà nước; các Bộ, ngành và địa phương có kế hoạch ưu tiên đặt hàng và các đơn hàng theo hạng ngạch phân bổ cho các DDN&V vừa sản xuất hàng hoá và dịch vụ bảo đảm chất lượng và đáp ứng yêu cầu.
- Chính phủ khuyến khích phát triển hình thức thầu phụ công nghiệp, tăng cường sự liên kết giữa các DDN&V với DN khác về hợp tác sản xuất sản phẩm, sản xuất linh kiện, phụ kiện, phụ tùng nhận thầu xây dựngNhằm thúc đẩy dây

chuyển công nghệ, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNN&V.

- Thông qua các chương trình trợ giúp, Chính phủ tạo điều kiện cho các DNN&V đổi mới công nghệ, trang thiết bị, máy móc, phát triển sản phẩm mới, hiện đại hoá quản lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

1.5.4. Chính sách đầu tư:

- Bằng những chính sách ưu đãi, miễn giảm thuế, chính sách tín dụng ưu đãi, chính sách đầu tư để hướng các DNN&V phát triển những ngành nghề cần ưu tiên phát triển như một số ngành nghề truyền thống, những vùng hải đảo miền núi xa xôi hẻo lánh, vùng sâu, vùng xa để khai thác tiềm năng nhỏ bé tại địa phương, góp phần xoá bỏ những chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, giữa đồng bằng và miền núi...

- Bên cạnh đó, đầu tư Nhà nước là đầu tư có tính chất châm ngòi. Ngoài việc đầu tư và phát triển hạ tầng, nhà nước tập trung đầu tư vào các ngành mũi nhọn, những DN có tầm quan trọng. Kết quả là tạo ra sự phát triển của một số trung tâm kinh tế lớn, kéo theo sự tạo lập và phát triển của hàng loạt các DN mà chủ yếu là DNN&V có tính chất như DN vệ tinh xung quanh.

- Ngoài ra việc đầu tư ngân sách vào cải tạo khôi phục và đầu tư mới các cơ sở hạ tầng kỹ thuật trọng yếu của nền kinh tế như đường xá, cầu cống, viễn thông, sân bay, bến cảng...cũng hỗ trợ đáng kể trong việc giảm chi phí lưu thông hàng hoá rút ngắn chu kỳ kinh doanh, tăng vòng quay vốn không chỉ riêng đối với DNN&V mà còn có tất cả các loại DN khác.

- Chính phủ khuyến khích các tổ chức tài chính, các DN và thể nhân góp vốn đầu tư vào DNN&V.

- Chính phủ trợ giúp đầu tư thông qua biện pháp về tài chính, tín dụng, áp dụng trong một thời gian nhất định đối với các DNN&V đầu tư vào một số ngành nghề, bao gồm ngành nghề truyền thống và các địa bàn cần khuyến khích.
- Chính phủ khuyến khích các tổ chức tài chính, các DN và thể nhân góp vốn đầu tư vào các DNN&V. Khuyến khích các tầng lớp dân cư bỏ vốn thành lập DN mới hoạt động mở rộng quy mô SXKD.

1.5.5. Chính sách đất đai:

Trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, thành phố đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tạo điều kiện thuận lợi cho các DNN&V có mặt bằng sản xuất phù hợp, dành quỹ đất và thực hiện các chính sách khuyến khích để xây dựng các khu, cụm công nghiệp cho các DNN&V có mặt bằng xây dựng tập trung cơ sở sản xuất hoặc di dời từ nội thành, nội thị ra ngoài, bảo đảm cảnh quan môi trường.

DNN&V được hưởng các chính sách ưu đãi trong việc thuê đất, chuyển nhượng, thế chấp các quyền khác về sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.5.6. Chính sách công nghệ và đào tạo:

Chính phủ các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân địa phương cung cấp thông tin cần thiết qua các ấn phẩm và qua mạng Internet cho các Nhà nước khuyến khích DDN&V và tăng cường xuất khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho các DDN&V thông qua Bộ Kế hoạch & Đầu tư (Cục phát triển DDN&V) phối hợp với các cơ quan liên quan và các tổ chức xã hội nghề nghiệp giúp DDN&V.

Chính phủ trợ giúp kinh phí để tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực cho các DDN&V. Kinh phí trợ giúp và đào tạo được bố trí từ NSNN cho giáo dục & đào tạo. Chính phủ khuyến khích cho các tổ chức trong và ngoài nước trợ giúp các DDN&V trong việc cung cấp thông tin, kinh phí đào tạo nguồn nhân lực.

1.5.7. Chính sách xúc tiến xuất khẩu:

- Nhà nước khuyến khích DDN&V và tăng cường xuất khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho các DDN&V vừa liên kết hợp tác với nước ngoài, mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ. Thông qua chương trình trợ giúp xúc tiến xuất khẩu, trợ giúp một phần chi phí cho DN DDN&V khảo sát học tập trao đổi hợp tác và tham dự, hội chợ, giới thiệu triển lãm, giới thiệu sản phẩm, tìm hiểu thị trường ở nước ngoài. Chi phí trợ giúp được bố trí trong Quỹ hỗ trợ xuất khẩu

- Các Bộ, ngành tạo điều kiện thuận lợi để các DDN&V tham gia các chương trình xuất khẩu của Nhà nước.

- Cùng với chính sách ưu đãi thuế, tín dụng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tạo môi trường SXKD thuận lợi, Nhà nước còn sử dụng chính sách tài trợ trực tiếp và gián tiếp cho hoạt động kinh doanh của các DNN&V như trợ giá xuất khẩu, hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật, hỗ trợ về công nghệ, xúc tiến thương mại,...nhằm giúp các DNN&V nâng cao khả năng hoạt động SXKD và khả năng cạnh tranh tăng thị trường trong nước và quốc tế.

1.6. Kinh nghiệm của một số nước trong việc sử dụng chính sách hỗ trợ phát triển DNN&V:

Vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các DNN&V của mỗi quốc gia là rất quan trọng. Sự phát triển của DNN&V phụ thuộc rất lớn vào sự trợ giúp của chính phủ. Chính phủ nhiều nước trên thế giới đã dành nhiều sự quan tâm, khuyến khích và giúp đỡ các DNN&V thông qua các chính sách, chương trình hỗ trợ trên các phương diện khác nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy sự phát triển của các DNN&V cũng có điểm khác nhau. Tuy nhiên có thể thấy các nước đều sử dụng chính sách tài chính như một công cụ quan trọng để khuyến khích sự tăng trưởng. Nhìn chung, các nước trên thế giới đều sử dụng chính sách tài chính như một công cụ quan trọng để phát

triển như Mỹ, Nhật Bản, Đức,...và các nước trong khu vực như Malaysia, Hàn Quốc tập trung vào những vấn đề sau:

1.6.1. Miễn giảm thuế thúc đẩy đầu tư:

Chính sách thuế là một trong những công cụ chủ yếu được nhiều nước sử dụng để thúc đẩy sự phát triển của các DN.

– Ở Mỹ sau cuộc cải cách thuế năm 1986 đã áp dụng thuế suất khác nhau đối với thu nhập công ty: Những công ty có tổng thu nhập từ 50.000 USD trở xuống, có mức thuế thu nhập công ty là 15%; từ 50.000 USD đến 75.000 USD 34%, đến 100.00 USD là là 25%; Những công ty có tổng thu nhập từ 335.000 USD trở lên thì mức thuế suất thu nhập công ty là 34%. Như vậy, đối với công ty có thu nhập dưới 335.000 USD mà thường là các DNN&V chỉ phải chịu thuế suất trung bình thấp hơn 34%. Đây chính là chính sách giảm thuế cho DNN&V của Chính phủ Mỹ.

– Ở Đức, từ tháng 1/190 nếu doanh thu hoạt động của DN hàng năm không vượt quá 25.000 DM thì không phải nộp thuế doanh thu; nếu doanh thu hoạt động của DN dưới 2 triệu DM thì được giảm 50% số thuế phải nộp.

– Tại Nhật Bản, Chính phủ đã có nhiều giải pháp hỗ trợ DNN&V thể hiện qua chính sách thuế như sau: Thuế thu nhập công ty được quy định những DNN&V có mức thu nhập dưới 8 triệu yên/năm thì chỉ phải nộp thuế thu nhập với thuế suất là 28%, trong khi đó các công ty lớn phải nộp thuế thu nhập công ty với thuế suất 37,5%.

– Để hỗ trợ DN mới thành lập, chính phủ Hàn Quốc quy định DNN&V được miễn giảm thuế thu nhập từ 50% đến 100% trong 4 năm đầu hoạt động và miễn giảm 20 - 30% thuế thu nhập trong 2 năm tiếp theo. Đối với các DNN&V hoạt động ở nông thôn, Chính phủ Hàn Quốc đã có hình thức khuyến khích như

miễn toàn bộ thuế thu nhập trong vòng 3 năm đầu và giảm 50% thuế thu nhập trong 2 năm tiếp theo.

– Ở Malaysia, Hệ thống ưu đãi thuế phù hợp với đường lối phát triển kinh tế trong mỗi thời kỳ. Từ năm 1971 đến năm 1985, việc miễn thuế được thực hiện trên cơ sở khuyến khích DN sử dụng nhiều lao động. Từ năm 1986 đến nay, việc miễn giảm thuế được thực hiện theo đạo luật khuyến khích đầu tư là quy chế đi tiên phong. Chính phủ định kỳ công bố danh sách các sản phẩm, ngành nghề cần khuyến khích đầu tư. Các DN thành lập đầu tư vào lĩnh vực mà các sản phẩm sản xuất ra nằm trong danh sách các sản phẩm ngành nghề vào lĩnh vực này được miễn thuế 5 năm đầu.

1.6.2. Cho phép khấu hao nhanh tài sản cố định:

Để giúp các DNN&V tăng khả năng tài chính và tạo điều kiện cho DN này nhanh chóng đổi mới tài sản cố định, nhiều nước thực hiện chính sách hoãn thuế cho DN bằng cách cho phép DN thực hiện khấu hao nhanh tài sản cố định.

Luật cải cách thuế năm 1986 của Chính phủ Mỹ, các DN được phép khấu hao nhanh khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tương tự như ở Mỹ, các quốc gia thành viên EU và Nhật Bản cũng cho phép DNN&V được khấu hao nhanh khi tính thuế.

Đối với Hàn Quốc, Chính phủ áp dụng những chương trình khấu hao ưu tiên đối với các loại đầu tư và các DN như DN có thu nhập ngoại tệ, DN khai khoáng, DN có sử dụng công nghệ mới, đầu tư cho nghiên cứu...

1.6.3. Thực hiện tín dụng ưu đãi, bảo đảm và bảo lãnh tín dụng:

DNN&V được hưởng tín dụng ưu đãi, bảo đảm và bảo lãnh tín dụng:

+ Hầu hết các nước trên thế giới đều chú trọng đến biện pháp cung cấp tín dụng cho các DNN&V. Thực hiện tín dụng ưu đãi đồng thời với việc thành lập các

tổ chức tín dụng của Nhà nước tạo ra một kênh cung ứng riêng về vốn cho các DNN&V.

+ Đi đôi với việc hỗ trợ của Chính phủ thực hiện tín dụng ưu đãi cho các DNN&V, Chính phủ nhiều nước áp dụng các biện pháp bảo đảm tín dụng cho các DNN&V. Các DNN&V với khả năng tài chính hạn chế thường gặp rất nhiều khó khăn trong việc vay vốn ngân hàng, do đó Bảo đảm và BLTD là biện pháp cần thiết của các quốc gia trên thế giới để hỗ trợ cho các DNN&V.

- Nền kinh tế của Mỹ thuộc loại bậc nhất thế giới, nhưng các DNN&V với những đặc điểm vốn có của mình vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong việc vay vốn của các ngân hàng thương mại. Để trợ giúp các DNN&V, Chính phủ Mỹ đã thành lập "*Ngân hàng cho DN nhỏ*" nhằm cung cấp tín dụng cho các DN nhỏ với lãi suất ưu đãi và thực hiện các dịch vụ về tín dụng cho các DNN&V.

- Tại Nhật Bản các biện pháp hỗ trợ vốn được áp đặt bởi ba thể chế tài chính thuộc Chính phủ: Công ty đầu tư kinh doanh nhỏ, Ngân hàng hợp tác trung ương về Thương mại và Công nghiệp, và Công ty Đầu tư an toàn quốc gia. Hỗ trợ có thể dưới dạng cho vay thông thường với lãi suất cơ bản hoặc các khoản vay đặc biệt với những ưu đãi theo các mục tiêu chính sách.

- Hệ thống hỗ trợ tăng cường cơ sở quản lý DNN&V ở từng khu vực, tùy theo điều kiện của khu vực, các khoản vay được thực hiện thông qua các quỹ chung do chính quyền trung ương và chính quyền địa phương đồng tài trợ.

- Kế hoạch cho vay nhằm cải tiến quản lý của các DNN được áp dụng đối với các DN nhỏ, không đòi hỏi phải có thế chấp hoặc bảo lãnh.

- Hệ thống BLTD nhận bảo lãnh, bảo lãnh cho các DNN&V. Hệ thống bảo lãnh đặc biệt, các hoạt động từ năm 1998, có chức năng như một mạng lưới an toàn, nhằm giảm nhẹ những rối loạn về tín dụng và góp phần làm giảm các vụ phá sản của DNN&V.

- Công ty TNHH tư vấn và Đầu DNN&V (SIBC), thành lập năm 1963, đã thực hiện nhiều kế hoạch và chương trình đầu tư hỗ trợ DNN&V nhằm góp vốn cổ phần, đặc biệt đối với cá DN mới thành lập, đầu tư cho các công ty nghiên cứu và triển khai (R&D) và công ty trưởng thành.

- Ba tổ chức tín dụng của Chính phủ chuyên cung cấp tín dụng cho các DNN&V: Tổ chức Tài chính nhân dân với các chức năng chủ yếu là cho các DNN&V vay đặc biệt là cho vay đối với các DNN&V có tính chất gia đình; Tổ chức Tài chính Nhật Bản cho các DNN&V chủ yếu cung cấp bổ sung vốn dài hạn cần thiết cho các DNN&V, đồng thời cung cấp các dịch vụ tư vấn về quản lý, dịch vụ trung gian về đối tác...; Ngân hàng công thương chủ yếu cung cấp vốn bổ sung tín dụng cho các DNN&V nhằm thực hiện chính sách của địa phương trong việc phát triển DNN&V.

- Các biện pháp nhằm bổ sung khả năng vay vốn của DNN&V ở Nhật Bản đã được khởi xướng từ năm 1931 tại Nhật Bản. Đến năm 1958 đã hình thành hệ thống Bảo hiểm và Bảo đảm tín dụng cho DNN&V. Hệ thống này giúp cho các DNN&V có khả năng phát triển không có tài sản thế chấp, có thể vay vốn các ngân hàng thương mại. Trong hệ thống đó, hội bảo đảm tín dụng DNN&V là tổ chức tài chính công cộng đứng ra bảo lãnh cho các DNN&V vay vốn ở các Ngân hàng Thương mại. Hỗ trợ hoạt động của Hội bảo đảm tín dụng là Hội đồng bảo hiểm tín dụng DNN&V do Chính phủ lập ra. Hội đồng BLTD hoạt động như người thực hiện tái bảo hiểm khoản tín dụng mà Hội đồng bảo hiểm tín dụng đứng bảo lãnh cho DNN&V. Nhờ hệ thống bảo đảm và bảo hiểm tín dụng như vậy, các DNN&V của Nhật Bản mở rộng được khả năng vay vốn từ các ngân hàng.

- Chính phủ Cộng hoà Liên Bang Đức đã thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi và trợ cấp cho các DNN&V. Chính phủ hỗ trợ cho các DNN&V trước hết nhằm bảo đảm cho các DN này có đủ tiềm lực về tài chính.

Chính phủ Đức có nhiều chương trình tín dụng ưu đãi cho các DNN&V. Ngân hàng tái thiết nước Đức có chương trình tín dụng ưu đãi thuộc lĩnh vực công nghiệp và thương mại. Ở Đức có nhiều chương trình tín dụng ưu đãi cho các DNN&V thuộc các ngành này có doanh số dưới 1 tỷ DN/năm được vay tối đa 10 triệu trong thời hạn 10 năm với lãi suất 5,25%/năm với 2 năm đầu không phải trả lãi.

- Chính phủ Hàn Quốc cũng thành lập các tổ chức tài chính chuyên đảm nhận cung cấp tín dụng ưu đãi cho các DNN&V và các DN mới thành lập. Ngân hàng công thương vừa và nhỏ (SMIB) do Chính phủ Hàn Quốc thành lập nhằm chuyên môn hoá trong công tác tài trợ cho các DNN&V. Quỹ phát triển công nghiệp vừa và nhỏ được thành lập từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, chịu sự quản lý của Ngân hàng công nghiệp vừa và nhỏ và Ngân hàng quốc gia cho công dân. Quỹ phát triển công nghiệp vừa và nhỏ cung cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi cho các DN được đánh giá là có tiềm năng tăng trưởng cao và thuộc các ngành công nghiệp ưu tiên của Chính phủ.

- Ở Malaysia, một tổ chức tài chính và chính sách của Chính phủ đã được thiết lập nhằm cung cấp tín dụng nhiều hơn cho các DNN&V. Các tổ chức tài chính đó là Ngân hàng công nghiệp, ngân hàng Pembanguana Malaysia Berhad (BPMB), quỹ này cung cấp vốn vốn trên cơ sở xem xét tính thích hợp của những cơ sở công nghiệp cụ thể nhằm nghiên cứu khả thi, phát triển và thiết kế sản phẩm cũng như các hoạt động nghiên cứu.

Về bảo lãnh tín dụng ở Malaysia, Công ty BLTD được thành lập năm 1972. Công ty này thực hiện những chương trình quan trọng nhằm cải thiện khả năng các DNN&V được vay vốn của hệ thống ngân hàng.

▪ Ngoài chính sách ưu đãi tín dụng, việc bảo đảm và BLTD ở một số nước như ở Anh, chương trình bảo đảm tín dụng cho các DN nhỏ được triển khai từ

năm 1981. Từ năm 1985, Hà Lan thực hiện kế hoạch bảo đảm 100% tín dụng thương mại cho các DNN&V.

- Hệ thống bảo đảm tín dụng cho các DNN&V được hầu hết các nước Châu á như Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Nepal, Indonesia, Malaysia, Thái lan, Philipin thực hiện. Năm 1976, Hàn Quốc đã thành lập quỹ bảo đảm tín dụng do Chính phủ và các thể chế tài chính đồng tài trợ. Quỹ này bảo đảm cho DNN&V vay vốn ngân hàng thương mại.

Ngoài biện pháp ưu đãi tín dụng, bảo đảm, BLTD, để tăng khối lượng tín dụng cung cấp cho các DNN&V ở Hàn Quốc, Chính phủ qui định một tỷ lệ bắt buộc đối với Ngân hàng thương mại phải dành 45% tín dụng cho các DNN&V vay, còn đối với Ngân hàng thương mại địa phương thì tỷ lệ đó tối thiểu phải là 80%. Ngay các chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng bị yêu cầu phải dành 35% tín dụng để cho các DNN&V vay. Đối với một số tổ chức trung gian tài chính khác như các công ty Tài chính và Đầu tư, công ty Bảo hiểm sinh mạng cũng là đối tượng bị bắt buộc phải cung cấp tín dụng cho các DNN&V. Ngoài ra, Ngân hàng trung ương Hàn Quốc có thể thực hiện việc tài trợ hoặc tái chiết khấu cho các khoản vay đó. Ở Indonesia, Chính phủ cũng áp dụng biện pháp quy định bắt buộc đối với các Ngân hàng thương mại phải dành ít nhất 20% tổng số tín dụng để cho các DNN&V vay.

1.6.4. Hỗ trợ tài chính nhằm thúc đẩy đổi mới thiết bị và công nghệ và đào tạo:

Chính phủ nhiều nước trên thế giới đã áp dụng biện pháp thúc đẩy các DNN&V nhanh chóng đổi mới thiết bị, công nghệ và đào tạo. Ngoài các biện pháp giúp đỡ như tư vấn và cung cấp thông tin về kỹ thuật và công nghệ, đào tạo cán bộ quản lý, đến việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cung cấp mặt bằng SXKD nhằm thúc đẩy các DNN&V phát triển.

Nhằm thúc đẩy các DNN&V phát triển, nhất là các ngành xuất khẩu, Chính phủ các nước còn chú ý đến việc trợ giúp đào tạo cán bộ quản lý, cung cấp thông tin về thị trường và công nghệ...

- Nhật Bản hỗ trợ cho các DNN&V theo Luật xúc tiến các hoạt động sáng tạo của DNN&V. Các DNN&V ở Nhật Bản thực hiện các hoạt động kinh doanh mang tính chất đổi mới để có thể tăng vốn bằng cách phát hành thêm cổ phần hoặc trái phiếu công ty được hỗ trợ bởi các quỹ rủi ro thuộc các địa phương. Còn hệ thống nghiên cứu đổi mới kinh doanh nhỏ Nhật Bản (SBIR) cung cấp tài chính cho DNN&V có hoạt động kinh doanh mang tính đổi mới trong các giai đoạn đầu thiết kế sản phẩm hoặc các quy trình sản xuất mới. Hỗ trợ về quản lý: Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh được thực hiện thông qua hệ thống đánh giá DNN&V. Đưa ra những khuyến nghị cụ thể cung cấp các hướng dẫn. Việc quản lý kinh doanh nhỏ và công nghệ thực hiện các chương trình đào tạo cho các nhà quản lý, các chuyên gia kỹ thuật DNN&V. Việc tăng cường tiếp cận thông tin là một ưu tiên của Chính phủ. Chính phủ Nhật Bản còn áp dụng các quy chế miễn, giảm thuế đối với những khoản chi phí dành cho nghiên cứu, đổi mới kỹ thuật và thực hiện cho vay ưu đãi đối với các dự án nghiên cứu chế tạo công nghệ mới...

- Chính phủ Cộng hoà liên bang Đức sử dụng biện pháp tài trợ cho các chương trình nghiên cứu khoa học, ứng dụng và đổi mới DNN&V. Trong ba năm từ 1983 đến 1990, Chính Phủ Cộng hoà liên bang Đức đã chi ra 2.159,3 triệu DM tài trợ cho các chương trình này.

- Ở Hàn Quốc, Chính phủ cho phép giảm trừ khỏi thu nhập chịu thuế các khoản chi phí đầu tư vào phát triển công nghệ và con người. Các khoản thu nhập từ chuyển giao công nghệ cũng không thuộc diện tính vào thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, Chính phủ còn thành lập các công ty phát triển công nghệ vừa và nhỏ nhằm điều phối việc cung cấp, trợ giúp về tài chính và kỹ thuật cho DNN&V như lập và

thực hiện chương trình hiện đại hoá, chương trình cho thuê trang thiết bị, hỗ trợ thành lập DN.

1.6.5. Hỗ trợ tài chính, đẩy mạnh xuất khẩu:

- Trong xu thế hội nhập, xu thế quốc tế hoá đời sống kinh tế ngày nay diễn ra rất mạnh mẽ, quyết liệt, Chính phủ các nước đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu. Do đó, để tạo thuận lợi cho các DNN&V tham gia vào các chương trình xuất khẩu các quốc gia khác có chính sách tài chính hỗ trợ cho các DNN&V như sau:

- Chính phủ Cộng hoà liên bang Đức khuyến khích các DNN&V tham gia xuất khẩu. Chính phủ đã đề ra hàng loạt biện pháp nhằm xúc tiến xuất khẩu như giảm thuế, trợ cấp xuất khẩu, bảo hiểm thiệt hại xuất khẩu...tạo điều kiện để DNN&V nhận gia công cho các Công ty nước ngoài, gia công hàng hoá xuất khẩu.

- Tại Hàn Quốc, Chính phủ đã áp dụng mạnh mẽ các biện pháp tài chính để thúc đẩy xuất khẩu. Chính phủ quan tâm một cách đáng kể đến việc trợ giúp xuất khẩu cho các DNN&V thông qua các chính sách ưu đãi về thuế. Chính phủ thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu đối với những nguyên liệu dùng sản xuất hàng xuất khẩu. Các đơn vị sản xuất hàng xuất khẩu được vay ưu đãi với lãi suất chỉ bằng 50% so với lãi suất cho vay thông thường. Cùng việc đẩy mạnh xuất khẩu , đặc biệt là các nước đang phát triển đều áp dụng các biện pháp để bảo hộ các ngành sản xuất non tre .

- *Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia* đã bảo hộ nhiều ngành công nghiệp của họ bằng hàng rào thuế quan và các biện pháp phi thuế quan cho tới khi các ngành sản xuất trong nước nhất là đối với DNN&V có thể cạnh tranh được trên thị trường quốc tế.

CHƯƠNG 2: TÌNH HÌNH HỖ TRỢ TÀI CHÍNH TRONG PHÁT TRIỂN DNN&V TẠI TỈNH AN GIANG.

2.1. Khái quát về tình hình kinh tế xã hội của tỉnh An Giang.

An Giang là một tỉnh phía Tây Nam của đất nước, trong vùng ĐBSCL. Phía Tây Bắc có biên giới giáp Vương Quốc Campuchia với đường biên giới dài 97,6 km. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh 3.535 km², bằng 1,07% diện tích toàn quốc và bằng 9,04% diện tích toàn vùng ĐBSCL, gồm 11 đơn vị hành chính trực thuộc là: thành phố Long Xuyên, thị xã Châu Đốc, và 9 huyện: Châu Thành, Thoại Sơn, Châu Phú, Tri Tôn, Tịnh Biên, Chợ Mới, Phú Tân, Tân Châu và An Phú, với 154 đơn vị xã, phường, thị trấn. **Hai cửa khẩu quốc tế:** Tịnh Biên, Vĩnh Xương và cửa khẩu quốc gia Khánh Bình. Vùng cù lao, chiếm 30% diện tích của tỉnh; và vùng tứ giác Long Xuyên chiếm 70% diện tích của tỉnh, là vùng vừa có đồng bằng vừa có núi (vùng bảy núi), nhiều hang động, ao hồ và nhiều di tích văn hoá, lịch sử đặc biệt là khu khảo cổ Ốc Eo, thể hiện nền văn hoá Phù Nam cổ xưa, tất cả những đặc điểm trên đã tạo cho An Giang trở thành điểm du lịch hấp dẫn. Quốc lộ 91 đi qua An Giang nối Quốc lộ 2 của Campuchia; khoảng cách từ thành phố Hồ Chí Minh qua An Giang đến Phnôm-pênh- Campuchia là 150 Km; Cảng biển Mỹ Thới đảm bảo tải trọng cho tàu 5.000 tấn. An Giang còn có nguồn tài nguyên dồi dào mang lại những lợi ích thiết thực: Tài nguyên rừng (tập trung ở 2 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên), tài nguyên khoáng sản (Đá Granit, Đá Cát kết, Sét gạch ngói, Cao lanh, Than bùn, Pozolan, Bentonite...) và đặc biệt là tài nguyên thủy sản đã và đang mang lại nguồn lợi lớn cho tỉnh nhà. Trong năm 2005 tỉnh có diện tích nuôi trồng thủy sản gần 1.836 ha với tổng sản lượng thủy sản thu hoạch được 232.139 tấn.

Năm 2005 dân số của tỉnh An Giang gần 2,2 triệu người, là tỉnh đông nhất trong các tỉnh ĐBSCL, chiếm 2,6% dân số cả nước.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm của giai đoạn 2001 - 2005 là 9,1%; Tỷ lệ huy động vào ngân sách bình quân đạt 8,9% GDP. Tổng vốn đầu tư phát triển 5 năm 2001 - 2005 trên 25.840 tỷ đồng; Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm lên 1 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người năm 2005 đạt gần 140 USD.

2.2. Tình hình thực hiện Luật doanh nghiệp ở tỉnh An Giang.

2.1.2. Giai đoạn trước khi có Luật DN năm 1999 (1976 - 1999):

+ **Giai đoạn (1976 – 1981):** Trong giai đoạn này, quan điểm của Đảng và Nhà nước vẫn cho rằng việc hình thành các đơn vị kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể là nhân tố quyết định thành công của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Từ quan điểm trên Đảng bộ tỉnh An Giang đề ra nhiệm vụ cải tạo và xây dựng nền kinh tế của tỉnh nhà là: Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp toàn diện, ổn định và từng bước cải thiện đời sống nhân dân... Nhìn chung, trong giai đoạn này công nghiệp địa phương và SX hàng tiêu dùng còn yếu.

+ **Giai đoạn (1981 – 1986):** Trong giai đoạn này, nghị quyết Đại hội Đại biểu của tỉnh An Giang đề ra: chỉ đạo chặt chẽ với việc thực hiện Quyết định 25,26 CP của Nhà nước về việc thực hiện 3 phần kế hoạch, kết hợp hài hoà giữa 3 lợi ích. Mức tăng thu nhập hợp lý hơn với mức tăng năng suất. Nhìn chung trong giai đoạn này số lượng doanh nghiệp quốc doanh và cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cũng tăng một cách đáng kể.

+ Giai đoạn từ năm 1986 - 1999, với đường lối đổi mới toàn diện của đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng cộng sản Việt Nam từ năm 1986 với đường lối đổi mới toàn diện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng cộng sản Việt Nam, trong đó trọng tâm là đổi mới kinh tế. Quyết định cơ bản đối với sự phát

triển của DNN&V thời điểm bấy giờ là việc thừa nhận sự tồn tại lâu dài và vai trò của các thành phần kinh tế khác nhau của Đại hội IV. An Giang cũng như cả nước xoá bỏ chế độ bao cấp về giá, về vốn, mở rộng tự chủ của XNQD theo cơ chế thị trường về sản phẩm, thị trường, giá cả...Nhìn chung trong giai đoạn này các XNQD, đặc biệt là sự đổ vỡ hàng loạt các xí nghiệp cấp huyện, thị (xí nghiệp quốc doanh cấp III) và hàng loạt các XNQD ở cấp phường, xã mới hình thành (XNQD cấp IV). Đối với kinh tế tập thể ở tỉnh An Giang, trong giai đoạn này cũng lâm vào hoàn cảnh khó khăn tương tự như các XNQD, giá trị sản lượng giảm sút nghiêm trọng và liên tục 5 năm. Đối với kinh tế tư nhân - kinh tế cá thể: trong giai đoạn này Nhà nước ban hành nghị định 27/HĐBT ngày 03/09/1988 cho phép phát triển các loại hình doanh nghiệp tư doanh, công ty tư doanh... Cùng với chính sách Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và do sự chuyển hoá của loại hình kinh tế tập thể đã làm cho giá trị sản lượng của thành phần kinh tế này ở tỉnh An Giang trong thời kỳ này tăng trưởng liên tục hàng năm. Giai đoạn Nhà nước có nhiều chủ trương sắp xếp lại các DNNN. Có chính sách đúng đắn khuyến khích kinh tế với trọng tâm là quy mô nhỏ và vừa đã giúp kinh tế tỉnh An Giang từng bước phát triển.

2.1.2. Giai đoạn khi có Luật DN đến nay:

Sau khi Luật DN 1999 được thi hành đã được phát huy tác dụng trong huy động nguồn lực để phát triển DN. Đã tách biệt rõ việc đầu tư, tổ chức SXKD và việc quản lý của Nhà nước. Cụ thể là việc đầu tư KD và việc SXKD là của DN, của chủ thể đầu tư, không phải là của cơ quan và công chức Nhà nước. Dựa trên sự thành công của đã được thừa nhận rộng rãi của Luật DN 1999, từ ngày 01/07/2006, Luật DN 1999 được thay thế bằng Luật DN 2005. Về mặt nội dung Luật DN 2005 cũng đã được thừa kế và phát triển về cơ bản những nội dung và tinh thần đổi mới của Luật DN 1999. Những điểm mạnh và điểm yếu của Luật DN 1999 trong nội

dung của Luật DN 1999, góp phần quan trọng làm cơ sở kiến nghị cho những thay đổi trong Luật 2005.

Giai đoạn Luật DN 1999 ra đời, số lượng DN đăng ký kinh doanh cuối năm 2000 đến cuối năm 2005 tại tỉnh An Giang như sau:

♦ **Năm 1999:** 804 DNTN, vốn: 341.400 triệu đồng; 37 C.ty TNHH, vốn:154.947 triệu đồng; 6 C.ty Cổ phần, vốn:40.155 triệu đồng.

♦ **Năm 2000:** 1.450 DNTN, vốn: 179.600 triệu đồng; 108 C.ty TNHH, vốn:154.947 triệu đồng; 13 C.ty Cổ phần, vốn:40.155 triệu đồng.

♦ **Năm 2005:**2.173 DNTN, vốn: 1.585.240 triệu đồng; 507 C.ty TNHH, vốn:1.675.519 triệu đ; 51 C.ty Cổ phần, vốn:643.645triệu đồng.

2.3. Những thuận lợi và khó khăn của DNN&V ở tỉnh An Giang:

- Do điều kiện địa lý của tỉnh nằm xa trung tâm thành phố lớn, hệ thống kỹ thuật và hạ tầng xã hội còn nhiều yếu kém; mặt bằng là khâu thiết yếu trong quá trình SXKD của DNN&V, nhưng thực tế trong thời gian qua mặc dù tỉnh An Giang có nhiều chính sách để hỗ trợ cho các DNN&V như thành lập nhiều khu công nghiệp, dịch vụ...nhưng tỉnh cho đến nay, nhìn chung vẫn chưa tạo ra mặt bằng sẵn có để phục vụ cho đầu tư của DNN&V.

- Trong thời gian qua số lượng DNN&V tuy đông đảo về số lượng, như các DNN&V ở tỉnh An Giang cơ bản vẫn là quy mô nhỏ, thiếu vốn để hoạt động SXKD, trình độ công nghệ rất hạn chế, máy móc, thiết bị lạc hậu nhưng lại chậm thay đổi để thích ứng với môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh khốc liệt; công tác nghiên cứu và phát triển chưa được các DN chú trọng nên việc ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất kinh doanh chưa được phổ biến và ứng dụng rộng rãi.

- Các DNN&V tập trung chủ yếu ở thành phố Long Xuyên và thị xã Châu Đốc do ở thành phố Long Xuyên và thị xã Châu Đốc có cơ sở hạ tầng tương đối

hoàn chỉnh hơn những địa bàn khác, nơi có điều kiện KT - XH như cơ sở hạ tầng, thị trường tiêu thụ hàng hoá rất khó khăn như ở huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú, Thoại Sơn, Phú Tân. Tuy tỉnh đã có rất nhiều chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn nhưng vẫn chưa thu hút các DNN&V đầu tư SXKD.

- Các Trung tâm đào tạo trên địa bàn tỉnh An Giang như Trung tâm dạy nghề trực thuộc Liên đoàn lao động, Trường Dạy nghề trực thuộc Sở Lao động thương binh và xã hội, Trường Trung học Kinh tế kỹ thuật, Trường Trung học nông nghiệp (nay sáp nhập vào trường Đại học tỉnh An Giang), Trung tâm Xúc tiến việc làm, Trung tâm Xúc tiến thương mại - Du lịch, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, trường Đại học An Giang, Phòng Hỗ trợ doanh nghiệp của Cục thuế, ...đã được ngân sách tỉnh đầu tư, hỗ trợ một phần thông qua các chương trình mục tiêu của tỉnh để mở rất nhiều khóa đào tạo, huấn luyện, tập huấn ngắn ngày, dài hạn về các kiến thức có liên quan đến khởi sự doanh nghiệp như Quản trị kinh doanh, Tài chính - Kế toán doanh nghiệp, Quản trị Chất lượng, Công nghệ sinh học, Nông học, Công nghệ Thông tin v.v...nhưng nhìn chung trình độ quản lý, trình độ chuyên môn ở một số ngành nghề lý DNN&V trên địa bàn tỉnh vẫn còn yếu kém, nhân viên thiếu kỹ năng, thiếu kiến thức tiếp thị và thiếu thông tin về thị trường (trường hợp này là phổ biến)...Điều này đã làm hạn chế rất nhiều cho DNN&V trong tình hình hội nhập quốc tế hiện nay, trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng rất quyết liệt ở thị trường trong nước và quốc tế.

- DNN&V thiếu chiến lược kinh doanh trong ngắn hạn, dài hạn để phát triển thị trường, hường hay bị động, lúng túng khi thị trường biến động nhất là trong lĩnh vực kinh doanh các mặt hàng thủy sản xuất khẩu cung cấp cho các Nhà máy lớn để xuất khẩu.

- Sức cạnh tranh của DNN&V về sản phẩm, dịch vụ còn thấp: Hàm lượng tri thức và công nghệ trong sản phẩm chưa cao, thiếu tính đặc thù, độc đáo và giá trị gia tăng trong tổng giá trị sản phẩm của DNN&V nhìn chung còn thấp.

- Mặc dù là tỉnh có nguồn lao động dồi dào (hàng năm có trên 1,3 triệu người trong độ tuổi lao động nhưng tỷ lệ số lao động đã qua đào tạo chỉ chiếm khoảng 14,5% (188.500 lao động) trình độ tay nghề của người lao động còn thấp, lao động giải quyết việc làm trong DNN&V chủ yếu là lao động giản đơn, năng suất thấp kém...

- Bước đầu chỉ mới hình thành được các Câu lạc bộ doanh nghiệp tại thành phố Long Xuyên và một số huyện, thị như: Châu Đốc, Chợ Mới...Nhưng hoạt động của Câu lạc bộ doanh nghiệp chưa thiết thực và hiệu quả trong việc hỗ trợ quá trình sản xuất kinh doanh; Hiệp hội DNN&V chưa ra đời ; tỷ lệ DNN&V của tỉnh là thành viên VCCI (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam) còn thấp (khoảng 1,5%),việc chủ động liên kết , hợp tác giữa DN lớn với DNN&V còn thấp làm cho chất lượng, hiệu quả SXKD và sức cạnh tranh của DNN&V và DN có quy mô lớn trong địa bàn tỉnh chưa cao, chưa phát huy hết tinh thần chủ động sáng tạo của DN để tự vươn lên đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế thị trường.

- Một số DNN&V lợi dụng chính sách thông thoáng của Nhà nước trong việc thành lập doanh nghiệp hoạt động không đúng pháp luật như thành lập DN để mua bán hoá đơn, khấu trừ khống thuế VAT, cạnh tranh không lành mạnh, trong quá trình SXKD chèn ép lẫn...Một số DN trong tỉnh làm huỷ hoại và gây ô nhiễm môi trường sinh thái như chất thải không xử lý đúng mức gây ô nhiễm môi trường,... khai thác cát tại sông ngòi trên địa bàn lén lút ở những nơi mà chính quyền tỉnh An Giang cấm khai thác vì làm ảnh hưởng đến sự sạt lở, gây thiệt hại môi trường, cộng đồng dân cư v.v...Tình trạng buôn lậu, kinh doanh hàng giả, hàng lậu thuế qua biên

giới làm ảnh hưởng đến kinh doanh của một số DN khác kinh doanh mua bán các mặt hàng sản xuất trong nước cũng ảnh hưởng rất lớn.

2.4. Hạn chế và nguyên nhân:

2.4.1. Hạn chế về tài chính:

- Nguồn vốn chủ sở hữu của DNN&V ở tỉnh An Giang còn rất hạn chế cho hoạt động SXKD, sự trợ giúp từ các nguồn tín dụng ngân hàng thì gặp rất nhiều khó khăn. Do các nguyên nhân sau: Các DNN&V trong tỉnh An Giang đại đa số là thuộc khu vực tư nhân, do hoàn cảnh lịch sử để lại, đại đa số các DN này đều đang ở giai đoạn đầu phát triển chưa đủ thời gian để xây dựng uy tín cho mình, do đó các ngân hàng có tâm lý e ngại khi cho vay vốn, điều này dẫn đến có nhiều trường hợp doanh nghiệp có khả năng tài chính nhưng không thể tiếp cận được nguồn vốn tín dụng chính thức của ngân hàng. Vì thế, các DNN&V trong tỉnh An Giang thường sử dụng các kênh không chính thức để huy động vốn, điều này làm cho các yếu tố đầu vào của DN tăng cao làm giảm sút khả năng cạnh tranh của DN.

- Vài cuộc điều tra đã cho thấy nguồn cho vay từ tín dụng ngân hàng đối với DNN&V chỉ được 1/4 nhu cầu vay vốn của DNN&V. Trong trường hợp huy động vốn từ nguồn không chính thức mà còn thiếu, các DNN&V trên địa bàn tỉnh An Giang chỉ biết trông chờ vào các ngân hàng cổ phần. Lãi suất ở ngân hàng cổ phần này nhìn chung là cao hơn, thường là 0,1% đến 0,2%/tháng và phần lớn lượng vốn cho vay đều là tín dụng ngắn hạn. Việc các DNN&V tiếp cận với các khoản tín dụng trung hạn, dài hạn là điều cực kỳ khó từ phía ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Hơn nữa, trên thực tế trên địa bàn tỉnh An Giang, các khoản vay có bảo lãnh hầu như không có để dành cho các DNN&V nguyên nhân là nhà nước chưa có quỹ và cơ chế bảo lãnh cho khu vực kinh tế này, nguyên nhân khác nữa là do những quy định của Nhà nước. Trong một thời gian dài sự phân biệt đối xử giữa DNNN và DN thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong việc quy định điều kiện vay vốn

của DNN&V, đây cũng là điểm làm cho các DNN&V khó tiếp cận được vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại Nhà nước.

- Một số chính sách ưu đãi của trung ương chưa thật sự phù hợp với tỉnh An Giang nên đến nay vẫn chưa hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Nhiều địa phương muốn thu hút đầu tư về phía mình nên địa phương ban hành sau thường có chính sách ưu đãi cao hơn địa phương ban hành chính sách trước.

2.4.2. Hạn chế về máy móc thiết bị lạc hậu

Một bất lợi dễ nhận thấy đối với DNN&V ở tỉnh An Giang là trang thiết bị cũ kỹ và công nghệ lạc hậu, dẫn đến việc thua kém về khả năng cạnh tranh: Trong 9 năm (1997 - 2005) đã có 2.021 doanh nghiệp công nghiệp ngoài quốc doanh thực hiện đầu tư, đổi mới thiết bị công nghệ, với tổng vốn đầu tư 340 tỷ đồng, bình quân mỗi năm chỉ đầu tư 37,8 tỷ đồng. Không đạt so với yêu cầu phải hiện đại hoá ngành công nghiệp để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp địa phương khi hội nhập kinh tế quốc tế.

Qua khảo sát 180 doanh nghiệp ở các ngành sản xuất như: Cơ khí; Vật liệu xây dựng; Nông sản; Thủy sản; Sản xuất nước sạch tiêu dùng; Sản xuất nước đá. Chỉ có ngành thủy sản đạt trình độ khá, các lĩnh vực còn lại trình độ chỉ ở mức trung bình hoặc dưới trung bình. Trình độ trung bình có trong số của các ngành có cao hơn nhưng chỉ có 3 ngành đạt được trình độ ở mức 3 là vật liệu xây dựng, thủy sản, nước. Ba ngành còn lại là cơ khí, nông sản, nước đá chỉ đang tiếp cận mức 3. Trong 6 ngành khảo sát thì 4 ngành cơ khí, vật liệu xây dựng, nông sản, thủy sản hiện đang là những ngành chủ lực của tỉnh. Chỉ có ngành thủy sản trình độ công nghệ tương đối khả quan, mức trung bình khá. Nhìn chung, công nghiệp tại An Giang ngoại trừ ngành thủy sản đông lạnh hiện đang phát triển mạnh và có trình độ công nghệ khá, các ngành khác trình độ công nghệ vẫn còn nhiều hạn chế. Một đặc điểm chung là ngoại trừ một số ít các DNNN trong ngành có qui mô lớn

và trình độ công nghệ cao, ở mức trung bình trở lên, các DN còn lại trong ngành hầu hết qui mô nhỏ và trình độ thấp.

Nguyên nhân đưa đến sự yếu kém, hạn chế về máy móc thiết bị thì trong đó cũng có nguyên nhân do sự hạn chế về tài chính và chính sách hỗ trợ như đã trình bày trên. Ngoài ra, xét gốc độ chính sách hỗ trợ khoa học - công nghệ đối với DNN&V tại tỉnh An Giang, một số nguyên nhân như:

- Thiếu những điều kiện tiền đề và hệ thống dịch vụ hỗ trợ đầu tư đổi mới công nghệ và ứng dụng công nghệ. Hệ thống thông tin công nghệ còn yếu, chưa đa dạng, chưa thuận lợi, thiếu thông tin về công nghệ, về các cơ chế chính sách của Nhà nước để khuyến khích công nghệ, chuyển giao công nghệ.

- Chưa có cơ chế chính sách đủ mạnh và thiết thực hỗ trợ các DN nói chung trong đó DNN&V trong đầu tư đổi mới công nghệ và ứng dụng công nghệ.

- Công cụ khuyến khích về thuế chưa có tác động rõ rệt trong việc thúc đẩy đầu tư đổi mới công nghệ. Các chính sách ưu đãi về thuế không có tác dụng đối với DNN&V, hạn chế về vốn để thực hiện dự án đầu tư đổi mới công nghệ.

- Các chế độ ưu đãi tín dụng cho đổi mới công nghệ chưa thực tế do thủ tục tín dụng rườm rà của các ngân hàng thương mại không muốn thực hiện chính sách hỗ trợ này vì tính rủi ro cao. Nhìn chung, chế độ ưu đãi mới chỉ dành cho những dự án đầu tư đổi mới công nghệ lớn, các dự án đầu tư của NDNN&V không được chính sách hỗ trợ đúng mức.

2.4.3. Chính sách thuế –việc thực hiện ở địa phương:

- Đến nay, chính sách thuế vẫn chưa thật sự ổn định và thông thoáng, một số vấn đề chưa được quy định rõ ràng để các DNN&V ở tỉnh An Giang có thể yên tâm hơn trong quá trình đầu tư cho kinh doanh nhất là các DNN&V vốn còn rất non trẻ.

- Một số quy định về cấp ưu đãi thuế không được thực hiện do quy định có sự chồng chéo, không rõ ràng dẫn đến cách hiểu của cán bộ thuế. Một số DNN&V ở tỉnh An Giang cần được suất ưu đãi về thuế, khi có yêu cầu về Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thì mới được hưởng ưu đãi thuế. Nhưng cũng có trường hợp có giấy rồi mà vẫn không được hưởng ưu đãi thuế.

- Về quản lý thuế, công tác hoàn thuế thực hiện chậm, gây nhiều khó khăn cho DNN&V có số vốn hoạt động ít. Các DNN&V luôn ở trong tình trạng căng thẳng về vốn kinh doanh, phải cậy nhờ vào ngân hàng, trong khi đó thuế GTGT 10% phải nộp ngay, hoàn thuế phải chờ đợi. Tuy Cục thuế tỉnh An Giang đã có rất nhiều biện pháp khắc phục điểm này nhưng trên thực tế cũng vẫn còn chậm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) chính thức là 28% nhưng theo báo cáo của Công ty tài chính quốc tế (IFC) và Ngân hàng thế giới (WB) thì tổng số thuế thực đóng lên đến 41,6%. Vì còn nhiều khoản mà ngành tài chính không công nhận chi phí hợp lý cần có để đóng thuế; vì tiêu cực của người thu thuế và nộp thuế.

- Chính sách thuế hiện hành chưa tính đến đặc thù của DNN&V. Mọi loại hình DN không phân biệt quy mô lớn, nhỏ đều phải nộp thực hiện quy định về thuế TNDN như nhau.

2.4.4. Trình độ quản lý - lao động thấp

- Mặc dù là tỉnh có nguồn lao động dồi dào (hàng năm có trên 1,3 triệu người trong độ tuổi lao động nhưng tỷ lệ số lao động đã qua đào tạo chỉ chiếm khoảng 14,5% (188.500 lao động) trình độ tay nghề của người lao động còn thấp, lao động giải quyết việc làm trong DNN&V chủ yếu là lao động giản đơn, năng suất thấp kém...Nguyên nhân một phần là do trong xã hội vẫn còn tồn tại tâm lý coi thường DNN&V, sinh viên ra trường không muốn ra làm việc tại DN này, Kết quả

là các DN nhỏ phải khai thác hết nguồn lực trong gia đình, những lao động phổ thông, lao động được đào tạo ở trình độ thấp.

- Trong thập niên vừa qua, các số thống kê của tỉnh An Giang hay của cả nước cho thấy các DN lớn (tuyệt đại đa số là các DNQD), đã không thu hút thêm lao động, do hệ quả của việc giải thể, sáp nhập của quá trình cơ cấu lại DNNN. Chỉ khu vực tư nhân (tuyệt đại đa số DNN&V) đã thu hút thêm lao động xã hội, góp phần giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp đang ở mức cao của tỉnh nhà. Tuy nhiên số lao động này đa số còn ở trình độ thấp nguyên nhân là do hệ thống giáo dục và đào tạo chưa phát huy tác dụng, đặc biệt là đào tạo, dạy nghề. Một phần cũng là do nguồn tài chính hạn hẹp nên ngân sách dành cho giáo dục và đào tạo nói chung và hướng nghiệp nói riêng chưa phát huy tác dụng, chưa đáp ứng yêu cầu, nói chung là còn thấp hơn so mặt bằng cả nước.

2.4.5. Thiếu đất làm mặt bằng kinh doanh:

- Mặt bằng SXKD cho các DNN&V ở tỉnh An Giang đang là vấn đề nan giải, khó khăn. Các DNN&V sử dụng hiện nay chủ yếu là của chủ DN, thường là nơi SXKD và nơi ở gia đình chung một chỗ. Do đó rất hạn hẹp, không ổn định và có một số nơi có tác động xấu đến môi trường xung quanh. Những nơi có tác động xấu đến môi trường nên Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cần đã có chủ trương di dời.

- *Giai đoạn 2001- 2005*, tỉnh An Giang đã tiến hành quy hoạch đầu tư xây dựng một số Khu - Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh như khu công nghiệp Bình Long và Bình Hoà, khu công nghiệp, các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp huyện, thị, thành. Đầu tư xây dựng các khu - cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang còn gặp rất nhiều khó khăn, chưa tạo được quỹ đất công nghiệp và cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh để mời gọi đầu tư, đưa một số DNN&V trong diện cần phải quy hoạch sắp xếp lại.

- Các DNN&V trên địa bàn tỉnh An Giang nhìn chung rất thiếu mặt bằng sản xuất kinh doanh, hầu hết do chủ DN tự lực là chính. Bên cạnh đó do cơ chế chính sách cũng làm cho một số DNN&V cũng gặp rất nhiều khó khăn trong việc tạo mặt bằng để SXKD, do các nguyên nhân như:

- Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuê đất, giấy phép xây dựng chậm chạp, phức tạp, rườm rà, chưa rõ ràng. DN phải mất nhiều thời gian và công sức mới hoàn tất các thủ tục, đưa cơ sở hạ tầng do chính đồng vốn ít ỏi của mình bỏ ra để đầu tư cho sản xuất hoặc vay mượn từ các tổ chức tín dụng hoặc do sự góp vốn của họ hàng, thân tộc trong và ngoài nước.

- Chính do sự thiếu minh bạch từ thị trường bất động sản do nguyên nhân từ nhiều phía làm cho tình hình DNN&V thiếu mặt bằng sản xuất trong khi đó, một số lượng diện tích đất bị bỏ không ở nhiều nơi trên địa bàn phường, xã, huyện, thị trấn, thị xã, thành phố Long Xuyên. Nguyên nhân này cũng làm cho DNN&V dẫn đến thiếu mặt bằng sản xuất hoặc nếu có được mặt bằng và đưa vào SXKD nhưng do các thủ tục về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở chưa có hoặc có nhưng đất đang sử dụng thực chất là đất thổ cư nhưng ***không chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, vườn tạp... lên đất thổ cư*** được vì một số thủ tục về đất đai, nhà cửa còn quá phức tạp.

- Trong khi DN thiếu vốn, cần có tài sản thế chấp để vay mở rộng sản xuất nhưng không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đành phải chịu hoặc nếu có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại bị định giá quá thấp do các ràng buộc về chuyển mục đích sử dụng. (thường ở một số địa phương chưa có giấy tờ hợp lệ nhưng đất do chủ DN bỏ tiền ra sang nhượng quyền sử dụng và vì quá cần thiết cho hoạt động SXKD nên họ cứ đưa vào sử dụng, xây nhà xưởng tạm bợ...)

- Ngoài ra, còn do một số chính sách như chính sách được hưởng ưu đãi trong thuê đất, thế chấp và các quyền khác về sử dụng đất đai chưa có cơ chế quy định cụ thể, rõ ràng nên hưởng các ưu đãi này đối với DNN&V không dễ dàng.

- Chưa có quy hoạch ổn định để các DN có cơ hội đầu tư tốt hơn và đầu tư với chi phí thấp hơn bởi các chi phí trong quy hoạch như chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng rất lớn. Ở tỉnh An Giang có nhiều trường hợp DN đầu tư vào cơ sở hạ tầng để mở rộng SXKD thì bị công bố địa điểm thuộc quy hoạch, nên làm cho các DN này hết sức khốn đốn. Quy hoạch “*Treo*” thật sự rất có tác hại làm lãng phí rất lớn nguồn lực xã hội.

2.4.6. Thiếu thông tin thương mại:

- Bên cạnh khó khăn về vốn và trang thiết bị công nghệ, thông tin thương mại cũng là một yếu tố mà các DNN&V thiếu. Mặc dù có nhiều kênh thông tin nhưng phần lớn những thông tin mà các DNN&V đang được cung cấp hiện nay rất chung chung, thiếu cụ thể. Các cơ quan tổ chức hỗ trợ mới chỉ cung cấp cái mà họ có, chưa cung cấp những thông tin mà các DNN&V thật sự cần. Chính vì vậy, nhiều DN rơi vào tình trạng không nhận được thông tin liên quan đến quyền lợi của DN, đến mặt hàng mình đang kinh doanh hoặc biết nhưng không rõ ràng, không cụ thể để các DNN&V có thể tiếp cận và tận dụng chúng vào các cơ hội kinh doanh của mình. Hiện nay, có rất nhiều DNN&V ở tỉnh An Giang rất thiếu thông tin về thị trường trong nước và nước ngoài. Qua điều tra một số DNN&V ở tỉnh An Giang cho thấy khu vực nông thôn cũng là khu vực mang lại mặt hàng nông sản mà phải theo từng thời điểm cụ thể, từng mặt hàng cụ thể đó thể mang lại kim ngạch xuất khẩu cao thì thông tin không có. Do đó, đưa đến tình trạng một số DN chỉ chạy theo số lượng của một số mặt hàng mà bất chấp tiêu thụ trên thị trường như thế nào.

- Quy định của các nước đối với hàng hoá nhập khẩu, đặc biệt là các nước thuộc khối thị trường chung Bắc Mỹ, khối APEC, WTO...Thực tế qua số liệu điều

tra, số DNN&V hiểu biết về các quy định này chiếm tỷ lệ rất thấp, các DN cho là thiếu thông tin về thị trường xuất khẩu là khó khăn nhất. Thông tin được mang lại cho các DN là thông tin qua những phương tiện thông tin đại chúng và các đối tác chiếm, Số DN nhận được thông tin từ các Sở, Ban ngành trong tỉnh chỉ chiếm 22,8%.

- Các DNN&V ở tỉnh An Giang thường bán sản phẩm của mình cho những người trung gian và thường xuyên không tiếp xúc được trực tiếp với khách hàng. Cho nên, họ thường không nắm bắt được khuynh hướng thay đổi của thị trường và từ đó không thể chủ động được cho hoạt động SXKD của DN mình. Hoạt động của Trung tâm Xúc tiến thương mại của tỉnh An Giang cũng chưa đủ sức để hỗ trợ về thông tin cho các DNN&V như hoạt động thông qua thông các ấn phẩm và mạng Internet.

- Ngoài ra, DN còn thiếu về quảng cáo, tuyên truyền cho mặt hàng, thương hiệu của mình. Do thiếu vốn, các DN này không có khả năng chịu được những chi phí cho các hoạt động marketing do đó, công tác quảng cáo truyền bá sản phẩm của mình bị hạn chế và không thực hiện được thường xuyên. Đặc biệt, đối với hoạt động khuyến mãi sau khi bán như kích thích tiêu dùng, hoa hồng cho người mua.

2.4.7. Sức cạnh tranh kém:

- Xu hướng chung là kinh tế thế giới tiếp tục được phục hồi và phát triển, tiến hành thực hiện hội nhập kinh tế thế giới, Việt Nam đã là thành viên của các tổ chức như APEC, AFTA, và gia nhập WTO, điều đó sẽ mang đến thời cơ mới để các sản phẩm do các DNN&V của Việt Nam tham gia thị trường quốc tế, nhưng đó cũng là thách thức chính đối với sự phát triển của các DN Việt Nam nói chung, DNN&V ở An Giang nói riêng.

- Các DNN&V ở tỉnh An Giang đang bị cạnh tranh gay gắt bởi nhiều đối thủ: các DNN&V ở các địa phương khác, các công ty liên doanh, công ty có vốn

100% nước ngoài, các tập đoàn xuyên quốc gia với tiềm lực tài chính dồi dào, có kinh nghiệm trên thương trường, có vốn mạnh, hoạt động mọi lúc, mọi nơi, tổ chức nhiều hình thức tiếp thị, khuyến mãi. Với xu thế hội nhập hiện nay DNN&V trước đây được che chắn bởi những hàng rào thuế quan, phi thuế quan rồi đây Việt Nam gia nhập WTO thì làn sóng tấn công của hàng ngoại nhập có giá cả và chất lượng.

2.4.8. Thiếu cơ chế thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước:

+ Việc triển khai thực hiện nghị 90/CP vẫn còn nhiều hạn chế:

- Thiếu sự hợp tác giữa cơ quan ban ngành và địa phương, cơ chế chính sách chưa đồng bộ dẫn đến hệ quả tất yếu là các DNN&V phải đối mặt với tình trạng thiếu thông tin thị trường, thiếu cán bộ có trình độ quản lý, tính liên kết không cao...

- Nhiều chính sách hỗ trợ DNN&V chưa được thực hiện do thiếu các chương trình hỗ trợ cụ thể.

- Quỹ hỗ trợ phát triển ở tỉnh An Giang chưa phát huy vai trò hỗ trợ tín dụng cho các DNN&V và chỉ hỗ trợ vốn cho một vài C.ty cổ phần trong địa bàn tỉnh thường là một số công ty ngành xây dựng. Quỹ BLTD cho các DNN&V đến nay, tỉnh An Giang vẫn chưa thành lập Quỹ BLTD cho DNN&V.

+ Dịch vụ phát triển kinh doanh chưa được quan tâm:

Dịch vụ phát triển kinh doanh (DVPTKD) để hỗ trợ và giúp đỡ các DNN&V là chỗ chưa có những quy định rõ ràng, minh bạch. Cung cấp DVKD chưa thực sự được coi là một nghề cần có những tiêu chuẩn, những ràng buộc về nghĩa vụ và trách nhiệm,...Nhà nước vẫn chưa quan tâm đến khung pháp lý cho sự phát triển của DVPTKD. Đây cũng là nguyên nhân làm hạn chế về chính sách đối với hỗ trợ và phát triển của DNN&V trên địa bàn tỉnh An Giang.

+ Một số hạn chế khác

Một số DNN&V lợi dụng chính sách thông thoáng của Nhà nước trong việc thành lập doanh nghiệp hoạt động không đúng pháp luật như thành lập DN để mua bán hoá đơn, khấu trừ không thuế VAT, cạnh tranh không lành mạnh chèn ép lẫn nhau hay trong quá trình SXKD. Một số DN trong tỉnh làm huỷ hoại và gây ô nhiễm môi trường sinh thái như chất thải không xử lý đúng mức gây ô nhiễm môi trường,... khai thác cát tại sông ngòi trên địa bàn lén lút ở những nơi mà chính quyền tỉnh An Giang cấm khai thác vì làm ảnh hưởng đến sự sạt lở, gây thiệt hại môi trường, cộng đồng dân cư v.v... Tình trạng buôn lậu, kinh doanh hàng giả, hàng lậu thuế qua biên giới làm ảnh hưởng đến kinh doanh của một số DN khác kinh doanh mua bán các mặt hàng sản xuất trong nước cũng ảnh hưởng rất lớn.

2.5. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách tài chính hỗ trợ phát triển các DNN&V.

2.5.1. Chính sách hỗ trợ vốn - Luật đất đai 2003:

- Theo phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, các DNN&V chỉ chiếm khoảng 20% tổng nguồn vốn của tất cả các DN, có đến 55% DN thiếu vốn với nhu cầu thực tế. Qua điều tra của 46 DN bằng các hình thức như gặp gỡ trực tiếp với kế toán, chủ doanh nghiệp, đưa mẫu điều tra nhờ cung cấp bởi các DN, có những kết quả được tổng kết như sau:

- Các DN này đều than phiền là rất thiếu vốn để kinh doanh. Trong tổng vốn kinh doanh chỉ vay được khoảng 15% ở các ngân hàng thương mại Nhà nước như: Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong đó, có một số DN không vay, có một số DNN&V đi vay được cao nhất là 25% trong tổng vốn của DN. Nguyên nhân là thường các ngân hàng này trong khâu định giá tài sản để thế chấp là rất thấp so với các ngân hàng cổ phần.

- Các ngân hàng thương mại của Nhà nước thường cho các DNNN vay nhiều hơn là các DNTN, nguyên nhân do quá khứ lịch sử để lại như các DNNN từ quá khứ xa xôi đã vay vốn lưu động của các ngân hàng này và số vốn vay đó được duy trì cho đến hôm nay, thường là vay trong ngắn hạn. Đa số các DN tiếp cận với các ngân hàng thương mại Nhà nước là các DN xây dựng, các DN chế biến thường khi có hợp đồng cung cấp sản phẩm cho các DN lớn như vay nuôi cá, vay xây dựng các công trình do Nhà nước làm chủ đầu tư, v.v...thì dễ tiếp cận hơn các DNN&V khác, do đó có thể trong ngắn hạn vay được nhiều hơn các DNN&V khác phải có tài sản thế chấp.

- Và khoản 20% - 25% số vốn trong tổng số vốn kinh doanh của DN được vay ở các ngân hàng cổ phần. Gộp lại các DNN&V chỉ có thể vay vốn ở các ngân hàng thương mại Nhà nước và ngân hàng cổ phần là khoản 20% đến 25% so với nhu cầu vốn của DN.

- Giai đoạn sau 2003, sau khi Luật đất đai 2003 ra đời thì vốn kinh doanh của các DN mới được phần nào tốt hơn do các thủ tục về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận về sở hữu nhà ở được cải cách hơn so với Luật đất đai 1993 và Luật đất đai sửa đổi bổ sung 1999 và các quy định về thế chấp tài sản đối với các ngân hàng thương mại thông thoáng hơn trong việc định giá tài sản thế chấp tương đối sát với giá thị trường hơn, do đó các DN từ năm 2002 trở về sau được vay với số vốn cao hơn khoản 30% so với những năm trước đó. Theo Luật đất đai 2003 ban hành hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phải có công bố giá đất vào đầu năm chậm nhất là hết tháng 1 hàng năm. Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm, kể từ khi có Luật đất đai 2003 ra đời, nhìn chung tương đối sát với giá cả thị trường hơn (trước đó giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thường chỉ bằng 30%-40% giá thị trường và duy trì khá lâu).

- Xét về gốc độ chính sách sau khi có Luật các tổ chức tín dụng ra đời vào năm 1998. các quyền tự do kinh doanh của các Ngân hàng thương mại. Quy chế cho vay cho phép các ngân hàng thương mại dựa trên nhu cầu thị trường, điều kiện tài chính của khách hàng để thỏa thuận điều kiện cho vay, ngân hàng nhà nước cũng không còn khống chế lãi suất tiền gửi và cho vay của các ngân hàng thương mại, cho phép các tổ chức tín dụng xác định lãi suất cho vay trên cơ sở cung cầu vốn của thị trường và mức độ tín nhiệm đối với khách hàng. Qua khảo sát một số DNN&V trên địa bàn tỉnh An Giang do các ngân hàng thương mại cổ phần như Ngân hàng Á Châu (ACB), Ngân hàng Đông Á, Ngân hàng Sài Gòn thương tín (Sacombank), Ngân hàng Sài Gòn công thương... lần lượt hình thành trên địa bàn tỉnh An Giang thì vốn cho vay của các DNN&V ở các ngân hàng thương mại được tăng khoản 5% do sự cạnh tranh của các ngân hàng, các ngân hàng định giá tài sản khá hơn so với trước

- Ngoài nguồn vốn vay ra, tất cả vốn còn lại của quá trình SXKD của các DNN&V thường được hình thành từ vốn của chủ DN đã tích lũy trong quá khứ mà họ đã thành công trong kinh doanh thời cơ chế bao cấp, thường trong trường hợp này các chủ DN đều có một số vốn khá lớn nên có ưu thế hơn, quy mô SXKD ngày càng mở rộng thêm. Còn một số DN khác được hình thành từ sự trợ giúp của gia đình, thân quyến trong và ngoài nước dưới hình thức cho vay nhẹ lãi, cho mượn v.v... Nhìn chung tất cả các DNN&V từ quy mô nhỏ tới quy mô lớn bức tranh chung qua khảo sát của 46 hộ kinh doanh là rất khan hiếm về vốn, còn Nhà nước địa phương thì không hỗ trợ được gì hết.

2.5.2. Quỹ hỗ trợ phát triển - Quỹ BLTD đối với các DNN&V.

- Có thể nói là các DNN&V trên địa bàn tỉnh An Giang, qua khảo sát 46 DNN&V nêu trên thì hầu như không được sự trợ giúp về vốn từ Quỹ hỗ trợ phát

triển, Quỹ BLTD. Chỉ có một công ty Cổ phần In là được vay từ Quỹ hỗ trợ phát triển (C.ty này trước đây thuộc Sở hữu nhà nước, cổ phần năm 1999).

- Theo báo cáo của Quỹ hỗ trợ phát triển gửi Ban Kinh tế trung ương ngày 26/10/2001, dự án đầu tư của các DNTN, CTCP, CTTNHH được vay bình quân là 850 triệu đồng/dự án và hộ kinh doanh cá thể có quy mô nhỏ được vay vốn đầu tư bình quân là 55 triệu đồng/dự án. Tính ra, số dư vốn cho vay đối với khu vực kinh tế tư nhân từ Quỹ hỗ trợ phát triển chỉ chiếm 8% tổng số vốn cho vay của Quỹ. Sở dĩ như vậy là vì: Theo quy định tại Nghị định 43/1999/NĐ-CP, để dự án được cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư thì phải được có cấp thẩm quyền cấp Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (chủ yếu là không thực hiện được chế độ kế toán quá chặt chẽ (đối với họ) theo yêu cầu của Bộ tài chính), nên không đủ điều kiện để cấp hỗ trợ suất đầu tư.

- Còn về Quỹ BLTD cho các DNN&V được ban hành bởi Quyết định 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/11/2001 của Thủ tướng chính phủ ban hành quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTD cho các DNN&V. Cho đến thời điểm cuối năm 2005, trên cả nước mới chỉ có ba tỉnh là Yên Bái và Trà Vinh và Đồng Tháp mới thành lập được Quỹ. Đến nay, tỉnh An Giang vẫn chưa thành lập Quỹ BLTD cho DDNN&V. (thành lập Ban truù bị thành lập Quỹ BLTD DNN&V từ tháng 12/2004 đến nay vẫn chưa hình thành).

2.5.3. Chính sách thuế tác động đến các DNN&V:

- Doanh nghiệp khi đăng ký mã số thuế trước đây phải đăng ký 2 nơi: tại cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan. Quy trình phải mất 60 ngày, nay các DN chỉ làm thủ tục cấp 1 nơi, thời gian rút ngắn xuống còn 10 - đến 15 ngày.

- Cơ chế kê khai, nộp thuế: bỏ cơ chế thông báo thuế, áp đặt thuế hoặc tính thuế thay DN từ ngày 01/01/2004.

- Khâu mua hoá đơn khi được cấp mã số thuế là được mua ngay hoá đơn lần đầu, khuyến khích DN sử dụng hoá đơn tự in, Cục Thuế các tỉnh xét duyệt hoá đơn tự in trước đây phải qua Tổng Cục thuế..

- Bỏ một số thủ tục, giảm được nhiều thời gian và nhiều loại giấy tờ trong miễn giảm hoàn thuế, các điều kiện hoàn thuế được quy định cụ thể hơn, thống nhất, DN chủ động xác định số thuế.

- Cục Thuế An Giang thành lập phòng hỗ trợ DN để trợ giúp cho các đối tượng nộp thuế được thuận lợi hơn. Các DNTN trên địa bàn tỉnh An Giang bắt đầu từ ngày 01/01/2006 áp dụng cơ chế tự tính, tự khai và tự nộp thuế vào Ngân sách nhà nước, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. (trước mắt chỉ áp dụng đối với các DN do Cục Thuế quản lý, các DN thuộc Chi cục quản lý chưa thực hiện. Cục thuế đưa ra những 9 cam kết tạo nhiều thuận lợi giữa giao dịch của DN và Cục thuế, hỗ trợ các đối tượng nộp thuế.....

Trên đây là qua cuộc tìm hiểu, gặp gỡ thu thập từ cơ quan thuế cung cấp. Qua gặp gỡ, thu thập từ các DNN&V về nhận xét các tác động của cơ quan thuế đối với các DN thì đa số có ý kiến đồng thuận như báo cáo của cơ quan thuế sở tại.

Tuy nhiên, xét về gốc độ chỉ tiêu, kế hoạch mà ngành thuế phải đảm nhận thì trong lĩnh vực này cũng tác động không tốt đến các DNN&V. các DNN&V qua điều tra cũng đều than phiền khi cuối quý, cuối năm thường cơ quan thuế sẽ tìm mọi cách để thu đối với các hộ kinh doanh để đạt chỉ tiêu, thậm chí khi mở các cuộc thanh tra, kiểm tra đối với các DN thì trước đó cũng đã có chỉ tiêu giao khoản thu thêm (để đạt chỉ tiêu) cho cán bộ thuế đi kiểm tra, thanh tra, quyết toán thuế v.v...Đây là một thực trạng trên thực tế cái DN phải gánh chịu nhất là đối với các DNN&V ở địa bàn tỉnh An Giang. Có thể tính công bằng trong thuế không thực hiện được do tình trạng này, khi chỉ tiêu thu không đạt thì các Chi cục có thể áp dụng mọi biện pháp để thu. Vì vậy, có thể một số DNN&V phải chịu nộp một

khỏan thuế cao hơn mức quy định, thiếu sự công bằng và minh bạch trong thu thuế. Một số DNN&V kinh doanh qua nhiều năm than phiền là thuế tại An Giang quá cao, do đó họ không muốn mở rộng quy mô SXKD.

2.5.4. Quá trình đăng ký kinh doanh đối với các DNN&V:

Về các quy định liên quan đến đăng ký kinh doanh (ĐKKD), ngưng, nghỉ và phá sản DN ở địa bàn tỉnh An Giang. Qua khảo sát, tiếp cận với Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi chịu trách nhiệm cấp Giấy phép và các DN được thể hiện như sau:

- Luật DN 1999 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2000, đã có quá trình cởi mở hơn đối với quá trình đăng ký kinh doanh và hoạt động của các DN nhiều giấy phép con và điều kiện không cần thiết được bãi bỏ, nhưng vẫn còn tồn tại các quy định làm giảm hiệu lực pháp lý của Luật DN như việc đăng ký kinh doanh không những được quy định trong Luật DN mà còn một số Luật khác cũng ban hành. Do đó, chưa tạo sự đồng bộ trong quá trình đăng ký kinh doanh, khởi sự DN. Từ đó đã tạo ra những khó khăn không đáng có trong việc thực thi pháp luật (Luật Thương mại, Luật Bảo hiểm, Luật Ngân hàng), ...cũng có điều khoản quy định về đăng ký kinh doanh. Trước đây, Luật DN 1999 việc kê khai để thành lập doanh nghiệp điều kiện về vốn pháp định, trụ sở doanh nghiệp ràng buộc rất nhiều mới hội đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Do đó, thời điểm lúc bấy giờ các DN đều gặp khó khăn trong việc thành lập DN. Luật DN 1999 được thay thế bằng Luật DN 2005 thì được thông thoáng hơn, điều kiện về vốn pháp định và trụ sở làm việc không còn khó khăn như trước nữa.

- Khi DN được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, để có gia nhập ngay vào thị trường, cần thực hiện nhiều công đoạn khác nhau như khắc con dấu, đăng ký mã số thuế, thủ tục đất đai, xin phép xây dựng...Đòi hỏi phải mất nhiều thời gian, công sức chưa kể những chi phí "*ngâm*" phát sinh trong quá trình thực

hiện các thủ tục này. Do đó phương hướng chung của tỉnh là cố gắng thực hiện cơ quan đầu mối "*một cửa*" thực hiện các thủ tục này là hết sức cần thiết.

- Việc rút khỏi thị trường, hoạt động SXKD của DN có thể chọn hình thức giải thể hoặc phá sản. Thời gian qua, hầu như các DN ngưng , nghỉ các DN đều chọn hình thức giải thể DN. Do hình thức phá sản DN rất khó thực hiện bởi những quy định về thủ tục, về điều kiện phá sản khi tuyên bố phá sản.

- Việc đăng ký kinh doanh - khởi sự doanh nghiệp - gia nhập thị trường ở tỉnh An Giang được thực hiện trong vòng 7 ngày để cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh làm việc (giảm 7 ngày so với quy định), đối với những hồ sơ của DN vùng sâu, vùng xa, ... thực hiện trong ngày; bước đầu đã hỗ trợ DN tiến hành khắc con dấu, đăng ký mã số thuế để DN tiến hành gia nhập được ngay vào thị trường.

2.5.5. Chế độ chính sách khác:

+ Chế độ kế toán và tài chính:

- Chế độ kế toán còn phức tạp đối với DNN&V, một DN phải thực hiện đầy đủ 13 mẫu biểu báo cáo tài chính - kế toán và nhiều mẫu, biểu quy định về báo tài chính. Qua tiếp cận một số DNN&V kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống như quán nhậu, quán cơm, quán phở, các DN kinh doanh các mặt hàng thuốc tân dược, tạp hoá....Việc mở sổ sách kế toán theo quy định của ngành thuế thì quá phức tạp, phải mở nhiều sổ sách, khoản 13 sổ sách, mẫu biểu ...

- Việc làm sổ kế toán theo quy định của ngành thuế đối với DN kinh doanh các mặt hàng này việc mở sổ Nhập - Xuất - Tồn để ghi chép, cập nhật các yếu tố đầu vào - đầu ra như thịt, cá, tôm, cua, gạo, rau, bia, nước ngọt...; thuốc tân dược các loại; các hàng hoá trong các DN mua bán tạp hoá ...quá khó khăn đối với họ và còn làm nhiều sổ sách khác. Các doanh nghiệp kinh doanh nhiều mặt hàng thường than phiền rằng những quy định như vậy thì quá phức tạp nhưng phải làm, trên thực tế chỉ thực hiện mang tính đối phó, hình thức mà thôi.

- Hầu hết trình độ nghiệp vụ kế toán ở các DNN&V còn rất hạn chế, chưa qua trường lớp. Nếu DN có quy mô nhỏ thì tự làm sổ sách kế toán, một số DN tương đối lớn hơn một chút thì thuê mượn làm sổ sách kế toán để phục vụ cho công tác quyết toán thuế. Các DN có quy mô lớn, có hơn 50 lao động, vốn trên 2 tỷ thì có bộ máy kế toán tương đối hơn.

+ Đất đai và mặt bằng sản xuất cho DNN&V:

- Sự tác động của Luật đất đai 2003 và Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và các quy định khác về định giá tài sản thế chấp để vay ngân hàng có thông thoáng hơn. Đã tác động tích cực đến việc vay vốn của các DNN&V như đã trình bày ở phần tín dụng.

- Ngoài ra trong lĩnh vực đất đai và mặt bằng sản xuất điểm nổi bật của tỉnh An Giang nữa là:

- An Giang là vùng đồng bằng nên đất phù sa thấp và yếu do đó đầu tư cho cơ sở hạ tầng như làm nền móng thì rất tốn kém, gấp 2 hoặc 3 lần so với những vùng đất như Bình Dương, Sông Bé...Do đó, điểm này là cũng một bất lợi cho việc mở rộng quy mô SXKD của DNN&V.

- Đất đai và mặt bằng là những vấn đề lớn của địa phương, Tỉnh uỷ, UBND tỉnh An Giang việc tạo mặt bằng để phục vụ SXKD của DN, trong đó có DNN&V nhưng do nhiều nguyên nhân cho đến nay vẫn chưa thu hút được các DN vào các khu công nghiệp. Tỉnh An Giang đã san lấp mặt bằng khu tiểu thủ công nghiệp Mỹ Quý - thành phố Long Xuyên với qui mô khoảng 40 ha với 14,2 ha đất công nghiệp. các khu công nghiệp tập trung khác như Bình Long - huyện Châu Phú, Bình Hoà - huyện Châu Thành, Cụm công nghiệp Phú Hoà - huyện Thoại Sơn nay vẫn còn đang ở giai đoạn san lấp mặt bằng; các Cụm công nghiệp huyện, thị khác đang ở giai đoạn lập qui hoạch chi tiết hoặc đang bồi thường giải phóng mặt

bằng. Do đó, nhìn chung về đất đai và mặt bằng sản xuất để hỗ trợ cho các DNN&V không có đáp ứng được nhu cầu phát triển của các DN này.

+ Chính sách lao động đối với DNN&V:

- Hệ thống pháp luật về quản lý lao động tuy có chặt chẽ, quy định trách nhiệm rõ ràng của người sử dụng lao động; đặc biệt là Bộ Luật Lao động (sửa đổi) đang có hiệu lực quy định nhiều quyền hạn hơn của người lao động trong quá trình làm việc ở DN, nhưng lại là chính sách áp dụng chung cho mọi loại hình DN không kể quy mô, trong khi các DNN&V do hạn chế về quy mô rất khó tuân thủ các quy định này, cụ thể là các quy định về ký kết hợp đồng lao động, về chế độ bảo hiểm lao động, bảo hiểm tai nạn...

- Qua khảo sát điều tra ở 46 DNN&V cho thấy: Lao động làm việc trong DN này 80% là lao động giản đơn, không cần phải qua đào tạo hoặc qua đào tạo chỉ trong ngắn ngày. Đặc điểm nổi bật nhất là việc sử dụng lao động trong các DNN&V này là sử dụng lao động đa phần không thực hiện ký kết hợp đồng lao động, việc ký kết hợp đồng lao động chỉ mang tính hình thức để làm chứng từ quyết toán thuế, hợp thức hoá đối với một số ngành chức năng khi đến kiểm tra v.v... Nội dung thực sự được ký kết giữa hai bên, bên DN sử dụng lao động và người lao động chỉ chiếm khoản 20%, trong đó thường là lao động có tay nghề cao. Đa số lao động ở những DNN&V có quy mô sử dụng lao động dưới 10 lao động hoặc từ 10 lao động đến 50 lao động thì sử dụng lao động theo yêu cầu công việc hoặc thời vụ của DN. DN và người lao động chỉ thỏa thuận miệng nhau rồi người lao động tiến hành làm việc ngay tại DN, tiền lương thường trả theo tuần, làm ngày nào tính lương ngày đó. Thị trường lao động tại tỉnh An Giang, nhìn chung là cung về lao động (giản đơn - người lao động cần việc làm) thường thì cao hơn cầu (chủ DN cần lao động làm việc tại DN) khi trong DN có người xin nghỉ (báo trước vài ngày) thì lập tức có người khác đến hoặc thông qua sự giới thiệu đến tìm việc. Chỉ ngoại trừ trong những ngày đến mùa thu hoạch (gặt lúa thì số lao động ở thành phố

Long Xuyên hay thị xã, thị trấn trong tỉnh mới xây ra tình trạng thiếu lao động. Lúc bấy giờ chủ DN phải đến Trung tâm Xúc tiến việc làm để tìm lao động.v.v..

Nhìn chung, cung cầu về lao động trong tỉnh An Giang thường cung lớn hơn cầu. Do đó các lao động làm việc tại các DNN&V thường ít biến động nhiều vì sự thỏa mãn về tiền lương của người lao động, sự hài lòng của chủ DN đạt được đến mức độ hữu dụng trong sử dụng lao động nên họ ít có ý muốn thay đổi lao động mới vì như vậy phải qua hướng dẫn, chỉ dẫn lại và niềm tin cũng phải đặt lại từ đầu so với những người lao động làm ở DN từ lâu. Ngược lại người lao động cũng không muốn rời bỏ nơi làm việc vì tìm việc làm mới cũng thật khó khăn.

Qua khảo sát, tiếp cận một số DNN&V, nhất là DN có lao động dưới 10 người (số DN này trên địa bàn tỉnh An Giang rất đông) cho thấy việc đóng bảo hiểm lao động, bảo hiểm y tế ít có DN nào quan tâm đến.

+ Giao dịch, bảo đảm (vay ngoài hệ thống ngân hàng thương mại, tín dụng thương mại..):

- Hệ thống luật pháp về giao dịch bảo đảm chưa thống nhất, thiếu rõ ràng, gây khó khăn trong việc xử lý khi DN bị các đối tác trong kinh doanh giựt nợ, trốn nợ...Qua khảo sát, điều tra các DNN&V trên địa bàn tỉnh An Giang thường lo lắng nhất trong lĩnh vực kinh doanh là việc phải chấp nhận bán chịu, bán gởi đầu...mà rủi ro có thể đưa đến sự thiệt hại, thậm chí thiệt hại rất lớn cho DN. Với xu thế ngày càng cạnh tranh quyết liệt người bán và người bán với nhau nên các DN này đành phải chấp nhận một khoản cho khách hàng nợ khi bán hàng hoá. Qua giao dịch như vậy thì thông thường dựa trên sự tín nhiệm nhau trong kinh doanh là chủ yếu, do đó khi xảy ra tình trạng trốn nợ, quít nợ thì các DN phải chịu thiệt là nhiều hơn.

- Đây là vấn đề khó khăn nhất trong hoạt động kinh doanh của các DNN&V tại tỉnh An Giang. Nhờ sự trợ giúp của pháp luật thì cũng có những vấn đề cần phải xem xét, nên các DNN&V cũng không có ý gì trông chờ vào pháp luật.

CHƯƠNG 3: CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH

HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN DNN&V Ở TỈNH AN GIANG

3.1. Các phương hướng và quan điểm về hỗ trợ phát triển DNN&V ở tỉnh An Giang:

3.1.1. Quan điểm phát triển DNN&V:

- Quan điểm phát triển DNN&V ở tỉnh An Giang là "thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận quan trọng của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh đúng quy định của pháp luật".

- Nhà nước tạo môi trường chính sách, pháp luật và thể chế thuận lợi, một sân chơi bình đẳng cho các thành phần kinh tế và các nhà cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế cùng phát triển cạnh tranh và công bằng. Khuyến khích cộng đồng dân cư và DN thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động kinh doanh trên mọi lĩnh vực mà luật pháp không cấm.

- Nhà nước tập trung các hàng hoá công cộng, bao gồm hệ thống cơ sở hạ tầng, các dịch vụ thông tin và giáo dục - đào tạo; sản xuất và cung cấp hàng hoá và dịch vụ mà các khu vực kinh tế khác không đầu tư.

- Hoạt động trợ giúp của Nhà nước chủ yếu là nâng cao năng lực, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của DN; Nhà nước tạo hành lan pháp lý thuận lợi cho các DN hoạt động và tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển KT - XH.

- Thay đổi nhận thức, quan điểm của các cấp chính quyền, các tầng lớp dân cư về vai trò định hướng, tạo cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển, tổ chức KT - XH của tỉnh An Giang.

- Nhiệm vụ thúc đẩy DNN&V thuộc về Nhà nước, các tổ chức KT - XH, các DN lớn và toàn bộ cộng đồng, trong đó Nhà nước giữ vai trò định hướng, tạo cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển, tổ chức KT - XH cung cấp các thông tin có liên quan cho DNN&V.

3.1.2. Bối cảnh KT - XH giai đoạn 2006-2010:

+ Bối cảnh quốc tế:

- Việt Nam đã chính thức gia nhập WTO, điều đó sẽ mang đến thời cơ để các sản phẩm do các DNN&V của Việt Nam tham gia thị trường quốc tế, nhưng đó cũng là thách thức chính đối với doanh nghiệp Việt Nam. Đòi hỏi các DN trong nước phải vươn lên, đủ sức cạnh tranh không những tại thị trường quốc tế, mà ngay ở thị trường nội địa.

- Các thành tựu khoa học, công nghệ mới không ngừng được phát minh đưa vào ứng dụng. Đây là yếu tố tác động mạnh đến tính hai mặt đối với sự phát triển của các DN Việt Nam, đặc biệt là DNN&V với quy mô nhỏ. Nếu nắm bắt được các công nghệ tiên tiến, thì đạt được sự tăng trưởng mạnh và cạnh tranh cao trong quá trình hội nhập. Ngược lại, sẽ bị tụt hậu và các DN sẽ bị đánh bại trên "*sân nhà*" của mình.

- Khủng hoảng năng lượng kéo dài và chủ nghĩa khủng bố đe dọa, tình hình an ninh, chính trị trên tại nhiều khu vực trên thế giới diễn biến theo chiều hướng phức tạp làm cho nền kinh tế của nhiều nước sẽ gặp nhiều bất lợi.

+ Bối cảnh trong nước:

- Nước ta được thế giới đánh giá có sự ổn định cao về chính trị, KT - XH; nền kinh tế thị trường đã bước đầu hình thành và vận hành có hiệu quả, bước đầu tăng trưởng ổn định tuy chưa thật sự bền vững.
- Chủ trương nhất quán của Đảng và chính phủ trong việc xây dựng nền kinh tế thị trường nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế cùng phát triển bình đẳng và cam kết tạo điều kiện để phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân, trong đó chú trọng đến mục tiêu phát triển ngày càng nhiều loại hình DNN&V,
- Việt Nam thực hiện cam kết AFTA và WTO, các hiệp định song phương và đa phương khác đây cũng vừa là thách thức cho DNN&V Việt Nam trong quá trình hội nhập với nền kinh tế quốc tế.
- Năng lực và trình độ sản xuất của nhiều ngành nghề đã tăng đáng kể; cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực; chất lượng tăng trưởng trong nhiều ngành, lĩnh vực đã có những cải thiện.
- Các doanh nghiệp và toàn nền kinh tế đã thích nghi dần với thị trường quốc tế (tập quán thương mại, tác động của thị trường thông tin...)
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm gần đây đã tăng về số lượng, dư án và số vốn đầu tư, trong đó ngày càng có nhiều tập đoàn xuyên quốc gia đã có mặt tại Việt Nam, đây là một trong những yếu tố kích thích phát triển DNN&V với vai trò là các nhà cung cấp sản phẩm đầu vào cũng như phân phối sản phẩm đầu ra.

3.1.3. Mục tiêu phát triển DNN&V ở tỉnh AG giai đoạn 2006-2010.

+ Dự báo khả năng huy động các nguồn lực cho phát triển DNN&V giai đoạn 2006 -2010 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Trong 5 năm tới, dự báo về năng lực sản xuất tăng thêm của:

- **Tốc độ tăng GDP:**(GDP) bình quân của giai đoạn 2006 - 2010 là 12%/năm. Cụ thể tốc độ tăng bình quân của từng khu vực như sau: Khu vực Nông, Lâm, Ngư nghiệp: 3,5%/năm; Khu vực công nghiệp và xây dựng: 17%/năm; Khu vực dịch vụ: 15%/năm.

- **Số DNN&V đăng ký DN:** Năm: 2006: 260 DN; năm 2007: 290 DN; năm: 2007: 330 DN; năm 2009: 370 DN; năm 2010: 410 DN.

- **Huy động tích lũy GDP:** (Giá thực tế) của từng năm như sau: năm 2006: 21.231 tỷ đồng; năm 2007: 24.603 tỷ đồng; năm 2008: 28.613 tỷ đồng; năm 2009: 33.382 tỷ đồng; năm 2010: 39.060 tỷ đồng.

- **Dự báo khả năng huy động vốn phục vụ đầu tư phát triển:** Tổng đầu tư toàn xã hội: 2006: 9.110; tỷ đồng; 2007 10.790 tỷ đồng; năm 2008: 12.830 tỷ đồng; năm 2009: 15.260 tỷ đồng; năm 2010: 18.170 tỷ đồng.

- **Đất đai:** Giai đoạn 1006 – 2010 tỉnh An Giang sẽ tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp tại các huyện, thị, thành để phục vụ cho nhu cầu đầu tư sản xuất kinh doanh của DN. Khả năng quỹ đất để phục vụ cho nhu cầu đầu tư sản xuất của DN khoảng 700 ha.

- **Nguồn nhân lực:** Số người trong độ tuổi lao động: 2006: 1.380.000 lao động; 2007: 1.410.000 lao động; 2008: 1.440.000 lao động; 2009: 1.470.000; 2010: 1.500.000 lao động.

+ Mục tiêu phát triển DNN&V giai đoạn 2006-2010:

- Tạo môi trường đầu tư thông thoáng, bao gồm môi trường KT – XH, môi trường pháp lý thuận lợi cho phát triển DNN&V;

- Tạo được bước chuyển biến toàn diện và sâu sắc trong nhận thức về việc cần thiết hỗ trợ phát triển;

- Tạo được bước chuyển biến cụ thể (hiện có trên 40.000 hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn tỉnh) chính thức hoá hoạt động kinh doanh (thành lập doanh nghiệp) nhằm mục tiêu tăng số lượng DNN&V thành lập theo Luật DN hoạt động có hiệu quả lên hơn 2.500 doanh nghiệp;
- Tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, giảm chi phí sản xuất, tăng năng lực và cải thiện khả năng cạnh tranh của các DNN&V, góp phần vào phát triển và tăng trưởng KT – XH tỉnh nhà.
- Tạo điều kiện thuận lợi, đơn giản hoá các thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp, trong đó có DNN&V trong quá trình hội nhập thị trường (đăng ký kinh doanh – Khởi sự doanh nghiệp...)

3.2. Giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển các DNN&V ở tỉnh An Giang:

3.2.1. Mở rộng việc tiếp cận các nguồn tài chính:

Việc huy động vốn dưới hình thức tài sản như sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp...vào phát triển kinh doanh còn hạn chế. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng còn không rõ ràng, phức tạp tốn kém cả về tiền bạc, và thời gian. Thủ tục trước bạ khó khăn, chưa có cơ chế định giá khách quan, công bằng và hợp lý. Với giá trị tài sản ban đầu nhỏ và các khó khăn trong tài sản thế chấp, các DNN&V rất khó tiếp cận nguồn vốn vay do yêu cầu thẩm định của ngân hàng như: *Năng lực* (Capacity), *Vốn* (Capital), *Thế chấp* (Collateral), *Uy tín* (Character) và các điều khoản khác.

Do vậy, phần lớn các DNN&V phải huy động vốn của các tổ chức phi chính thức. Cụ thể trong gia đình, bạn bè hoặc dựa vào vốn của nhau, với lãi suất cao đó là vay từ những cá nhân, bạn bè, từ những người cho vay tư nhân (thường từ 2% đến 4%). Từ nguồn phi chính thức này quy mô cho vay rất hạn chế và thường là trong ngắn hạn cho nên nhìn chung các DNN&V ở tỉnh An Giang thường cho rằng vốn thiếu làm ảnh hưởng rất lớn đến quyết định kinh doanh của họ. Sự hạn

chế của các DNN&V ở tỉnh An Giang trong việc tiếp cận nguồn vốn của các ngân hàng thương mại thường do các nguyên nhân sau:

- **Nguyên nhân từ phía ngân hàng:** Các Ngân hàng Thương mại lớn trong nước đều không mấy hào hứng với việc cho các DNN&V, DN ngoài Nhà nước vay vốn vì các ngân hàng e ngại trong việc cung cấp các khoản cho vay của các DNN&V vì cho rằng cơ sở kinh doanh của DNN&V không vững chắc, các bảng kê khai tài chính hay các báo cáo tài chính không đáng tin cậy, quá trình vay tín dụng chưa lâu hoặc là mức thế chấp không đủ và quan trọng nhất là ngân hàng không đủ thông tin về doanh nghiệp. Dữ liệu của các DNN&V ở tỉnh An Giang thường là các thông tin định tính, rất khó có thể lượng hoá và xác minh độ chính thực. Ví dụ, như thông tin về đặc điểm, tính cách và độ tin cậy của chủ DN là một loại thông tin khách quan trọng phục vụ cho việc xác định rủi ro tín dụng. Các thông tin về định lượng như các bảng cân đối kế toán và Bảng quyết toán lợi nhuận của DN thì khá là hạn chế. Các ngân hàng còn có một tâm lý chung là những thông tin định lượng này có xu hướng thiếu chính xác do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân không kém phần quan trọng, đó là số liệu báo cáo về thuế thường là số liệu thấp hơn so với số liệu thực tế của DNN&V. Trên thực tế điều lo ngại của phía ngân hàng đối với DNN&V cho thông tin về định lượng là không trung thực, điều này trên thực tế cũng đúng. Sở dĩ, trên thực tế như vậy có nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân làm ảnh hưởng đến thông tin định lượng của DNN&V không chính xác có thể là do chính sách thuế ở nước ta còn nhiều điểm chưa phù hợp với sự phát triển chung của các DNN&V. Hiện nay tại tỉnh An Giang sự thiếu hụt thông tin về DNN&V trên địa bàn chính là trở ngại lớn nhất, khiến cho các ngân hàng đánh giá mức độ rủi ro rất cao đối với các khoản vốn vay cung cấp cho DNN&V. do đó, các ngân hàng này thường có xu hướng là cho các DN hay DN có quy mô lớn vay.

- **Nguyên nhân từ phía DNN&V:** các chủ DN thường không chủ động trong việc giao tiếp với các ngân hàng, các tổ chức tài chính vì tâm lý cho rằng các ngân hàng thường có yêu cầu về thế chấp mà họ không thể đáp ứng được nghi ngờ về độ tin cậy tín dụng mà họ cần, khả năng kinh doanh của họ. ...Các chủ DNN&V thường không chủ động cung cấp, công khai hoá các thông tin tài chính của mình. Thường các báo cáo tài chính của các DNN&V có thể là không trung thực hoặc không chính xác vì họ phải rất cẩn thận với cơ quan thuế và vì thế họ không cung cấp các bảng cân đối kế toán thực tế và số liệu kế toán khác một cách chính xác. Ngoài ra còn có sự yếu kém của các DNN&V trong sổ sách kế toán điều này cũng đồng nghĩa với việc ngân hàng không có cơ sở để xác định khả năng cho vay của các DNN&V. Kết quả là ngân hàng tăng lãi suất cho vay (ngân hàng cổ phần) hoặc chỉ cung cấp các khoản cho các DNN&V vay có đủ thế chấp theo yêu cầu của ngân hàng. Ngoài ra, còn có nguyên nhân từ phía DNN&V nữa là họ không sẵn lòng thế chấp cho ngân hàng vì trên thực tế, các yêu cầu về quy định đối với DNN&V thường rất cao trong khi việc định giá về tài sản quá thấp và danh mục tài sản có thể được thế chấp có thể lại quá ít. Điều này hoàn toàn đối ngược với thực tế là các DNNN thậm chí không cần phải có thế chấp để vay vốn. Ở nước ta nói riêng và với các nước đang phát triển nói chung thường hệ thống đăng ký tài sản hoặc là không có hoặc là kém phát triển nên có rất ít loại tài sản được đăng ký để sau đó có thể sử dụng làm vật thế chấp của ngân hàng. Vì vậy, phần lớn các nguồn vốn của các ngân hàng thương mại và các quỹ tín dụng đều đổ vào các DNNN, các DN có quy mô lớn. Nguồn tài chính mà các DNN&V tiếp cận:

+ Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNN&V

- Quyết định 193/2001/QĐ-TTG ngày 20/12/2001 về việc ban hành quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTD cho DNN&V và Quyết định 115/2004/QĐ-TTG ngày 20/06/2004 về việc sửa đổi, bổ sung quy chế thành lập, tổ

chức các hoạt động của Quỹ BLTD cho DNN&V. Hai Quyết định này đã ban hành từ mấy năm nay trên thực tế cho đến nay chỉ có 03 tỉnh, thành phố đã ra quyết định thành lập và đưa Quỹ BLTD đi vào hoạt động bao gồm: Trà Vinh, Yên Bái, và Đồng Tháp. Tỉnh An Giang ngày 09/12/2005 đã thông qua đề án thành lập Quỹ BLTD cho DNN&V ở tỉnh An Giang.

Tuy dự án thành lập Quỹ bảo lãnh tính dụng đã được thông qua nhưng cho đến nay vẫn chưa chính thức ra Quyết định thành lập, vướng mắc lớn nhất là nguồn vốn. Theo quy chế thành lập và hoạt động của quỹ BLTD, vốn điều lệ tối thiểu ban đầu tối thiểu là 30 tỷ đồng. Tuy nhiên, tìm nguồn vốn cho con số này vẫn là một bài toán khó. Định hướng chính của việc thành lập Quỹ BLTD là dựa trên cơ sở các hiệp hội của các DN, đặc biệt là DNN&V. Các hiệp hội này sẵn sàng đứng ra bảo đảm cho các thành viên của mình vay vốn ngân hàng nhưng năng lực tài chính lại hạn chế. Bản thân các DN cũng không muốn góp vốn vì thực tế hầu hết đều có quy mô nhỏ. Nguồn thứ hai được tập trung vào ngân sách Nhà nước, nhưng trong 5 năm qua mới chỉ có một vài địa phương mới chính thức nhập cuộc (An Giang đến năm 2006 mới thông qua có đề án thành lập). Hy vọng 30 tỷ tập trung vào Ngân hàng Thương mại nhưng hiện nay chỉ có Ngân hàng Đầu tư & Phát triển (BIDV) có văn bản chính thức hướng dẫn việc góp vốn này. Hầu hết các ngân hàng khác đều ngần ngại tham gia. Giải thích sự ngần ngại trên, ngân hàng Nhà nước cho biết, nguyên nhân chính là nguồn vốn tự có của các ngân hàng thương mại hiện vẫn còn rất nhỏ, không đủ vốn góp. Đặc biệt, mục tiêu chính của Quỹ BLTD là mang tính hỗ trợ doanh nghiệp, Hoạt động không vì mục đích lợi nhuận. Mặc khác các ngân hàng cho rằng việc góp vốn thành lập Quỹ BLTD cho chính khách hàng vay của tổ chức tín dụng là không có ý nghĩa thực tiễn và lo ngại về tính bền vững của tổ chức này. Với vướng mắc trên, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 01/2006/TT-NHNN hướng dẫn một số nội dung về góp vốn Quỹ BLTD cho các

DNN&V cụ thể, một tổ chức tín dụng được phép góp tới 11% vốn điều lệ của Quỹ và tổng vốn góp này cùng các khoản đầu tư thương mại khác có thể lên tới 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của tổ chức tín dụng. ... Qua thực tiễn 5 năm nay, Quỹ BLTD theo Quyết định của Thủ tướng chính phủ là việc thành lập Quỹ BLTD là đúng đắn và nhận được sự đồng tình cao nhưng lại rất khó triển khai.

- Một số giải pháp DNN&V tiếp cận nguồn vốn tín dụng:

- Tinh thần quyết định 193/2001/QĐ-TTG ngày 20/12/2001 vẫn giữ nguyên nhưng phải có chính sách để tạo nguồn vốn cho Quỹ BLTD cho các DNN&V và Ngân hàng phát triển Việt Nam. Nguồn vốn phải được hình thành từ nguồn ngân sách Nhà nước mà trên cơ sở là phải được hình thành ngay từ thuế thu nhập doanh nghiệp được trích % để lại trong thuế thu nhập doanh nghiệp đặc biệt là các DN lớn, các tổ chức tín dụng trong nước, các công ty bảo hiểm... Từ các tổ chức quốc tế, các đơn vị trong nước hợp tác, hỗ trợ các DNN&V. Không nên hình thành từ sự góp vốn của các NHTM, các tổ chức tín dụng, các DNN&V. Có thể quy định bắt buộc đối với các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, các DN lớn phải đóng góp khoản bắt buộc, các khoản đóng góp bắt buộc này được phép trừ vào khoản thu nhập chịu thuế.

- Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ phải là những người có trình độ nghiệp vụ chuyên môn giỏi, nhất là các kiến thức về đánh giá doanh nghiệp, nghiệp vụ tín dụng ngân hàng và cũng phải là những người có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, có tâm huyết với các DNN&V thì mới có thể làm tốt nhiệm vụ được giao.

- Quỹ BLTD cho các DNN&V có pháp nhân độc lập, Quỹ là người trung gian đặc lực giữa Ngân hàng và các DNN&V trong việc thẩm định các dự án để kiến nghị Ngân hàng. Do đó, ở tỉnh An Giang việc Ban điều hành theo đề án là giao cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam là không thể được, nên thành lập mới để

điều hành. Vì nếu như vậy thì nhiệm vụ được giao lại vừa cho vay, lại vừa bảo lãnh.

- Hoạt động của Quỹ BLTD chủ yếu liên quan trực tiếp 3 đối tác: DN, Quỹ BLTD, và NHTM. Do đó các chế độ chính sách ban hành của Chính phủ phải phát huy được chức năng và thiện chí của ba chủ thể này trong quá trình tạo vốn cho DNN&V sớm được khai thông một cách tích cực.

+ Quỹ hỗ trợ phát triển – Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

- Theo báo cáo của Quỹ hỗ trợ phát triển gửi Ban Kinh tế trung ương ngày 26/10/2001, dự án đầu tư của các DNTN, CTCP, CTTNHH được vay bình quân là 850 triệu đồng/dự án và hộ kinh doanh cá thể có quy mô nhỏ Được vay vốn đầu tư bình quân là 55 triệu đồng/dự án. Tính ra, số dư vốn cho vay đối với khu vực kinh tế tư nhân từ Quỹ hỗ trợ phát triển chỉ chiếm 8% tổng số vốn cho vay của Quỹ. Sở dĩ như vậy là vì: Theo quy định tại Nghị định 43/1999/NĐ-CP, để dự án được cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư thì phải được có cấp thẩm quyền cấp giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (chủ yếu là không thực hiện được chế độ kế toán quá chặt chẽ (đối với họ) theo yêu cầu của Bộ tài chính), nên không đủ điều kiện để cấp hỗ trợ suất đầu tư.

- Nay Ngân hàng Phát triển Việt Nam mà tiền thân của nó là Quỹ hỗ trợ Phát triển hoạt động trên tinh thần là một ngân hàng của Chính phủ, là công cụ thực hiện chính sách đầu tư phát triển của Nhà nước và xuất khẩu. So với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển An Giang trước đây, hiện nay Chi nhánh Ngân hàng phát triển Việt Nam được tăng quyền chủ động, tăng trách nhiệm hơn trong đánh giá, thẩm định cho vay các dự án và có quyền từ chối cho vay đối với dự án kém hiệu quả. So với ngân hàng khác, Ngân hàng Phát triển có sự khác biệt là tổ chức tài chính thuộc sở hữu 100% của Chính phủ, không nhận tiền gửi từ dân cư. Hoạt động không vì mục đích lợi nhuận nên được hưởng một số ưu đãi đặc biệt như

không phải dự trữ bắt buộc, không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ngân hàng vẫn chịu sự điều tiết của Luật các tổ chức tín dụng, do vậy vẫn phải chấp hành các quy định trong việc thực hiện chính sách tiền tệ, chính sách tín dụng, và quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước.

Do đó, Ngân hàng phát triển cho DN vay với lãi suất thấp hơn so với các ngân hàng thương mại khác, không chỉ vay với lãi suất rẻ mà thời hạn cho vay dài sẽ giúp đối tượng vay vốn chủ động hơn trong kế hoạch SXKD. Hơn nữa, việc khấu hao máy móc, nhà xưởng, v.v...cũng được dài hơn nên khách hàng vay vốn có điều kiện tích lũy tái sản xuất và mở rộng đầu tư. Lãnh đạo của Ngân hàng phát triển cho biết, điều kiện cho vay của Ngân hàng đơn giản hơn so với vay ở các NHTM khác như không phải thế chấp, hoặc nếu có thế chấp thì ở mức tương đối thấp, bằng 30% giá trị khoản vay. Trong tương lai, Ngân hàng có dự tính trình Chính phủ giảm mức thế chấp xuống còn 15% giá trị khoản vay.

- Một số chức năng và nhiệm vụ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam được huy động, tiếp nhận vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định của Chính phủ.

- ▣ Thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển, hỗ trợ sau đầu tư, BLTD đầu tư.
- ▣ Thực hiện chính sách tín dụng xuất khẩu, BLTD xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu, và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.
- ▣ Nhận ủy thác quản lý nguồn vốn ODA được Chính phủ cho vay lại; nhận ủy thác cấp phát cho vay đầu tư và thu hồi nợ của khách hàng từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua hợp đồng nhận ủy thác.

- Cung ứng các dịch vụ thanh toán cho khách hàng và tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế phục vụ các hoạt động của Ngân hàng Phát triển theo qui định của pháp luật.

- Giải pháp DNN&V tiếp cận nguồn vốn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam: Ngân hàng Phát triển Việt Nam so với Quỹ hỗ trợ phát triển có những tích cực hơn trong hoạt động cho vay đối với các DNN&V. Tuy nhiên, cho đến nay Chi nhánh ngân hàng Phát triển Việt Nam tại An Giang nhìn chung vẫn còn thụ động trong tiếp cận, nắm bắt, phân tích hoạt động của DNN&V. Còn nặng tư duy cũ, chỉ cho vay hộ nông dân. Chính sách khách hàng không rõ ràng, chưa sát thể hiện trong quy định về xếp loại khách hàng, về cho vay, lãi suất, đều chưa có quy định cụ thể. Do đó, khuyến nghị Chính phủ:

Chính phủ nên ban hành Quy chế hoạt động riêng cho Ngân hàng phát triển Việt Nam, với nội dung như:

- ✓ Sáp nhập mối quan hệ ràng buộc giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Hội đồng khuyến khích phát triển DNN&V thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ giao trong việc hỗ trợ phát triển các DNN&V.

- ✓ Trong Quy chế hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam quy định rõ Chính sách tiền tệ, tín dụng, quản lý ngoại hối...đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam sao cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam hoạt động không vì mục đích lợi nhuận và 100% vốn Nhà nước. Chấn chỉnh ngay việc cho vay sai mục đích (cho ngân sách địa phương vay...cho các đối tượng khác vay không phải là DNN&V).

- ✓ Quy định sự phối hợp giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức hỗ trợ phát triển DNN&V, như: Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật tại An Giang (chưa thành lập), Trung Tâm thông tin DN, các tổ chức hỗ trợ khác như Phòng Thương mại & Công nghiệp, Hiệp hội DNN&V...

✓ Ngân hàng Phát triển Việt Nam là ngân hàng thương mại phục vụ theo mục tiêu của Chính phủ, trực thuộc Chính phủ và chịu sự giám sát của Chính phủ thông qua Hội đồng khuyến khích phát triển DNN&V, Bộ Tài chính (vốn Nhà nước), Bộ Kế hoạch & Đầu tư (Cục Hỗ trợ & Phát triển DNN&V).v.v...

✓ Mục tiêu là hỗ trợ phát triển các DNN&V, do đó việc cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải đúng đối tượng, đúng mục đích... Việc kiểm soát của Chính phủ thông qua Hội đồng khuyến khích phát triển DNN&V nhằm hạn chế Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay không đúng đối tượng, đúng mục đích, ... mà có thể Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thể mắc phải như: Cho các DN lớn vay, cho Ngân sách địa phương vay...

+ Nguồn tín dụng ưu đãi:

Nhà nước cần mở rộng tín dụng ưu đãi cho DNN&V, đây là một hình thức hỗ trợ tài chính thông qua việc vay vốn với mức lãi suất thấp (ưu đãi). Hầu hết các nước đều sử dụng tín dụng ưu đãi để hỗ trợ và hướng dẫn sự phát triển của các DNN&V. Đẩy mạnh việc thực hiện tín dụng ưu đãi để khuyến khích đầu tư và giải quyết những vấn đề xã hội thông qua việc hình thành và sử dụng các quỹ; quỹ xoá đói giảm nghèo, quỹ cho vay giải quyết việc làm và quỹ hỗ trợ phát triển... Các quỹ này ở mức độ khác nhau đã có tác động đến việc phát triển các DNN&V ở tỉnh An Giang.

+ Nguồn vốn Ngân hàng Thương mại:

Trong tình hình hiện nay cần phải khuyến khích sự phát triển của các NHTM Nhà nước, NHTM Cổ phần, các Tổ chức tín dụng thông qua cơ chế thị trường, tạo sự cạnh tranh giữa các Ngân hàng từ đó sẽ phục vụ tốt hơn trong việc cung cấp tín dụng trung hạn, dài hạn cho DNN&V phát triển, đáp ứng kịp thời nhu cầu về vốn cho các dự án của DNN&V.

Các NHTM, các tổ chức tín dụng cần hoàn thiện cơ chế cho vay theo hướng đơn giản, phù hợp với điều kiện của DNN&V, cụ thể là:

- Cải thiện mức vốn cho vay. Mức vốn cho vay của DNN&V thường được xác định căn cứ vào nguồn vốn tự có của DN đó. Trên thực tế, vốn tự có mà DN báo cáo là rất thấp do nhiều nguyên nhân như đã phân tích. Vì vậy, các Ngân hàng thương mại cần nghiên cứu tiềm năng và hạn chế, tính khả thi của dự án đầu tư hoặc phương án kinh doanh cụ thể của từng DN, hơn là đơn thuần các báo cáo tài chính của DNN&V gửi đến hoặc báo cáo của DN gửi cơ quan thuế mà có giải pháp vốn thích hợp. Ngoài ra cần phải cải tiến hình thức tín dụng theo hướng mở rộng diện cho vay dài hạn để các DNN&V có thể đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ và mở rộng sản xuất.

- Các Chi nhánh các Ngân hàng thương mại cổ phần như Ngân hàng Á Châu (ACB), Ngân hàng Đông Á, Ngân hàng Sài Gòn thương tín (Sacombank), Ngân hàng Sài Gòn công thương...lần lượt đã thành lập trên địa bàn tỉnh An Giang cũng tạo điều kiện cho sự tiếp cận vốn của các DNN&V được thông thoáng hơn. Tuy nhiên, điều kiện thực thi cơ chế bảo đảm tiền vay trên thực tế việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận sở hữu nhà ở, thủ tục chuyển mục đích sử dụng ...còn rất nhiều phiền phức, làm hạn chế quan hệ vay vốn với ngân hàng, làm ảnh hưởng đến việc định giá tài sản thế chấp của DNN&V. Ngoài ra do thủ tục thủ công chứng đảm bảo, cầm cố, bảo lãnh v.v.. cũng cần quan tâm cải cách tốt hơn trong các thủ tục. Nói chung mạng lưới đăng ký giao dịch bảo đảm quốc gia còn mỏng làm kéo dài thời gian và tăng chi phí giao dịch. Vì vậy, để DNN&V tiếp cận được tốt các nguồn vốn này cần đơn giản hoá các thủ tục và mở rộng quyền tự thẩm định của các NHTM, các tổ chức tín dụng.

+ Nguồn vốn phi chính thức:

- Như đã phân tích ở chương 2, Vốn hình thành của các DNN&V ngoài nguồn vốn vay của ở các NHTM, DN còn sử dụng nguồn vốn phi chính thức, nguồn vốn này khá thuận lợi và rất linh hoạt nhưng thường là vay trong ngắn hạn và chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng vốn của DNN&V, nó được huy động từ từ thân nhân, gia đình của chủ DN cho vay với lãi suất thấp (hoặc cho mượn trong ngắn hạn) hoặc từ các cá nhân cho vay...(thường lãi suất cao, tín chấp nên tùy theo uy tín của chủ DN mà lãi suất tối thiểu 2%/tháng tới 4%/tháng).

- Đối với nguồn vốn phi chính thức này Chính phủ nên có một chính sách để khuyến khích đối với DNN&V có sử dụng nguồn vốn này đưa vào SXKD, bớt đi áp lực thường xuyên thiếu vốn của các DNN&V. Do đó, các giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển DNN&V cũng cần phải quan tâm. Có thể thông qua công cụ thuế để khuyến khích đối với DNN&V.

+ Mở rộng hình thức cho thuê tài chính:

- Khái niệm thuê tài sản đối với người đi thuê là sự cần thiết khách quan của nền sản xuất xã hội. Ý nghĩa chung là vấn đề sử dụng nó chứ không phải là sở hữu nó. Nhằm khắc phục nhược điểm nghiệp vụ cho vay và khuyến khích DN đổi mới máy móc thiết bị, áp dụng công nghệ mới để đẩy mạnh sản xuất, hoạt động cho thuê Tài chính tại Việt Nam đã được hình thành trên cơ sở tín dụng thuê mua. Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam với những hoạt động chủ yếu như: cho thuê máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển và các bất động sản khác...Hình thức tài trợ vốn này rất phù hợp với DNN&V vì nó đáp ứng được nhu cầu đổi mới công nghệ. Đặc biệt là khi môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt thì việc thường xuyên đổi mới công nghệ là điều kiện rất quan trọng để nâng sức cạnh tranh đối với DNN&V rất quan trọng để DNN&V phát triển một cách bền vững trong xu thế hội nhập quốc tế ngày nay.

- Mặt khác, việc vay vốn ngân hàng rất nhiều khó khăn, không đủ tài sản thế chấp thì thuê tài chính là biện pháp tốt nhất cho DNN&V nhằm đạt mục tiêu đổi mới công nghệ mà không cần sự chuẩn bị lớn về vốn, bởi vì, khi vay theo hình thức thông thường, tài sản DN đem thế chấp thường bị ngân hàng đánh giá thấp; mặc khác, DN cũng không được xét cho vay bằng giá trị tài sản mà chỉ được 70%, trong khi đó với phương thức cho thuê tài chính thì DN có thể được cho vay tài chính với giá trị hợp đồng lớn hơn giá trị tài sản của DN. Căn cứ để ra quyết định cho thuê tài chính đối với DNN&V là phương án kinh doanh có hiệu quả chứ không đặt nặng vấn đề tài sản thế chấp cũng như việc bảo lãnh của bên thứ ba, vì vậy DN có thể dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn này nếu như DN chứng minh tính khả thi của dự án đầu tư.

- Thời gian giải quyết các thủ tục cho thuê tài chính chỉ mất có vài tuần nên ngoài việc giúp DNN&V gia tăng năng lực sản xuất, nó còn giúp DN nắm bắt được hoặc tranh thủ được thời gian trong kinh doanh, đồng thời vẫn không làm tăng tỷ lệ nợ so với vốn của công ty. Bên cạnh đó, DNN&V còn nhận được các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ khác từ công ty cho thuê tài chính, chẳng hạn kinh nghiệm trong quá trình đàm phán mua bán với nhà cung cấp máy móc thiết bị, chuẩn bị các thủ tục liên quan đến việc nhập khẩu cũng như mua bảo hiểm cho thuê tài sản...đó là những vấn đề DNN&V thường e ngại vì họ không có kinh nghiệm. Vì vậy, tuy chi phí trả cho nghiệp vụ thuê mua có cao hơn so với lãi vay ngân hàng, nhưng xét về hiệu quả cuối cùng thì không lãng phí.

- Để DNN&V ở tỉnh An Giang có thể tiếp cận hình thức tài trợ bằng cho thuê tài chính, DNN&V cần thực hiện các biện pháp: *Một là*, Hoàn thiện các báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính của DNN&V thường bộc lộ nhiều yếu kém và không trung thực, từ đó gặp trở ngại khi tiếp xúc với nguồn vốn này. Do vậy, Giải pháp tài chính hỗ trợ và phát triển DNN&V ở tỉnh An Giang cần quan

tâm hơn nữa đến việc khuyến khích, hướng dẫn thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán và báo cáo tài chính. Tình hình tài chính của DNN&V rõ ràng cũng góp phần làm vững mạnh năng lực hoạt động, SXKD của DN. *Hai là*, tăng cường trang bị kiến thức cho các DNN&V về hình thức tài trợ này. Cần phổ biến các đối tượng có quan hệ kinh doanh với DN, nhất là các DN đã từng sử dụng hình thức cho thuê tài chính. Các DNN&V tham gia các khoá học về các nghiệp vụ quản lý tài chính dành cho đối tượng là các nhà DN đang hoạt động thực tế. *Ba là*, Tạo điều kiện cho các DNN&V thường xuyên liên hệ chặt chẽ với các Trung tâm Hỗ trợ DNN&V như: Trung tâm Hỗ trợ DNN&V của Phòng Thương mại công nghiệp Việt Nam Chi nhánh Cần Thơ (VCCI); Dự án hỗ trợ các xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam (MPI-INIDO); Tổ chức xúc tiến mậu dịch Nhật Bản; Phòng Thương mại công nghiệp Eurocham; Hiệp hội công thương TP. Hồ chí Minh; Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam; Chương trình Phát triển dự án MEKONG – MPDF...để có tư vấn tiếp cận nguồn vốn này. *Bốn là*, Hỗ trợ cho các DNN&V để nâng cao năng lực để xây dựng phương án SXKD mang tính khả thi cao.

+ Khuyến khích các Ngân hàng Thương mại cung cấp tín dụng hoặc góp vốn vào các DNN&V cùng hợp tác kinh doanh, liên doanh liên kết.

- Khuyến khích các ngân hàng tín dụng cung cấp tín dụng hoặc góp vốn vào các DNN&V cùng hợp tác kinh doanh. Một thực tế hiện nay là các DNN&V mà đặc biệt là DN nhỏ thường không được các NHTM quan tâm đến việc cho vay vốn. Để thúc đẩy DNN&V một số nước quy định bắt buộc NHTM phải dành một tỷ lệ nhất định vốn tín dụng để cho các DNN&V. Tỉnh An Giang số lượng DNN&V được thành lập theo Luật DN ngày một tăng, nếu không có sự hỗ trợ từ nguồn vốn tín dụng chính thức thì các DN này rất khó phát triển. Với thực tiễn của đất nước ta cần đưa ra giải pháp là thay vì quy định tín dụng bắt buộc cho DNN&V như một số nước, ta có thể dùng chính sách khuyến khích các NHTM cung cấp tín dụng cho

các DN thông qua các giải pháp về bảo lãnh tín dụng để xen kẽ rủi ro đối với NHTM, các chính sách thuế như giảm thuế thu nhập nếu NHTM cho các DNN&V vay đạt được một tỷ lệ nào đó trong tổng tín dụng của ngân hàng, hỗ trợ lãi suất đối với các khoản cho vay đối với DNN&V...

- Đối với việc góp vốn hợp tác kinh doanh với các DNN&V, các NHTM sẽ phát huy một cách tốt nhất vai trò tư vấn DN, đồng thời theo dõi, giám sát được việc sử dụng vốn của các DNN&V. Đồng thời các DNN&V khi được NHTM góp vốn sẽ thuận lợi trong việc tiếp cận NH, tuy nhiên tính khả thi của giải pháp này khó thực hiện nếu không có một chính sách khuyến khích để NHTM sẵn lòng góp vốn vào các DNN&V. Nhà nước cần có cơ chế như cho phép các NHTM sử dụng thu nhập trước thuế để góp vốn với các DNN&V, miễn giảm thuế đối với các khoản vốn góp vào DNN&V này.

- Nhằm giúp các DNN&V nâng cao khả năng hoạt động SXKD, nhà nước cần tạo thuận lợi trong việc liên doanh liên kết với các loại hình DN khác nhau. Với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước và các cá nhân theo kiểu cùng bỏ vốn đầu tư và cùng chia tỷ lệ theo đóng góp. Để thúc đẩy việc mở rộng hình thức liên doanh, liên kết đối với các DNN&V cần nhanh chóng hoàn thiện môi trường pháp lý như: quy định về hợp đồng liên doanh, sở hữu tài sản liên doanh, chế độ ưu đãi, các chính sách khuyến khích khác.

3.2.2. Thuế và quản lý thuế:

+ Mục tiêu tổng quát của Chương trình cải cách Thuế :

Xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, có cơ cấu hợp lý phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn với hiện đại hoá công tác quản lý thuế nhằm đảm bảo chính sách động viên thu nhập quốc dân, đảm bảo nguồn lực tài chính phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; góp phần thực hiện bình đẳng, công bằng xã hội và chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Nội dung cải cách hệ thống chính sách thuế:

a) Ban hành mới các sắc thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử; thuế bảo vệ môi trường; thuế tài sản; thuế sử dụng đất.

b) Việc ban hành và thực hiện các sắc thuế mới trên đây phải chú ý đến đối tượng, mức độ và thời điểm áp dụng cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước, đảm bảo ổn định sản xuất, thị trường và đời sống nhân dân.

c) Sửa đổi, bổ sung đồng bộ các sắc thuế hiện hành; tăng dần tỷ trọng các nguồn thu trong nước cho phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng diện thuế trực thu và tăng tỷ trọng thuế trực thu trong tổng số thu về thuế.

d) Nội dung, lộ trình cải cách một số sắc thuế chủ yếu: **Thuế giá trị gia tăng:** hoàn thiện theo hướng giảm bớt số lượng nhóm hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế...; **Thuế tiêu thụ đặc biệt:** Hoàn thiện theo hướng mở rộng đối tượng chịu thuế ...; **Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu:** Hoàn thiện theo hướng khuyến khích tối đa xuất khẩu...; **Thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử:** sẽ trình Quốc hội ban hành...; **Thuế TNDN:** sẽ hoàn thiện theo hướng giảm mức thuế suất, giảm diện miễn, giảm thuế; thống nhất mức thuế suất và ưu đãi thuế giữa các thành phần kinh tế...; **Thuế sử dụng đất, thuế tài nguyên:** sẽ hoàn thiện theo hướng mở rộng đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế.; **Luật Thuế bảo vệ môi trường** Sẽ trình Quốc hội ban hành theo hướng đối tượng chịu thuế là các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường...; **Luật Thuế tài sản:** sẽ trình Quốc hội ban hành theo hướng mở rộng đối tượng tài sản chịu thuế. **Về phí, lệ phí:** được sắp xếp lại theo hướng: tiếp tục rà soát, bãi bỏ hoặc sửa đổi các loại phí, lệ phí không hợp lý....

Giải pháp thực hiện:

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, thường xuyên của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành và chính quyền địa phương các cấp trong tất cả các mặt của lĩnh vực thuế và cải cách hệ thống thuế; Các cơ quan thông tin đại chúng,...có trách nhiệm đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về các chính sách thuế; Hoàn thiện, cải cách đồng bộ các cơ chế, chính sách quản lý về đất đai...; Tăng cường trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp với cơ quan thuế; Khuyến khích, đẩy mạnh các hoạt

động tư vấn, cung cấp dịch vụ về thuế, kế toán, kiểm toán, đại lý thuế; Kiện toàn bộ máy ngành thuế theo hướng quản lý theo chức năng; ...

+ Chính phủ ban hành Quyết định phê duyệt chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2010. Tỉnh An Giang căn cứ vào nội dung cải cách của Chính phủ để có giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển DNN&V thích hợp từ nay đến năm 2010.

+ Một số giải pháp nhằm hỗ trợ các DNN&V trong lĩnh vực thuế TNDN:

- Chi phí sử dụng vốn huy động từ nguồn phi chính thức:

Qua nghiên cứu vốn ở các một số DNN&V ở tỉnh An Giang, giải pháp tài chính hỗ trợ DNN&V trong lĩnh vực khuyến khích DN đưa vốn vào SXKD bằng nguồn phi chính thức, đề xuất giải pháp hỗ trợ bằng công cụ thuế: (Hỗ trợ một phần chi phí sử dụng vốn phi chính thức được hạch toán vào chi phí), ví dụ sau:

Giả thiết:

- Thu nhập chịu thuế của DN A, trong năm là: 150 triệu đồng. Thuế thu nhập DN chưa được hưởng chính sách ưu đãi là: $150 \text{ triệu đồng} \times 28\% = 42 \text{ triệu đồng}$.

- Mức vốn ưu đãi được tính vào chi phí, căn cứ vào 2 điều kiện:

* Vốn (ngoài vốn vay các NHTM), > hoặc = 500 triệu đồng (**đk 1**)

* Vốn (ngoài vốn vay các NHTM), đạt mức > hoặc = 70% tổng vốn. (**đk 2**)

Tổng vốn bình quân trong năm của DNN&V A là: 2 tỷ, trong đó: vốn vay ở các NHTM là: 400 triệu, vốn tự có (của chủ DN vốn ngoài vốn vay ở các NHTM) do huy động từ nguồn phi chính thức và vốn của chủ DN) là **1,6 tỷ**. Vậy, điều kiện (**đk 1**) thỏa, chiếm **80%** trên tổng vốn) (**đk 2**) thỏa.

Đề nghị chính sách ưu đãi như sau:

- Mức vốn được tính: $(1,6 - 0,5) \times 50\% = 0,55 \text{ tỷ}$ (550 triệu đồng)
- Chi phí được tính: $550 \text{ tr.đ} \times 0,5\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 33 \text{ triệu đồng}$
- Vay TN chịu thuế khi có chính sách ưu đãi là: $150 - 33 = 117 \text{ triệu đồng}$

- Thuế TNDN của DN A, lúc bấy giờ là $117 * 28\% = 32,76$ triệu đồng

- Như vậy, với giải pháp hỗ trợ này, DNN&V được hỗ trợ chi phí sử dụng vốn là: $42 \text{ tr.đ} - 32,76 \text{ tr.đ} = 9,24 \text{ triệu đồng}$

Với giải pháp khác nữa có thể có thể thuế TNDN vẫn thu đủ nhưng sau đó với các tính toán như trên, thông qua các tổ chức hỗ trợ, DN A được hỗ trợ lại **9,24** triệu đồng.

- Khấu hai tài sản cố định:

♦ Cho phép DNN&V khấu hao nhanh tài sản cố định để DNN&V có thể thu hồi vốn nhanh và ngược lại, mức khấu hao thấp thì thu hồi vốn chậm và có thể mất vốn do hao mòn vô hình của tài sản gây ra. Mặt khác mức khấu hao cao hay thấp còn làm thay đổi số thuế thu nhập DN phải nộp trong năm.

♦ Về mặt lý thuyết tổng thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập DN phải nộp trong một thời kỳ dài là không thay đổi khi áp dụng các phương pháp khấu hao tài sản khác nhau. Tuy nhiên, trong thời gian ngắn, nếu DN khấu hao nhanh tài sản cố định thì mức thuế thu nhập DN phải nộp thấp và do đó có thể tăng cường tích tụ vốn cho DN, mà đặc biệt rất tốt cho các DNN&V, vì vậy, hỗ trợ phát triển DNN&V thực hiện khấu hao nhanh tài sản cố định để một mặt, các DNN&V có điều kiện tích tụ, tập trung vốn, mặt khác thu hồi nhanh vốn cố định sẽ giúp cho các DNN&V có điều kiện đầu tư chiều sâu, đổi mới máy móc thiết bị, trang bị công nghệ hiện đại.

♦ Hiện nay, vai trò hỗ trợ phát triển DN ở tỉnh An Giang nói riêng hoạt động còn quá thụ động. Đáng lý ra, nếu các tổ chức này hoạt động mạnh thì việc cải cách chính sách thuế để hỗ trợ cho các DNN&V được tốt hơn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc thường gặp phải trong quá trình SXKD. Các Tổ chức hỗ trợ là cầu nối giữa quyền lợi thiết thực của DN và thu thuế của Nhà nước mà vai trò quan trọng là Hội đồng khuyến khích phát triển các DNN&V, Hội đồng có chức

năng “tư vấn cho Thủ tướng chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển DNN&V trong cả nước”. Trong Quyết định về việc phê duyệt chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2010 thiết nghĩ Hội đồng khuyến khích phát triển DNN&V cũng nên tư vấn cho Chính phủ cải cách thuế thu nhập DN theo hướng có khung thuế suất riêng cho DN nhỏ, nhỏ và vừa theo quy mô vốn, lao động.

3.2.3.Đất đai, cơ sở hạ tầng và quản lý:

+ Cơ sở hạ tầng:

- Vai trò của Nhà nước ngoài việc cải cách thể chế, tạo lập cơ chế thị trường, tạo dựng môi trường kinh doanh, thân thiện bình đẳng...cùng với những cải cách nhằm giảm chi phí cho DN, trong đó có tính toán đến giảm chi phí dịch vụ công...Nhà nước còn phải có giải pháp thiết thực trong chính sách phát triển hệ thống hạ tầng, đất đai cho các cơ sở SXKD cùng với hệ thống nghiên cứu khoa học - công nghệ để hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt là các DNN&V với xu thế hội nhập ngày nay.

- Các khu công nghiệp ở An Giang: KCN Bình Long - Châu Phú (giai đoạn 1) với qui mô diện tích 31 ha, KCN Bình Hoà - Châu Thành diện tích 132 ha, KCN Hoà An - Chợ Mới 25 ha, khu, cụm, tiểu thủ công nghiệp.....Sau khi các KCN đã hình thành về cơ bản, các nhà đầu tư đến không phải ít nhưng sau đó họ ngán ngại vì giao thông chưa thông suốt. Chính vì thế, các khu công nghiệp ở An Giang không tiếp nhận được dự án đầu tư của nước ngoài cũng như trong nước. Do đó, An Giang không nên trông chờ đầu tư từ ngoài tỉnh nữa mà chuyển hướng lấy DN tại địa phương nhất là các DNN&V làm trọng tâm, tạo điều kiện thuận lợi để mời gọi các DN mà trọng tâm là DNN&V.

- Năm 2006 tỉnh An Giang xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng 12 chợ (trong đó có 1 chợ loại I, 4 chợ loại II, 7 chợ loại III) với tổng vốn đầu tư 108 tỷ đồng; năm 2007 sẽ có 17 chợ, siêu thị, trung tâm thương mại chuyển tiếp, thực hiện

với tổng vốn đầu tư xây dựng 563 tỷ đồng, trong đó có 3 trung tâm thương mại (Long Xuyên, Kênh Đào, Mỹ Xuyên), có 2 siêu thị (siêu thị Tân Châu, siêu thị Châu Thới – Châu Đốc), 1 chợ loại I, có 5 chợ loại II và 6 chợ loại III.

Chú trọng tập trung, thu hút đầu tư phát triển Thương mại – Dịch vụ – Du lịch và xuất khẩu. Tập trung đầu tư hạ tầng, tạo quỹ đất và kêu gọi đầu tư vào khu du lịch trọng điểm...khai thác tối đa lợi thế du lịch ở An Giang; thu hút đầu tư phát triển mạnh kinh tế biên giới, biến cửa khẩu Tịnh Biên, Vĩnh Xương thành trung tâm mua sắm, giao dịch kinh tế Việt Nam – Campuchia. Đẩy mạnh đầu tư phát triển hạ tầng công nghiệp, hạ tầng giao thông, thu hút đầu tư phát triển đô thị, khai thác nguồn lực đất đai cho đầu tư phát triển hạ tầng và đô thị.

+ Đất đai và quản lý

Đất đai là một loại hàng hoá đặc biệt phục vụ phát triển SXKD của các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp các thành phần kinh tế. Luật đất đai 1993 ban hành là một trong những đạo luật quan trọng. Để khắc phục những hạn chế trong Luật đất đai 1999, trong những năm qua Luật đã được bổ sung, sửa đổi: Luật Đất đai sửa đổi, bổ sung 1998, Luật Đất đai 2003; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004, NĐ số: 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định 198/NĐ-CP ngày 03/12/2004. Trong điều kiện kinh tế thị trường từng bước đang phát triển nhanh chóng, nhu cầu sử dụng, giao dịch, quan hệ trong lĩnh vực đất đai ngày càng phức tạp, khó khăn. Đất đai, cơ sở hạ tầng là tài sản quý giá để DNN&V tham gia thị trường, dùng nó để thế chấp ở các NHTM, các tổ chức tín dụng...Việc tạo sự thuận lợi để sáp nhập quyền sử dụng đất đai, quyền sở hữu các bất động sản gắn liền trên đất là hết sức quan trọng. Do đó Chính quyền địa phương các cấp cần phải hết sức quan tâm. Ngoài ra cần phải có một số giải pháp tài chính hỗ trợ DNN&V trong lĩnh vực đất đai như sau:

- Thành lập trung tâm quản lý quỹ đất tại tỉnh An Giang; tạo cơ sở pháp lý cho việc hình thành thị trường bất động sản; hình thành khung giá đất thống nhất trên địa bàn tỉnh An Giang với phương châm giá được công bố hàng năm theo Luật Đất đai 2003 phải sát với thị trường.

- Hình thành những cơ chế mới thông thoáng và minh bạch cho DNN&V được tiếp cận với đất được dễ dàng hơn với chi phí thấp nhất như: Giảm thiểu tối đa các chi phí liên quan đến sáp nhập các quyền sử dụng đất đai, thuế chuyển mục đích sử dụng, các tài sản gắn liền với đất...Thẩm quyền giao đất, thuê đất bằng quyết định hành chính có giá trị pháp lý cao hơn là bằng các hợp đồng.

- Xoá bỏ triệt để các quy hoạch “*TREO*”, chưa có quy hoạch ổn định để các DN có cơ hội đầu tư tốt hơn và đầu tư với chi phí thấp hơn bởi các chi phí trong quy hoạch như chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng rất lớn. Ở tỉnh An Giang có nhiều trường hợp DN đầu tư vào cơ sở hạ tầng để mở rộng SXKD thì bị công bố địa điểm thuộc quy hoạch, nên làm cho các DN này hết sức khốn đốn. Quy hoạch “*Treo*” thật sự rất có tác hại làm lãng phí rất lớn nguồn lực xã hội.

- Hiện nay thị trường bất động sản đang bị đóng băng, các giao dịch chuyển đổi đất đai đang bị ngưng trệ. Khắc phục tình trạng này cũng đi đôi với việc khắc phục tình trạng một lượng đất đai rất lớn đang bị nắm giữ phi hiệu quả bởi các nhà đầu cơ đất đai.

- Một số địa điểm SXKD của DNN&V cần thiết phải di dời ra khỏi khu đô thị, chính sách hỗ trợ của tỉnh An Giang cũng cần có chính sách nhất quán, đầy đủ một mặt các DN này có nơi sản xuất ổn định, mặt khác cũng cần phải hỗ trợ DN với chi phí di dời thích đáng.

- Giá thuê đất ở Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở tỉnh An Giang cần phải điều chỉnh cho phù hợp với DNN&V đa số có vốn ít, sức cạnh tranh kém...

3.2.4. Đầu tư ngân sách và thu hút đầu tư:

+ Sự đầu tư của vốn ngân sách Nhà nước:

- Bất cứ một quốc gia nào trong nền kinh tế thị trường vai trò đầu tư từ ngân sách Nhà nước rất quan trọng đối với sự phát triển nhằm nâng cao tiềm lực của quốc gia. Đối với DNN&V ở tỉnh An Giang sự hỗ trợ của Nhà nước là rất cần thiết. Sự hỗ trợ này bao gồm:

- Sự hỗ trợ của Nhà nước trong các vấn đề vay vốn, thuế.
- Sự hỗ trợ của Nhà nước trong các vấn đề hạ tầng, mặt bằng, địa bàn

hoạt động, đường sá giao thông, năng lượng, thông tin viễn thông.

- Sự hỗ trợ của Nhà nước về tổ chức quản lý.

- Với sự hỗ trợ trên, ở đây đề cập thêm về sự hỗ trợ của Nhà nước bằng ngân sách của tỉnh An Giang và ngân sách của trung ương đã đầu tư trực tiếp vào các chương trình mục tiêu của tỉnh, của Quốc gia, điển hình như:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản tại tỉnh An Giang, kênh cấp thoát nước cấp 1, cống và trạm bơm lớn; cảng cá và cơ sở hạ tầng hệ thống cảng cá, chợ cá quốc gia ở các vùng trọng điểm nghề cá của tỉnh An Giang như Châu Đốc, Tân Châu, TP Long Xuyên.

- Xây dựng hệ thống trại giống mang tầm vóc quốc gia.

- Đầu tư vào việc nghiên cứu và phát triển công nghệ cao về di truyền, chọn giống, công nghệ sinh học, công nghệ xử lý môi trường, công nghệ chẩn đoán phòng trị bệnh cho vật nuôi và cây trồng, công nghệ chế biến bảo quản sau thu hoạch v.v... Xây dựng thiết bị phục vụ việc kiểm dịch và kiểm tra chất lượng hàng nông sản, thủy sản; điều tra nguồn lợi thủy sản; nhập khẩu công nghệ mới để nâng cao chất lượng sản phẩm.

+ Thu hút đầu tư từ các nguồn tài trợ khác:

Ngoài nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ ngân sách Nhà nước hoặc từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi Nhà nước, cần tạo thuận lợi cho các DNN&V mở rộng, tiếp cận các nguồn vốn:

- Nguồn vốn hỗ trợ chính thức: (ODA).

Nguồn vốn này nhìn chung là không phù hợp với DNN&V trên địa bàn tỉnh An Giang, do điều kiện giải ngân rất khó khăn và chi phí sử dụng vốn rất cao, do vậy chỉ thích hợp với các dự án lớn. Tuy nhiên, trong tương lai tỉnh An Giang nên chủ động lập các dự án ODA chuyên về hỗ trợ cho các DNN&V trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Tranh thủ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):

Hoạt động của FDI không chỉ đưa vốn, mà cả công nghệ, kỹ thuật, bí quyết SXKD, năng lực marketing, trình độ quản lý với các mức độ phạm vi khác nhau vào các đơn vị liên doanh khác nhau. Trong tương lai, tỉnh An Giang nên khuyến khích các DNN&V trên địa bàn tỉnh trực tiếp hoặc tập hợp với nhau thành một đối tác Việt Nam đủ lớn để liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài dưới các hình thức thích hợp như:

- Phát triển quan hệ với các Tổ chức Tín dụng, các Tổ chức Tài chính nước ngoài thông qua chương trình hỗ trợ phát triển DNN&V tại An Giang, nâng cao năng lực hoạt động. Ngoài việc cung cấp các khoản tín dụng với chu trình sản xuất có hiệu quả, còn có thể cung cấp các khoản tín dụng đặc biệt để mua sắm máy móc, nghiên cứu chế tạo sản phẩm mới, tin học hoá công tác quản lý... tranh thủ sự hỗ trợ của các Tổ chức Quốc tế, các đơn vị trong nước hợp tác, hỗ trợ DNN&V như: Tổ chức Hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ); Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA); Tổ chức Thúc đẩy ngoại thương Nhật Bản (JETRO); Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) cung cấp tín dụng nhằm khuyến khích những nỗ lực của các nước đang phát triển; Chương trình Phát triển dự án Mekong – MPDF

(Mekong project Development Facility), hỗ trợ thành lập phát triển các DNN&V thuộc khu vực tư nhân ở Việt Nam, Lào, Campuchia; Trung tâm Hỗ trợ phát triển các DN ngoài Quốc doanh – NEDCEN) dự án hỗ trợ các DNN&V ngoài Quốc doanh...

3.2.5. Xúc tiến thương mại, phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu:

+ Công tác xúc tiến thương mại, phát triển thị trường nhằm mục tiêu giành và giữ thị trường tiêu thụ các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, trước hết là các thị trường xuất khẩu đối với các sản phẩm chủ lực. Phương châm chủ đạo đối với chương trình xúc tiến thương mại là: Hướng mạnh xuất khẩu, cung cấp thông tin thị trường xuất và nhập khẩu, tạo thuận lợi tối đa cho các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường.

Nội dung chủ yếu là:

- ♦ Hỗ trợ, tìm kiếm thị trường cho các sản phẩm: lúa gạo, cá ba sa, du lịch, dệt may, rau quả...;
- ♦ Hỗ trợ việc đăng ký và quảng bá thương hiệu các sản phẩm của tỉnh;
- ♦ Hỗ trợ việc tìm kiếm thông tin thị trường: Giá cả, nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm hiện có và các sản phẩm tiềm năng, tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, luật pháp ở bên phía đối tác...

+ An Giang năm 2006 kim ngạch xuất khẩu đạt 425 USD. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của An Giang là gạo và cá basa, cá tra đều đạt vượt kế hoạch; thị trường xuất khẩu tiếp tục được mở rộng. Trong đó, mặt hàng thủy sản của tỉnh đã được xuất qua 49 nước, tăng 14 nước so năm 2005; gạo xuất khẩu qua 28 nước. Chất lượng hàng hoá xuất khẩu ngày càng được các DN quan tâm theo nhu cầu của thị trường. Các mặt hàng rau quả đông lạnh của tỉnh cũng ngày càng mở rộng thị trường xuất khẩu nhờ uy tín về chất lượng và an toàn thực phẩm. Các mặt hàng

khác như sắt, thép, tơ se, mì gói, hàng thêu may (xuất qua Campuchia) cũng góp phần không nhỏ vào kim ngạch xuất khẩu chung của tỉnh.

- **Ngành Xay xát – lau bóng:** là ngành công nghiệp có thế mạnh ở tỉnh An Giang, toàn tỉnh có 942 nhà máy xay xát lớn, nhỏ công suất xay xát trên 2 triệu tấn lúa /năm, thu hút trên 7.500 lao động, vốn đầu tư trên 125 tỷ đồng. Sản lượng gạo xay xát năm 2004 đạt 1,5 triệu tấn tăng 32,8 lần so với năm 1976.

Thị trường xuất khẩu truyền thống của An Giang là: Philipin, Indonesia, Hongkong, Singapore , Trung Đông, Châu Phi, Nga....Các DN hoạt động xuất khẩu gạo như C.ty Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex), Công ty Xuất nhập khẩu nông sản (Afifex), Công ty Du lịch, Công ty TNHH Khiêm Thanh, Công ty TNHH Phú Vinh, Công ty TNHH Thanh mai, ...Phần lớn các DNN&V chỉ hoạt động gia công cho các công ty xuất khẩu trong và ngoài tỉnh. Từ sản lượng gạo xuất khẩu 6.696 tấn năm 1985 đã tăng 445.502 tấn vào năm 2004 (tăng 64 lần), chiếm 36,2% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh.

- **Chế biến thủy sản đông lạnh:** Đây là ngành chế biến quan trọng của tỉnh, nguồn nguyên liệu từ thủy sản thiên nhiên trên sông Mêkông và cá nuôi bè, ao hầm đang quần trong tỉnh đang phát triển mạnh từ năm 1995 đến nay. Ngành chế biến thủy sản có trình độ công nghệ tương đối hiện đại, máy móc thiết bị được lắp đặt đồng bộ của các hãng chuyên ngành. (Mycom, Nissin - Nhật, Bizzer – Đức,...)..Các DN chế biến thủy sản đều đăng ký thực hiện quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế như: OSO, HACCP, chứng nhận HALLAL của tổ chức cộng đồng người Hồi giáo, Code xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU,...

Thị trường xuất khẩu chính là: Mỹ, EU, Mexico, Úc, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Canada,...Sản lượng thủy sản đông lạnh năm 2004 là 41.662 tấn, tăng 9,7 lần so năm 1995; trong đó xuất khẩu 40.413 tấn, chiếm 48% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

- Giải pháp để tăng hiệu quả cho xuất khẩu gạo, chế biến thủy sản xuất khẩu và các mặt hàng xuất khẩu khác ở tỉnh An Giang là giải pháp tài chính đồng bộ, hỗ trợ phát triển các DNN&V. Tạo sự liên kết giữa các DN lớn chuyên xuất khẩu gạo trong tỉnh với các DNN&V chuyên gia công cho các DN xuất khẩu.

+ Xúc tiến thương mại, phát triển thị trường trong và ngoài nước.

- Cần có chính sách ưu tiên trong việc xúc tiến thương mại trong lĩnh vực gạo xuất khẩu, thủy sản đông lạnh (bởi vì đây là ngành chủ lực mang lại nhiều hiệu quả KT – XH cho tỉnh) bằng các giải pháp đồng bộ. Trong nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh của mỗi DNN&V ở tỉnh An Giang nói riêng và của nền kinh tế nói chung, sự đồng bộ và tiếp cận với tiêu chuẩn chung rất quan trọng. Sự cân bằng trong chính sách phát triển, trong độ sâu của cạnh tranh nội địa cũng như khắc phục yếu kém về kết cấu hạ tầng. Các tiêu chuẩn quốc tế nếu không được áp dụng một cách thống nhất rất có thể khiến những nỗ lực của DNN&V trong nâng cao năng lực cạnh tranh trở nên vô nghĩa. Sự thiếu đồng bộ đang tạo nên chi phí cao trong các hoạt động SXKD. Chính các DNN&V ở tỉnh An Giang trong lĩnh vực gia công các mặt hàng xuất khẩu cũng kêu ca rằng: Họ biết đến những chiến lược cạnh tranh bằng sự khác biệt hay hướng vào trọng tâm sẽ hưởng được DN của họ vào sự bền vững vào sự bền vững hơn trong phát triển, nhưng điểm yếu 6M (Thiếu vốn, công nghệ, vật liệu, nhân lực, quản lý và tiếp cận thị trường) cùng với điều kiện chung do cơ chế buộc họ phải lựa chọn chiến lược cạnh tranh bằng giá.

- Cần phải có một giải pháp tài chính khuyến khích các DNN&V làm chức năng cung cấp các mặt hàng xuất khẩu bằng những điều tiết về lợi nhuận thích đáng, tránh tình trạng các DN xuất khẩu chèn ép các DN nhỏ, như nhận giá ghìem giá...

- Cần phải có chính sách trợ giá đối với hộ nông dân, các hộ nuôi cá basa xuất khẩu, các mặt hàng xuất khẩu khác và các DNN&V trong khâu cung ứng

các mặt hàng xuất khẩu khi có sự biến động về giá cả giảm sút trên thị trường xuất khẩu để họ duy trì cung ứng tốt cho các DN xuất khẩu trong những mùa vụ sau...

- Đẩy mạnh các chính sách khuyến ngư, khuyến nông và đồng bộ các chính sách hỗ trợ khác như hỗ trợ vốn, mặt bằng sản xuất, bảo lãnh tín dụng, cung cấp thông tin, v.v... Tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh cá thể đăng ký kinh doanh thành lập doanh nghiệp và khuyến khích các DNN&V chưa trực tiếp xuất khẩu để có thể tiếp cận với thị trường thế giới, hạn chế bớt sự độc quyền xuất khẩu của các DN lớn, tạo một môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các DN lớn và các DNN&V cũng như các hộ chăn nuôi, trồng trọt.

3.2.6. Thông tin kinh tế:

- + Những thông tin mà các DNN&V cần là:

- Thông tin các quy định pháp lý về ĐKKD liên quan đến mọi thực thể kinh tế, cụ thể từng lĩnh vực.

- Thông tin về các tổ chức trợ giúp DNN&V để trao đổi thông tin ban đầu về các đầu mối liên hệ và thông tin cơ bản về các thể chế hỗ trợ kinh doanh của cho DNN&V thuộc khu vực công và khu vực tư nhân như Hội đồng khuyến khích phát triển doanh nghiệp, Cục phát triển DNN&V, các Hiệp hội DN, các DNN&V ở Việt Nam và ở tỉnh An Giang...

- Thông tin về cơ chế, chính sách, thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm, giá cả...trong và ngoài nước, thông tin về khoa học và công nghệ, thông tin về hàng hoá và dịch vụ, ...

- Ở An Giang các loại thông tin liên quan đến thị trường xuất khẩu là thông tin rất cần thiết.

- + **Các giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển DNN&V về thông tin kinh tế:**

- Chi tiêu của ngân sách Nhà nước dành một khoản chi phí đáng kể thông qua các Tổ chức Hỗ trợ DNN&V, các Sở, Ban ngành, các Trung tâm...để hỗ trợ kinh phí trong các hoạt động thông tin về các chế độ chính sách trong lĩnh vực kinh doanh. Mở rộng mạng lưới tiếp thị mang tầm vóc của tỉnh hướng ra thị trường lân cận, thị trường quốc tế như: tổ chức hội chợ triển lãm, trưng bày, giới thiệu, quảng cáo thương hiệu...Thông tin rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, hỗ trợ kinh phí để các ngành thành lập được trên WEB với nội dung xác thực, phong phú và hiệu quả cao để thông tin qua mạng internet.

- Có chính sách tài chính cụ thể để có thể tạo điều kiện cho các DNN&V tiếp cận được thị trường quốc tế như hướng dẫn, giới thiệu các đối tác, các danh mục hàng hoá có lợi nhuận cao ở thị trường quốc tế cũng như thị trường trong nước.

- Hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức nhà nước hay tư nhân để có kênh thông tin về các hoạt động tư vấn công nghiệp mới có tính chuyên nghiệp và thực tiễn nhằm giúp các DNN&V được tiếp cận với phương pháp sản xuất, chế biến, bảo quản,...phù hợp với yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Các tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nên có các hình thức tư vấn miễn phí về các tiêu chuẩn quốc tế liên quan đến hàng hoá xuất khẩu để DN thường xuyên cập nhật thông tin, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Đồng thời đặc biệt quan tâm đến việc hướng dẫn áp các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến môi trường và các tổ chức quốc tế đối với hàng hoá xuất khẩu. Mở các lớp tập huấn: tuyên truyền chính sách thuế, chính sách khuyến nông, khuyến công. Ban hành Tiêu chuẩn Việt Nam đối với các mặt hàng xuất khẩu phù hợp với tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế để các DNN&V có thông tin và dễ dàng dẫn chiếu trong các hợp đồng xuất khẩu của mình.

3.3.7. Công nghệ và đào tạo:

+ Các tổ chức hỗ trợ như Hội đồng khuyến khích phát triển DN cần có một khoản chi cho tổ chức bộ máy của mình từ trung ương đến địa phương để có kinh phí tổ chức định kỳ các cuộc triển lãm, thông tin về thành tựu khoa học kỹ thuật có khả năng ứng dụng cao. Bảo hộ các sản phẩm trí tuệ như các phát minh, các nghiên cứu khoa học mang lại hiệu quả cao cho nền kinh tế.

+ Xúc tiến thành lập Trung tâm Hỗ trợ chuyển giao công nghệ cho DNN&V, Trung tâm này cung cấp miễn phí hoặc bán với giá ưu đãi cho DN các thông tin về công nghệ ứng dụng, công nghệ sinh học v.v...

+ Cải cách thủ tục trong việc tiếp nhận các công nghệ mới thông qua con đường chuyển giao công nghệ; Rút ngắn quá trình xét duyệt các hợp đồng chuyển giao công nghệ, giúp các DNN&V nhanh chóng đưa công nghệ ứng dụng vào SXKD.

+ Phát triển nguồn nhân lực cả về quy mô và chất lượng ngành học phổ thông: Đào tạo nguồn nhân lực ở nhiều loại hình đào tạo: Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Đảm bảo đội ngũ lao động có kỹ thuật, có đủ năng lực phục vụ vào lĩnh vực dịch vụ, các khu công nghiệp, công nghệ thông tin.

+ Bên cạnh đó, các Tổ chức hỗ trợ phát triển DN cần tạo điều kiện và trợ giúp tài chính để lập nhiều “*Vườn ươm*”, cung cấp các dịch vụ cho DNN&V như: hỗ trợ về chuyên môn quản lý cho từng DN, tư vấn, các kiến thức về quản trị DN... Thông qua các quỹ như quỹ hỗ trợ DNN&V, định kỳ có tổ chức khen thưởng đối với chủ DN có nhiều đóng góp cho nền kinh tế như có phát minh sáng kiến ứng dụng vào SXKD, và một số lĩnh vực khác cho nền kinh tế tỉnh nhà đồng thời cũng có chính sách biểu dương, tôn vinh đối với các cá nhân, các tổ chức tài trợ, hỗ trợ phát triển ... cho các DNN&V trong tỉnh được phát triển tốt.

3.2.8. Ứng dụng thương mại điện tử cho các DNN&V:

+ Kể từ khi Network có mặt tại Việt Nam đến nay, hệ thống mạng thông tin giúp các DNN&V ngày càng dễ dàng hơn trong kinh doanh. Khoản cách giữa công ty trong nước và nước ngoài ngày càng gần nhau hơn. Sử dụng Thương mại điện tử, người làm kinh doanh sẽ dễ dàng chuyển giao thông tin với các đối tác nhanh chóng, hiệu quả. Người làm thương mại có thể dễ dàng gửi các thông tin bằng văn bản và hình ảnh mẫu mã sản phẩm đến khách hàng, nó giúp cho các doanh nghiệp dễ dàng truyền bá, quảng cáo đến các khách hàng trong và ngoài nước, mở rộng thị trường, giảm chi phí đáng kể và tiết kiệm thời gian và do đó nâng cao khả năng cạnh tranh. Chính sách của Nhà nước cũng cần đầu tư đáng kể để hỗ trợ cho các DNN&V có thể tiếp cận và ứng dụng thương mại điện tử vào DN mình trong xu thế hội nhập quốc tế ngày nay là rất cần thiết ”

+ Việt Nam đang đứng trước không ít khó khăn để phát triển Thương mại điện tử. Tuyệt đại đa số người dân và cơ quan Nhà nước chưa biết đến khái niệm Thương mại điện tử. Môi trường pháp lý và chính sách về Thương mại điện tử hiện cũng chưa hình thành. Luật giao dịch điện tử vẫn chưa hoàn chỉnh. Do đó, Nhà nước cần có một chiến lược phát triển Thương mại điện tử, cũng như các chính sách, giải pháp cụ thể đi kèm, phải giữ vai trò chủ đạo tạo ra môi trường thuận lợi cho DN – cung cấp nhiều dịch vụ hỗ trợ cho Thương mại điện tử, cụ thể:

- Triển khai mạnh mẽ và liên tục phổ biến, tuyên truyền, đào tạo Thương mại điện tử.

- Nhà nước có chính sách hỗ trợ để phương tiện thông tin này phổ biến hơn, bằng cách có chính sách giảm bớt giá truy cập, thành lập các trung tâm Internet tại các vùng sâu, vùng xa . Hỗ trợ các DNN&V có điều kiện thiết lập cho mình một website riêng.

- Nhà nước trực tiếp cấp phát kinh phí và huy động các nguồn tài trợ về tài chính và kỹ thuật của các Tổ chức Quốc tế và của các Nhà cung cấp dịch vụ Internet như: VDC, FPT,...
- Tập trung các thông tin về DN và các công ty thành lập vào một hệ thống cơ sở dữ liệu duy nhất, Ngân hàng dữ liệu..
- Tổ chức các buổi thảo luận về vai trò của Thương mại điện tử, mở các lớp học về kiến thức doanh nghiệp trên Internet, đào tạo nhân lực công nghệ thông tin mà đối tượng tham gia là các DNN&V.

3.2.9. Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng:

- Trong thời đại ngày nay, kinh doanh ngày một phát triển kéo theo sự đa dạng cũng như mức độ phức tạp của mối quan hệ chủ ngân hàng – người vay nợ. Không một doanh nghiệp nào tránh khỏi nợ phát sinh, và điều này trở thành một yếu tố tất yếu trong các hoạt động kinh doanh thường nhật của doanh nghiệp. Các công ty có thể vay vốn từ nhiều nguồn khác nhau để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình, nhưng cùng lúc đó, tình trạng nợ khó đòi đã trở thành những vấn đề nhức nhối đối với nhiều DN chủ nợ. Nhiều công ty đang phải đối mặt với mức độ rủi ro tín dụng rất cao, trong đó rủi ro về tổn thất nợ khó đòi là một trong những nhân tố cần được kiểm soát chặt chẽ không ít trường hợp, tổn thất do các khoản nợ bị “*ngâm*” của các công ty liên tục gia tăng, làm suy giảm năng lực cạnh tranh, thậm chí dẫn tới nguy cơ phá sản. Ở An Giang có một số DNN&V chuyên cung cấp hàng hoá sang Campuchia và một số DNN&V cung cấp hàng hoá về các huyện cũng thường hay bị “ngâm” nợ. Qua số liệu điều tra một trong những nguyên nhân chính gây nên tình trạng phá sản ở phần lớn các DNN&V là việc bị chiếm dụng vốn do khách hàng không thanh toán các khoản nợ, phải lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán cho ngân hàng.

- Một số DNN&V mới thành lập trong những buổi ban đầu thường khoản 30% – 40% (tại An Giang) và sau đó phải giải thể doanh nghiệp. Có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân không kém quan trọng là khi DN lâm vào tình trạng khốn đốn bị chiếm dụng vốn do khách hàng không thanh toán các khoản nợ để trang trải trong quá trình SXKD hoặc nợ đến hạn phải trả ngân hàng (thường DNN&V vay ngắn hạn ở các NHTM 12 tháng), ...Phải đi vay ở cá nhân, tổ chức cho vay phi chính thức lãi suất cao để duy trì DN. nếu như có một công ty mua nợ, đầu tư rủi ro để gánh tiếp doanh nghiệp vượt qua giai đoạn này thì có thể không bị phá sản và các NHTM cũng không gặp phải khó khăn để thu hồi nợ....

Giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển DNN&V thiết nghĩ cũng nên đề cập tới định chế tài chính mua, bán nợ. Nghiệp vụ mua, bán nợ được nhiều công ty trên thế giới áp dụng bởi lẽ thông qua nghiệp vụ này, hoạt động tài chính trong kinh doanh được đa dạng hơn do có nhiều sản phẩm và dịch vụ hơn như: tránh rủi ro tài chính, trợ giúp quản lý tài chính, tạo vốn trong kinh doanh.

Một quan hệ tài chính liên quan tới ba bên gồm công ty mua nợ (ngân hàng, tổ chức tài chính), người bán hàng hoá hay cung ứng dịch vụ và người mua hàng hoá hay nhận dịch vụ. Do đó, công ty mua bán nợ sẽ trợ giúp các DNN&V duy trì hoạt động SXKD của mình để vượt qua giai đoạn khó khăn trong quá trình kinh doanh đưa từ trạng thái rủi ro về trạng thái ổn định, phát triển .

3.3. Một số điều kiện thực hiện giải pháp:

3.3.1. Duy trì sự ổn định kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh An Giang:

Một trong những điều kiện cơ bản để huy động mọi nguồn lực trong xã hội nhằm để phát triển kinh tế của tỉnh An Giang và đặc biệt là để sự tăng trưởng và phát triển các DNN&V đó là duy trì sự ổn định về kinh tế, chính trị và xã hội. Đặc biệt là sự ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định về tài chính, tiền tệ là rất quan trọng. Nếu lạm phát ở mức độ cao và không có khả năng kiểm soát được sẽ làm tăng rủi ro

trong đầu tư và do đó các nhà đầu tư sẽ không bỏ tiền ra để đầu tư trực tiếp, làm suy yếu đáng kể các nguồn lực xã hội.

+ Duy trì được sự ổn định về KT – XH sẽ tạo niềm tin cho các nhà đầu tư lớn và nhỏ vào chính sách phát triển lâu dài nền kinh tế nhiều thành phần nhất là thành phần kinh tế tư nhân trong đó có các DNN&V. Vì vậy, cần tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và do đó tăng thêm sự tin tưởng để khuyến khích đầu tư thông qua các giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển DNN&V.

+ ***Nâng cao tính minh bạch của thể chế:*** Rà soát lại hệ thống pháp luật và qui định, loại bỏ các qui định không cần thiết, chồng chéo, kém hiệu lực, vì vậy, chính là điểm nảy sinh phiền hà, nhiễu nhiễu và kìm hãm sự phát triển. Xây dựng hệ thống luật pháp và qui định theo hướng đơn giản, dễ hiểu, tập trung vào các khâu then chốt để điều chỉnh nhằm nâng cao hiệu lực. Ổn định chính sách tài chính, thuế xuất nhập khẩu, hải quan. Từng bước xây dựng chính phủ điện tử, nâng cao năng lực các cơ quan quản lý kinh doanh và hành chính công quyền trong các hoạt động thực thi luật pháp.

+ ***Cải thiện môi trường tài chính thuận lợi cho các DNN&V:*** Tăng cường tính cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng. Phát triển mạnh hệ thống ngân hàng thương mại ngoài quốc doanh, các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính cho thuê, các công ty mua, bán nợ, cầm cố và các dịch vụ tài chính khác. Nâng cao khả năng huy động vốn từ toàn bộ nền kinh tế, cải thiện quan hệ giữa các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính với các DNN&V.

+ ***Cần sớm cụ thể hoá đưa luật đất đai vào hoạt động thực sự hữu hiệu:*** Những khó khăn về đất đai, mặt bằng kinh doanh của các DNN&V là một thực tế, song con đường cơ bản để giải quyết khó khăn này dựa trên cơ sở của Luật đất đai. Cần sớm cụ thể hoá công khai và ổn định qui hoạch tổng thể của tỉnh An Giang. Cụ thể hoá các chính sách đền bù, giải toả, thuê đất, cấp quyền sử dụng đất trên cơ

sở đơn giản, bình đẳng, phù hợp các qui định pháp luật. Phát triển các khu công nghiệp, thương mại tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho các DNN&V thuê đất, ổn định mặt bằng để phát triển kinh doanh.

3.3.2. Cải cách hành chính trong quản lý DNN&V ở tỉnh An Giang:

+ Chức năng quản lý kinh tế đối với hoạt động SXKD cần tập trung, khuyến khích, hướng dẫn và hỗ trợ DN phát triển; cần phải minh bạch trong quan hệ giữa cơ quan quản lý Nhà nước và DNN&V; duy trì những cam kết trước đây của Nhà nước sao cho có lợi nhất cho DN. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thuế minh bạch, bảo đảm tính ổn định, công bằng, đơn giản, dễ hiểu, dễ vận dụng, tránh suy diễn, có cơ chế kiểm soát thích hợp, giảm thời gian cho các cuộc thanh tra, kiểm tra, làm lãng phí nguồn lực của cơ quan thuế lẫn doanh nghiệp và với hệ thống sổ sách chứng từ, biểu mẫu được hệ thống hoá, đơn giản, rõ ràng, có khả năng đối chiếu nhanh. Cần điện tử hoá cá hoạt động quản lý thuế.

+ *Tăng cường hỗ trợ DNN&V qua cơ chế thị trường bằng cách mở rộng các dịch vụ phát triển kinh doanh.* Hỗ trợ DNN&V là hết sức cần thiết, song mọi chính sách ưu tiên có tính hành chính đều làm suy yếu sức cạnh tranh của nó. Vì vậy, cần tìm ra cơ chế thích hợp để thúc đẩy DNN&V nâng cao khả năng cạnh tranh. Một cách hỗ trợ thiết thực là phát triển mạnh các DN cung cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh (tư vấn pháp lý, kế toán, tài chính, đào tạo, quản lý thông tin và thông tin thị trường) Qua đó, Nhà nước có chính sách phù hợp để các DN phát triển các dịch vụ này cạnh tranh đáp ứng nhu cầu phát triển của các DNN&V. Như vậy, hiệu lực hỗ trợ được nhân lên nhiều lần bởi tính hiệu quả của cạnh tranh và sự phù hợp.

3.3.3. Nâng cao hoạt động thiết thực, hiệu quả của các cơ quan, các tổ chức và đại diện của DNN&V từ trung ương đến địa phương.

Hội đồng khuyến khích các DNN&V làm cố vấn cho Thủ tướng trong công tác phát triển DNN&V do Bộ Trưởng Bộ Kế hoạch đầu tư làm chủ tịch. Cục Phát

triển DNN&V là cơ quan điều phối chính sách liên quan tới DNN&V ở cấp trung ương đồng thời đóng vai trò là thư ký thường trực cho Hội đồng khuyến khích phát triển DNN&V. Sở Kế hoạch và Đầu tư dưới sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đại diện cho khu vực tư nhân và các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cũng như Nhà nước hỗ trợ DNN&V nâng cao năng lực cạnh tranh. Các cơ quan, ban ngành của Chính phủ ở trung ương cần phải phối hợp chặt chẽ, với chức năng, nhiệm vụ của mình. Hội đồng khuyến khích phát triển DNN&V cần phải phát huy hơn nữa trong định hướng, chiến lược và kế hoạch phát triển DNN&V nhất là nên đề xuất Chính phủ có những quy chế để Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ Bảo lãnh tín dụng DNN&V hoạt động thiết thực, hiệu quả, cấp tín dụng, bảo lãnh đúng đối tượng, đúng mục đích để hỗ trợ phát triển DNN&V ở tỉnh An Giang. Cùng với các Tổ chức đại diện cho khu vực tư nhân và các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cũng như Nhà nước hỗ trợ DNN&V nâng cao năng lực cạnh tranh.

3.4. Một số chính sách và giải pháp của tỉnh An Giang:

+ Giảm chi phí khởi nghiệp và vận hành kinh doanh:

- Đơn giản hoá quy trình, tiến tới thực hiện đăng ký kinh doanh qua mạng, từng bước và tiến tới thực hiện tin học hoá việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Tiếp tục duy trì hoạt động của Tổ công tác, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật từ đó loại bỏ các giấy phép không cần thiết, các điều kiện kinh doanh không phù hợp với quy định của pháp luật do địa phương ban hành và công khai cá loại giấy phép còn hiệu lực thi hành.
- Xây dựng quy trình theo hướng đơn giản hoá việc đăng ký kinh doanh và cấp mã số thuế, khắc dấu nhằm rút ngắn thời gian để kinh doanh gia nhập thị trường.

- Nghiên cứu điều chỉnh các chế độ chính sách về hạch toán, các mẫu biểu báo cáo tài chính của DNN&V cho phù hợp.

+ Xây dựng các chương trình trợ giúp, nâng cao năng lực và cải thiện khả năng cạnh tranh của DNN&V ở tỉnh An Giang:

- Hoàn thiện chương trình tin học quản lý DNN&V. Xây dựng quy chế phối hợp liên ngành trong đăng ký kinh doanh, thực hiện cơ chế “*một cửa*” trong quá trình khởi nghiệp của DNN&V như đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế, ...

- Tăng cường hoạt động trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho DNN&V, kể cả đối tượng là chủ DN và người lao động trong DN. Tạo điều kiện để các DNN&V tiếp cận nguồn tín dụng của hệ thống tài chính tín dụng: cho thuê tài chính, bảo lãnh tín dụng,...); tạo vốn từ nước ngoài thông qua nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA)...

- Tổ chức thường xuyên và có hệ thống các hoạt động thông thị trường, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, tạo điều kiện cho các DNN&V tiếp cận được các thông tin về công nghệ; khoa học – Kỹ thuật, thông tin quản lý để giới thiệu các sản phẩm của từng DN.

- Đẩy mạnh công tác tiếp thị quốc tế cho DNN&V thông qua tăng cường các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia của các nước khác, trợ giúp xúc tiến xuất khẩu...

- Nghiên cứu xây dựng mối liên kết kinh tế giữa các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp có qui mô lớn và DNN&V...Nhằm phát huy thế mạnh các bên trong quá trình SXKD.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của Hiệp hội nghề nuôi và chế thủy sản tỉnh (AFA), của các Câu lạc bộ doanh nghiệp huyện, thị, thành, tiến tới thành lập Hội doanh nghiệp trẻ, Hiệp hội DNN&V của tỉnh.

3.5. Một số chính sách và giải pháp của DNN&V:

+ Các chủ DNN&V nên chủ động hơn trong việc quan hệ, tiếp xúc với các ngân hàng thương mại, các Tổ chức tín dụng, Quỹ bảo lãnh tín dụng, các công ty Cho thuê tài chính, các công ty mua, bán nợ và Ngân hàng phát triển Việt Nam. Để nâng cao độ tin cậy tín dụng, khả năng kinh doanh của DNN&V...các Báo cáo tài chính phải chính xác hơn sát với thực tế kinh doanh của mình. Bên cạnh đó phải tự tăng tốc độ luân chuyển vốn như: Chọn lựa phương thức thanh toán phù hợp với dòng vốn của mình, đẩy mạnh xuất khẩu hoặc liên kết với các DN lớn có chức năng xuất khẩu, chọn lựa phương thức khấu hao tài sản phù hợp... Quản lý chặt chẽ tài sản, vật tư, tiền vốn...Bên cạnh đó cũng cần phải thực hiện đa dạng hoá các loại hình huy động.

+ Thường xuyên phải khắc phục những yếu kém như: năng lực và kinh nghiệm quản trị nhằm nâng cao được khả năng cạnh tranh. Cán bộ quản lý doanh nghiệp cần phát triển năng lực quản trị chiến lược, chiến lược kinh doanh mang tính khả thi cao. Nghiên cứu kỹ về mục tiêu KT-XH của đất nước, của địa phương, chiến lược sản phẩm. Tập trung khai thác khoản trống thị trường nhất là thị trường xuất khẩu cá tra, cá basa, gạo, chiến lược giá phù hợp từng thời kỳ...,

+ Việc tiếp cận thông tin, thị trường giới thiệu quảng bá sản phẩm rộng rãi trên thị trường trong và ngoài nước để có phương án SXKD phù hợp, hiệu quả. DNN&V phải đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến, hiện đại vào hoạt động SXKD; Xây dựng thương hiệu riêng, nâng cao năng lực cạnh tranh....Mở rộng liên doanh, liên kết với các đơn vị cùng ngành và khác ngành...Bên cạnh đó cũng cần tham gia các hiệp hội chuyên ngành để cùng hợp tác trao đổi kinh nghiệm, thông tin cho nhau các cơ hội và rủi ro lớn phát sinh, để có tiếng nói chung của DNN&V....

KẾT LUẬN

Các DNN&V ở Việt Nam nói chung và ở An Giang nói riêng phát triển qua các các năm, nay các DNN&V có sự quan tâm của Nhà nước bằng các chính sách hỗ trợ cụ thể, điều đó thể hiện vai trò của DNN&V trong sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước đất nước: Tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá...

Trong 6 năm qua (2000- 2005) thực hiện Luật DN cho thấy số lượng tăng lên một cách nhanh chóng, DNN&V phát triển cả về lượng và chất. Hiện nay các DNN&V có khoảng 207.0.00 DNN&V, khu vực kinh tế tư nhân và cá thể đóng góp 35 – 36% GDP. Các DNN&V mới thành lập ngày càng nhiều (tăng 37%/năm), đặc biệt khối DNN&V hoạt động mạnh ở các ngành thương mại, dịch vụ, sửa chữa, công nghiệp chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, ...Luật DN có tác động rất lớn giải phóng và phát triển sức sản xuất, huy động và phát huy được nội lực, góp phần đáng kể vào phục hồi và tăng trưởng kinh tế, tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng thu ngân sách, xoá đói giảm nghèo và giải quyết các vấn đề xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn một số mặt hạn chế cần được khắc phục để hoàn thiện hơn nữa cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước. Bên cạnh những đòi hỏi phải đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý, xây dựng Chính phủ điện tử, cải tổ hệ thống tài chính, ngân hàng phù hợp với chuẩn mực của nền kinh tế thị trường và tạo lập các yếu tố khác của môi trường kinh doanh, hỗ trợ DNN&V xoá bỏ các rào cản đối với việc thiết lập và phát triển DNN&V, cải thiện điều kiện lao động, hỗ trợ các dịch vụ phát triển DN, hỗ trợ, tư vấn giải quyết thương mại, xúc tiến thương mại ... Những cải tiến căn bản về thể chế và chính sách với việc nâng cao tính minh bạch của môi trường thể chế, cải thiện môi trường tài chính thuận lợi nâng cao hiệu lực thực

thi Luật đất đai, hoàn thiện chính sách thuế, mở rộng các dịch vụ phát triển kinh doanh nhằm hỗ trợ các DNN&V, có chiến lược thích hợp để đào tạo nâng cao trình độ cho các DN sẽ tạo ra những động lực phát triển vững chắc của các DNN&V ở Việt Nam nói chung và ở tỉnh An Giang nói riêng trong tiến trình hội nhập sâu rộng nền kinh tế quốc tế và trước mắt là sân chơi WTO.

Trên đây, là toàn bộ nội dung luận văn, em đã cố gắng tập trung nghiên cứu, nhưng do trình độ còn hạn chế, nên chắc chắn còn nhiều sơ sót, rất mong được nhiệt tình góp ý thêm, chân thành cảm ơn!.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I Sách, Tài liệu chuyên khảo:

- Lý thuyết Tài chính công – PGS.TS. Sử Định Thành - Nhà Xuất bản Thống kê.
- 01** kê.
- 02** Tài chính doanh nghiệp hiện đại – PGS.TS Trần Ngọc Thơ. Nhà Xuất bản Thống kê.
- 03** Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ – PGS. TS Nguyễn Ngọc Hùng
- 04** DNN&V, thực trạng và giải pháp, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Nhà Xuất bản Thống kê, 1999.
- 05** Báo cáo điều tra doanh nghiệp - Cục Thống kê tỉnh An Giang.
- 06** Niên giám thống kê tỉnh An Giang - Cục Thống kê tỉnh An Giang.
- 07** Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ - DNN&V ĐBSCL - Tập thể tác giả.
- 08** Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2005 – 2010.
- 09** Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra 2001 – 2002 - 2003. Tổng Cục Thống kê
- 10** Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X.
- 11** Các Nghị quyết, Quyết định của Chính phủ và các Thông tư của các Bộ về phát triển DNN&V.
- 12** Kế hoạch phát triển KT-XH năm 2006- 2010. – UBND tỉnh An Giang.
- 13** Kế hoạch Phát triển DNN&V giai đoạn 2006 -2010 ở tỉnh An Giang. - Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.
- 14** Phát triển kinh tế tư nhân như một động lực của nền kinh tế thị trường. - Viện Quản lý kinh tế Trung ương.

15 Sáu năm thi hành Luật Doanh nghiệp - Những vấn đề nổi bật và bài học kinh nghiệm. Viện Quản lý kinh tế Trung ương

II Báo, Tạp chí, Internet.

16 "*Kinh nghiệm phát triển DNN&V của Nhật Bản*" - Tạp chí Tài chính
- Ngô Văn Giang - Viện nghiên cứu kinh tế trung ương.

17 "*Quy bảo lãnh tín dụng: Ngân hàng nhập cuộc*" - Tin tức & Sự kiện.

18 "*Kinh nghiệm quốc tế về tăng cường năng lực tài chính cho DNN&V*"
- Trung tâm Thông tin và Dự báo KH – XH.

19 "*Một số ý kiến về phát triển DNN&V ở Việt Nam*" - Bộ Công nghiệp.

20 "*Phát triển DNN&V*" - Bộ Kế hoạch & Đầu tư.

21 "*Tín dụng cho DNN&V: Vì sao khó*" - Nghiên cứu trao đổi

22 "*Lãi suất rẻ*" - Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

23 "*Hoàn thiện thể chế và chính sách nhằm phát triển các DNN&V ở Việt Nam*"
- PGS -Lê Thế Giới Đại học Đà Nẵng.

24 "*Cho vay DNN&V: Ngân hàng chủ động*" -. Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

25 "*Giải pháp phát triển DNN&V ở Việt Nam trên sân chơi hội nhập*" - Tin tức &
Sự kiện

26 "*Các tổ chức Quốc tế, các đơn vị trong nước hợp tác hỗ trợ DNN&V*"
- Trung tâm Thông tin và Dự báo KH – XH.

27 “ Factoring – cứu tinh cho các khoản nợ khó đòi!” – Kiểm toán.

28 “ *Tổ chức tín dụng được quyền mua bán nợ*” –Thảo Vy. – Trang điện tử

29 “ *Mua bán nợ khởi sắc*”– Bộ Tài chính – Trang điện tử -Theo VnExpress.

PHỤ LỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ

Bảng 01:

**TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH DNN&V THEO LUẬT CƠ BẢN VỀ DNN&V NĂM
1993 Ở NHẬT BẢN.**

Số TT	Ngành	Số lao động (Tối đa) (người)	Vốn (Tối đa) (triệu yên)
1	Chế tác và cá lĩnh vực khác	300	300
2	Buôn bán	100	100
3	Bán lẻ	50	50
4	Dịch vụ	100	50

* *Nguồn:* Tạp chí tài chính số 9 (455) 2002

Bảng 02:

**TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH DNN&V THEO LUẬT CƠ BẢN VỀ DNN&V NĂM
1962 Ở NHẬT BẢN**

Số TT	Ngành	Số lao động tối đa (người)	Vốn tối đa triệu yên
1	Chế tác và cá lĩnh vực khác	300	300
2	Buôn bán	100	100
3	Bán lẻ	50	50
4	Dịch vụ	100	50

* *Nguồn:* Tạp chí tài chính số 9 (455) 2002

Bảng 03:

**TỶ TRỌNG GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG HÀNG HOÁ CỦA
DDN&V TRONG NỀN KINH TẾ CÁC NƯỚC.**

Số TT	Quốc gia	Tỷ trọng giá trị sản lượng	Tỷ trọng lao động
I	Các nước công nghiệp phát triển		
	- Mỹ	50	5
	- Đức	45	7,5
	- Nhật	55	80,6
	- Pháp	50	73,5
	- Canada	50,1	70
II	Các nước đang phát triển		
	- Trung Quốc	66,9	
	- Thái Lan	52	80
	- Đài Loan	61,2	77,8
	- Malaysia	57,7	77,5
	- Philipines	52	72,1
	- Ấn Độ	50	80,2
	- Singapore	48	
	- Indonesia	55	
	- Hàn Quốc	50,2	77,8
	- Việt nam	50,3	89,9

***Nguồn:** Tổ chức và điều tra Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Clifford PhD

Bảng 04:

**SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÁNH SỰ NGHIỆP ĐIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ
TỈNH AN GIANG NĂM 2005.**

Số TT	Tên huyện, TP	Phường	Thị trấn	Xã	Diện tích (Km²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km²)
	Tổng số	15	17	122	3.535,51	2.194.218	621
1	TP. Long Xuyên	11		2	115,31	270.059	2.342
2	Thị xã Châu Đốc	4		3	104,64	115.030	1099
3	Huyện An Phú		2	12	217,65	184.155	846
4	Huyện Tân Châu		1	10	170,33	162.198	952
5	Huyện Phú Tân		2	17	327,89	240.711	734
6	Huyện Châu Phú		1	12	450,90	248.164	550
7	Huyện Tịnh Biên		3	11	355,43	120.850	340
8	Huyện Tri Tôn		2	13	600,30	122.090	203
9	Huyện Châu Thành		1	12	355,06	175.613	495
10	Huyện Chợ Mới		2	16	369,29	365.296	989
11	Huyện Thoại Sơn		3	14	468,71	190.052	405

**Nguồn:* Niên giám thống kê 2005 Cục thống kê tỉnh An Giang

Bảng 05:

**BÁO CÁO TỔNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ KINH DOANH
THEO THỜI ĐIỂM**

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Thời Điểm	Loại hình doanh nghiệp						
		DNTN		C.ty TNHH		Công ty Cổ phần		Chi nhánh VP đại diện
		Số lượng	Vốn	Số lượng	Vốn	Số lượng	Vốn	Số lượng
1	1996	137	38.663	6	7.609	-		3
2	1997	191	47.560	6	14.610	1	32.820	2
3	1998	118	53.428	12	38.309	1	1.920	6
4	1999	118	74.050	20	48.887	2	2.830	17
5	2000	173	202.163	33	135.908	3	11.800	63
6	2001	106	149.422	64	189.120	3	800.330	92
7	2002	116	169.563	82	259.780	7	5.280	72
8	2003	108	121.191	71	181.143	10	53.500	67
9	2004	302	266.667	88	331.128	15	220.310	120
10	2005	136	158.802	94	321.670	6	194.688	130
Lũy kế	1999	804	341.400	37	154.947	6	40.155	4
	2000	1.450	179.600	108	392.660	13	89.525	92
	2005	2.173	1.585.240	507	1.675.519	51	643.645	573

*Nguồn: Sở kế hoạch và Đầu tư

Bảng 06:

**DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

	Huyện, thị	Loại hình doanh nghiệp							
		DNTN		C.ty TNHH		Công ty Cổ phần		Tổng cộng	
		Số Lượng	Vốn	Số lượng	Vốn	Số lượng	Vốn	Số lượng	Vốn
1	TP Long Xuyên	510	462.252	246	541.811	21	333.272	777	1.337.335
2	Thị xã Châu Đốc	138	81.861	39	103.852	5	21.974	182	207.687
3	Huyện An Phú	169	68.130	17	27.825	-	-	186	95.955
4	Huyện Tân Châu	134	60.465	16	20.886	1	1.000	151	82.351
5	Huyện Phú Tân	144	67.105	11	29.542	-	-	155	96.647
6	Huyện Châu Phú	184	101.956	29	31.463	1	1.000	214	134.419
7	Huyện Tịnh Biên	268	119.356	20	38.439	-	-	288	157.795
8	Huyện Tri Tôn	113	37.370	7	7.480	-	-	120	44.850
9	H. Châu Thành	136	51.841	7	22.861	1	-	144	74.702
10	Huyện Chợ Mới	52	20.514	11	34.462	-	1.500	63	56.476
11	H. Thoại Sơn	43	9.870	11	32.553	-	-	54	42.423
	Tổng cộng	1891	1.080.720	414	891.174	29	358.746	2.334	2.330.640

**Nguồn:* Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh An Giang

Bảng 07:

**HỘ KINH DOANH CÁC THỂ
ĐANG HOẠT ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG.
(PHÂN THEO NGÀNH NGHỀ)**

Số TT	Ngành nghề	Số hộ kinh doanh	Vốn đăng ký (triệu đồng)	Lao động (người)
	Tổng số	44.123	962.154	101.932
1	Nông nghiệp	1.109	76.062	2.376
2	Công nghiệp	4.738	158.555	24.728
3	Thương mại	22.699	384.814	41.436
4	Dịch vụ	2.804	51.180	5.642
5	Khách sạn, nhà hàng	4.213	93.511	11.083
6	Giao thông, vận tải	5.601	154.364	11.099
7	Y tế	775	11.335	1.391
8	Văn hoá, thể thao	1.848	24.357	3.627
9	Hoạt động tài sản	106	3.140	190
10	HĐ phục vụ cá nhân, công cộng	168	2.768	249
11	Xây dựng	62	2.068	111

***Nguồn:** Phòng Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính An Giang

Bảng 08:

**HỘ KINH DOANH CÁC THỂ
ĐANG HOẠT ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG.
(PHÂN THEO HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ)**

Số TT	Ngành nghề	Số hộ kinh doanh	Vốn đăng ký (triệu đồng)	Lao động (người)
	Tổng số	44.123	962.158	101.932
1	Thành phố Long Xuyên	9.847	180.299	26.568
2	Thị xã Châu Đốc	3.894	145.466	7.275
3	Huyện An Phú	3.154	83.624	6.273
4	Huyện Tân Châu	1.868	49.798	4.222
5	Huyện Phú Tân	2.772	100.125	15.696
6	Huyện Châu Phú	3.241	101.300	9.390
7	Huyện Tịnh Biên	1.705	72.856	1.938
8	Huyện Tri Tôn	9.931	97.915	14.299
9	Huyện Châu Thành	3.020	58.979	9.136
10	Huyện Chợ Mới	3.573	58.687	5.774
11	Huyện Thoại Sơn	1.118	13.109	1.361

* *Nguồn:* Phòng Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính An Giang

Bảng 09:**SỐ LƯỢNG DNN&V THEO NGÀNH NGHỀ**

Ngành	Số DN	Tỷ lệ (%)
- Công nghiệp chế biến	16	37,78
- Công nghiệp sản xuất	4	8,70
- Công nghiệp xây dựng	6	13,04
- Thương mại, dịch vụ.	20	43,48
Cộng	46	100

Nguồn: số liệu điều tra*Bảng 10:****ĐIỀU TRA MỨC ĐỘ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN KHI QUAN HỆ
VAY VỐN NGÂN HÀNG VÀ CÁC TỔ CHỨC TD TRONG TỈNH.**

Yếu tố	Mức độ quan hệ		Mất thời gian		Thủ tục HC		Hạn mức TD	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1. Rất khó khăn	-	-	-	-	1	2,00	3	6,00
2. Khó khăn	5	10,87	14	30,00	9	20,00	7	15,22
3. Trung bình	14	30,43	12	26,09	23	50,00	31	67,39
4. Thuận lợi	23	50,00	14	30,00	13	28,00	4	8,00
5. Rất thuận lợi	4	8,70	6	13,91	-	-	2	3,39
Tổng	46	100,00	46	100,00	46	100,00	46	100,00

* *Nguồn: Số liệu điều tra*

Bảng 11:

**ĐIỀU TRA MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA DNN&V
ĐỐI VỚI CƯỚC PHÍ CỦA NGÂN HÀNG**

Yếu tố	Lãi suất vay		Phí thanh toán		Phí mở LC		Phí chuyển tiền	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1. Rất cao	-	-	-	-	-	-	2	4,39
2. Cao	28	60,53	23	50,44	32	70,61	18	39,47
3. Trung bình	18	39,47	20	43,38	14	30,26	23	50,44
4. Thấp	-	-	3	6,58	-	-	3	6,58
Tổng	46	100,00	46	100,00	46	100,00	46	100,00

* *Nguồn:* Số liệu điều tra

Bảng 12:

ĐIỀU TRA MỨC ĐỘ HỖ TRỢ VỐN CHO CÁC DN

Yếu tố	Mức độ quan hệ	
	Số lượng	%
Mẫu điều tra		
1. Rất tốt	-	-
2. Tốt	-	-
3. Trung bình	1	2,17
4. Không hỗ trợ	45	97,83
Tổng cộng	46	100,00

* *Nguồn:* Số liệu điều tra

Bảng 13:**ĐIỀU TRA MỨC ĐỘ HỖ TRỢ VỀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

Yếu tố mẫu điều tra	Mức độ quan hệ	
	Số lượng	%
1. Rất tốt	6	12,30
2. Tốt	12	25,00
3. Vừa	20	44,00
4. kém	8	17,39
Tổng cộng	46	100,00

* *Nguồn:* Số liệu điều tra**Bảng 14:****ĐIỀU TRA MỨC ĐỘ HỖ TRỢ VỀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH
(SAU KHI CÓ LUẬT DOANH NGHIỆP).**

Yếu tố mẫu điều tra	Mức độ quan hệ	
	Số lượng	%
1. <=15	27	58,60
2. 16 đến 30	12	26,70
3. >30	7	13,39
Tổng cộng	46	100,00

* *Nguồn:* Số liệu điều tra

Bảng 15:**TỶ LỆ VỐN ĐĂNG KÝ KINH DOANH DN MỚI THÀNH LẬP.**

Mức vốn (triệu đồng)	Vốn mới thành lập		Vốn mới thành lập	
	Số DN	%	Số DN	%
<500	24	52,00	16	34,78
500 - 1000	10	22,61	7	15,22
1.000 - 3.000	5	11,30	18	39,13
>6.000	7	14,09	5	10,87
Tổng	46	100,00	46	100,00

* *Nguồn:* số liệu điều tra**Bảng 16:****ĐIỀU TRA TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CỦA DNN&V**

Yếu tố mẫu điều tra	Mức độ quan hệ	
	Số lượng	%
1. không có chuyên môn	8	18,00
2. Sơ cấp kỹ thuật	2	5,00
3. Đại học kinh tế	13	28,00
4. Đại học kỹ thuật	7	16,00
5. Trên Đại học	2	4,00
6. Có chuyên môn không có bằng	13	29,00
Tổng cộng	46	100,00

* *Nguồn:* Số liệu điều tra

Bảng 17:**SỐ LAO ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**

Yếu tố mẫu điều tra	Số lao động									
	<10		Từ 10 – 50		Từ 50 - 200		Từ 200-300		Tổng cộng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1. DNTN	23	50,00	5	10,87	2	4,35	5	10,87	35	76,09
2. C.ty CP	-		-		-		3	6,52	3	6,52
3. C.ty TNHH	-		2	4,35	1	2,17	5	10,87	8	17,39
Tổng	23	50,00	7	15,22	3	6,52	13	28,26	46	100,00

Nguồn:* Số liệu điều traBảng 18:****NHẬN XÉT VỀ VB PHÁP LÝ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DNN&V.**

Mức độ	Số DN	%
Rất tốt	-	-
Tốt	2	5,00
Vừa phải	41	90,00
Kém	3	5,00
Tổng cộng	46	100

**Nguồn:* Số liệu điều tra.

Bảng 19:**NHẬN XÉT VỀ CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DNN&V.**

Mức độ	Số DN	%
Rất tốt	-	-
Tốt	2	5,00
Vừa phải	40	86,96
Kém	4	8,04
Tổng cộng	46	100

* *Nguồn:* Số liệu điều tra.

Bảng 20:**NHẬN XÉT VỀ THỰC HIỆN HỖ TRỢ THUẾ ĐỐI VỚI DNN&V**

Mức độ	Số DN	%
Rất tốt	-	-
Tốt	2	5,00
Vừa phải	18	39,13
Kém	26	55,87
Tổng cộng	46	100

* *Nguồn:* Số liệu điều tra.

Bảng 21:**NHẬN XÉT THỰC HIỆN HỖ TRỢ THUẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG.**

Mức độ	Số DN	Tỷ lệ
Rất tốt	-	-
Tốt	10	21,74
Trung bình	10	21,74
Ít	11	23,91
Không hỗ trợ	15	32,61
Tổng	46	100,00

* *Nguồn:* Số liệu điều tra

Bảng 22:**NHẬN XÉT VỀ SỰ HỖ TRỢ MẶT BẰNG Ở ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI DNN&V.**

Mức độ	Số DN	Tỷ lệ
Rất tốt	-	-
Tốt	-	-
Vừa phải	10	21,74
Kém	36	78,26
Tổng	46	100,00

* *Nguồn:* Số liệu điều tra

Bảng 23:**ĐÁNH GIÁ SỰ HỖ TRỢ MẶT BẰNG CỦA NHÀ NƯỚC.**

Mức độ	Số DN	Tỷ lệ
Rất tốt	-	-
Tốt	-	-
Trung bình	5	10,87
Ít	25	54,35
Không hỗ trợ	16	34,78
Tổng	46	100,00

**Nguồn:* số liệu điều tra

Bảng 24:**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP QUAN TÂM**

Yếu tố mẫu điều tra	Mức độ quan tâm					
	Rất quan tâm	Quan tâm	Tương đối QT	Hơi quan tâm	Không QT	Tổng cộng
1. Thủ tục hành chính	35,00	45,00	10,00	5,00	5,00	100
2. Chính sách ưu đãi thuế MB	10,00	15,00	20,00	15,00	40,00	100
3. Chính sách ưu đãi thuế	45,00	34,00	10,00	5,00	6,00	100
4. Chính sách sử dụng CSHT	18,00	26,00	32,00	10,00	14,00	100
5. Hỗ trợ thông tin	31,00	39,00	14,00	4,20	12,00	100
6. Hỗ trợ máy móc thiết bị	12,00	18,00	19,00	9,00	42,00	100
7. Thành lập hiệp hội	Eâ220,00	12,00	30,00	12,00	26,00	100
8. Đào tạo BD kiến thức QTKD	21,00	12,00	32,00	11,00	24,00	100
Tổng bình quân	24,00	25,13	20,88	8,90	21,13	100,00

* *Nguồn:* Số liệu điều tra

Bảng 25:**TỶ SUẤT LỢI NHUẬN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP.**

Tỷ suất	DNTN	CTY CP	TNHH	TỔNG CỘNG
<5%	-	1	2	3
Từ 5% đến 10%	10	-	6	16
>10%	24	1	2	27
Tổng	37	2	7	46

* *Nguồn:* Số liệu điều tra**Bảng 26:****TỶ SUẤT LỢI NHUẬN THEO NGÀNH NGHỀ**

Tỷ suất	CN - XD		TM - DV		Tổng	
	DN	Tỷ lệ	DN	Tỷ lệ	DN	Tỷ lệ
<5%	2	4,35	1	2,17	3	6,52
Từ 5% đến 10%	6	13,04	10	21,74	16	34,78
>10%	2	4,35	25	54,35	27	58,70
Tổng	10	21,74	36	78,26	46	100,00

* *Nguồn:* Số liệu điều tra**Bảng 27:****VỐN KINH DOANH BÌNH QUÂN
THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**

Tỷ suất	Vốn mới thành lập	Vốn hiện nay	Tỷ lệ tăng (+%)
1. DNTN	679,80	1.244	83,00
2. TNHH	1.208,13	2.380	97,00
3. CTYCP	3.469,64	5.135	48,00
Tổng	5.357,58	8.759,13	

* *Nguồn:* Số liệu điều tra

Bảng 28:**CƠ CẤU NGUỒN VỐN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**

TỶ SUẤT	DNTN (%)	TNHH (%)	CTCP (%)	Tổng cộng (bình quân %)
1. Vốn tự có	74,68	67,43	84,18	75,43
2. Vốn vay	25,32	32,57	15,82	24,57
Tổng vốn	100,00	100,00	100	100

Nguồn:* Số liệu điều traBảng 29:****SỐ DNN&V CÓ SỬ DỤNG VỐN VAY VÀ KHÔNG SỬ DỤNG VỐN VAY**

Chỉ tiêu điều tra	DNTN	TNHH	CTCP	Tổng cộng
1. Không sử dụng vốn vay	2	-	1	3
2. Có sử dụng vốn vay	35	2	1	38
Tổng vốn	37	7	2	46

* *Nguồn:* Số liệu điều tra**Bảng 30:****TỶ LỆ CHUẨN BỊ MỨC ĐỘ HỘI NHẬP QUỐC TẾ.**

Chỉ tiêu điều tra	Không ý kiến	Rất cao	Cao	Trung bình	Thấp	Rất thấp	Cộng
1. Nhân lực	1,82	1,22	6,70	55,84	32,44	1,98	100
2. Quản trị	-	3,45	8,22	68,22	14,30	5,81	100
3. Thương thiệ	3,22	6,22	11,88	48,22	19,53	10,93	100
4. Chất lượng, mẫu mã & SP.	-	12,88	52,77	24,55	1,99	7,81	100
5. Nghiên cứu xuác tiến TT	4,80	6,57	14,28	48,57	20,83	4,95	100
6. kỹ thuật công nghệ	6,00	6,22	14,87	46,22	22,83	3,86	100
Tổng (bình quân)	2,64	6,09	18,12	48,60	18,65	5,89	100

* *Nguồn:* Số liệu điều tra

Bảng 31:**KẾ HOẠCH KINH DOANH THEO NGÀNH**

Chỉ tiêu điều tra	CNCB	CNSX	CNXD	TM	DV	Tổng cộng
1. Mở rộng	1	3	3	4	2	13
* Tỷ lệ	2,17	6,52	6,52	8,70	4,35	28,26
2. Giữ nguyên	15	1	3	12	2	33
* Tỷ lệ	32,61	2,17	6,52	26,09	4,35	71,74
Tổng	16	4	6	16	4	46

* *Nguồn:* Số liệu điều tra**Bảng 32:****NGUYÊN NHÂN KẾ HOẠCH KINH DOANH GIỮ NGUYÊN**

Ngành	Số DN	Tỷ lệ (%)
1. Thiếu vốn	32	70,31
2. Khó quản lý	2	4,37
3. Thị trường biến động	5	10,92
4. Máy móc thiết bị	5	10,04
5. Cạnh tranh gay gắt	2	4,37
Cộng	46	100

* *Nguồn:* Số liệu điều tra**Bảng 33:****DỰ BÁO GDP Ở CÁC NGÀNH GIAI ĐOẠN TỪ 2006 – 2010.**

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu điều tra	2006	2007	2008	2009	2010
Nông, Lâm, Ngư nghiệp	3.676	3.799	3.931	4.071	4.220
Cộng nghiệp & Xây dựng	2.024	2.366	2.767	3.237	3.789
Dịch vụ	6.001	6.901	7.937	9.127	10.496
Tổng	11.701	13.066	14.635	16.435	18.505

* *Nguồn:* Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Bảng 34:**DỰ BÁO SỐ DNN&V ĐĂNG KÝ KD GIAI ĐOẠN TỪ 2006 – 2010.**

Chỉ tiêu	ĐV tính	2006	2007	2008	2009	2010	Tổng cộng
Số DNNVV đăng ký mới	DN	260	290	330	370	410	1.660
Số việc làm trong các DNNVV tăng thêm	lao động	8.840	9.860	10.890	12.500	13.940	56.030
Số DNNVV được hỗ trợ	DN	300	400	450	600	750	2.500
Số DNNVV sử dụng dịch vụ BDS trong quá trình thành lập	DN	234	267	310	352	395	1.558

* *Nguồn:* Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Bảng 35:

**DỰ BÁO HUY ĐỘNG TÍCH LŨY GDP (GIÁ THỰC TẾ)
Ở CÁC NGÀNH GIAI ĐOẠN TỪ 2006 – 2010.**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
- Nông, Lâm, Ngư nghiệp	6.899	7.363	7.871	8.420	6.899
- Công nghiệp & Xây dựng	2.788	3.413	4.180	5.123	2.788
- Dịch vụ	11.546	13.827	16.563	19.839	11.546
Tổng	21.233	24.603	28.614	33.382	21.233

* *Nguồn:* Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Bảng 36:

**DỰ BÁO KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG VỐN PHỤC VỤ
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng đầu tư toàn xã hội	9.110	10.790	12.830	15.260	18.170
- Ngân sách Nhà nước	688	771	863	967	1.083
- Tín dụng đầu tư.	200	200	200	200	200
- Vốn dân cư	3.180	3.690	4.290	5.010	5.860
- Vốn TW ĐT trên địa bàn	500	500	600	800	1.000
Vốn khác (ODA,FDI,DN)	4.542	5.629	6.877	8.283	10.027
ICOR	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20

* *Nguồn:* Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Bảng 37:

DỰ BÁO SỐ NGUỒN NHÂN LỰC GIAI ĐOẠN 2006 -2010

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010
Số người trong độ tuổi lao động:	1.380.000	1.410.000	1.440.000	1.470.000	1.500.000
LĐ tham gia trong nền KTQD	1.115.000	1.120.000	1.125.000	1.130.000	1.135.000
Số LĐ được giải quyết việc làm	30.000	31.000	32.000	33.000	34.000
Tỷ số lao động được đào tạo (%)	20,90	23,19	25,43	27,76	29,91

* *Nguồn:* Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

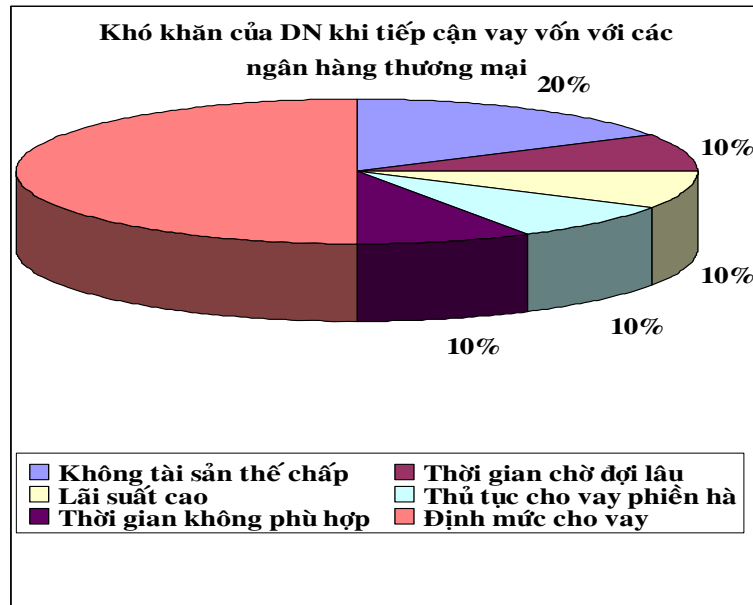
Bảng 38:**TRỢ GIÚP DNN&V TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2006 -2010**

Chỉ tiêu	ĐV tính	2006	2007	2008	2009	2010	Tổng cộng
Số DNNVV báo cáo có khả năng phát triển và có thể phát triển	DN	530	590	670	810	890	3.490
Số DNNVV thực hiện các cải tiến trong sản xuất và quy trình sản xuất	DN	80	95	114	122	130	541
Số lượt người trong các DNNVV được đào tạo	Lượt ng- ười	600	800	900	1.200	1.500	5.000
Số DNNVV được hỗ trợ từ Quỹ Hỗ trợ phát triển	DN	106	118	134	162	178	698
Số DNNVV được vay vốn tín dụng thương mại	DN	530	590	670	810	890	3.490

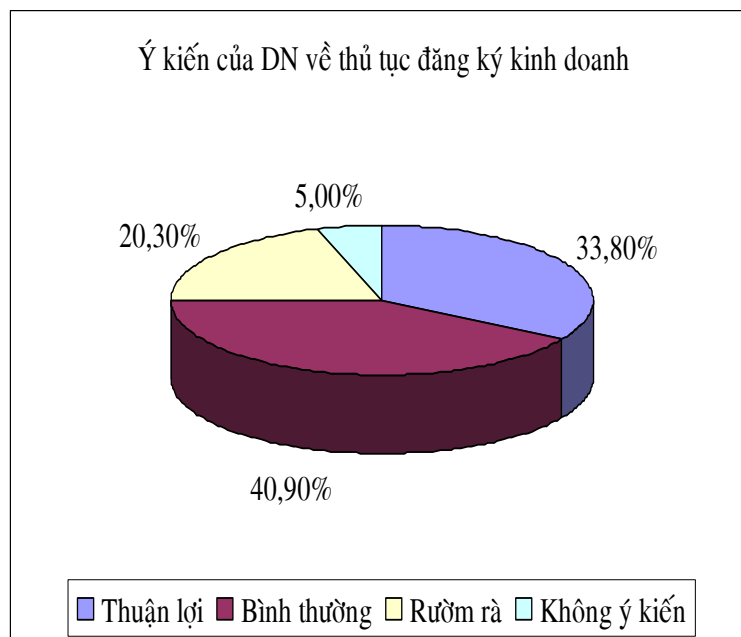
* *Nguồn:* Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Biểu đồ 1:

**SỰ KHÓ KHĂN CỦA DNN&V KHI TIẾP CẬN
VỚI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

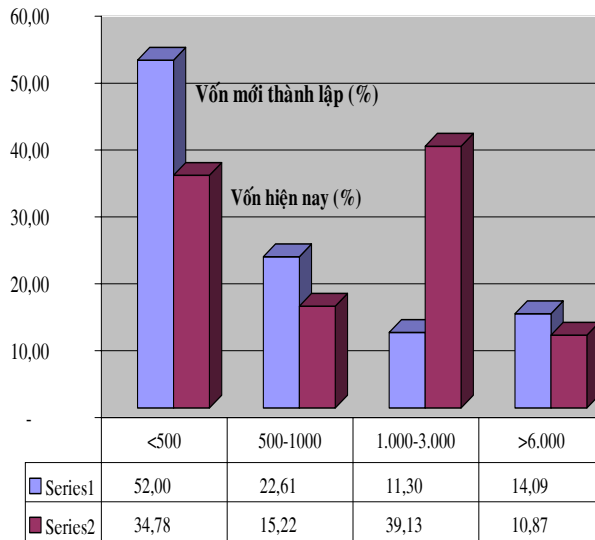
**Biểu đồ 2:**

**Ý KIẾN CỦA DNN&V ĐỐI VỚI VIỆC
ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP.**



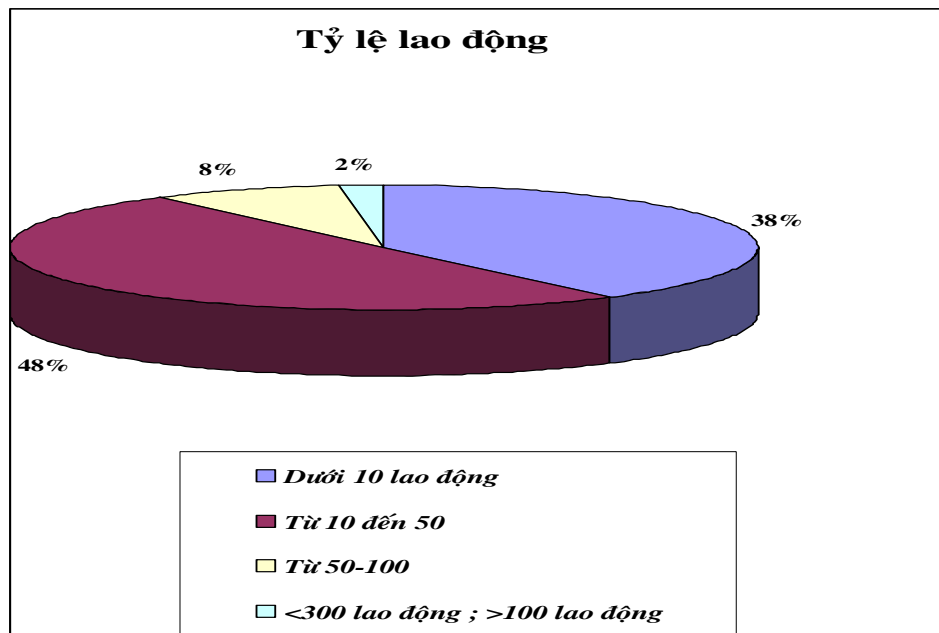
Biểu đồ 3:

SO SÁNH MỨC VỐN MỚI THÀNH LẬP VÀ VỐN HIỆN NAY:



Biểu đồ 4:

TỶ LỆ SỐ LAO ĐỘNG THAM GIA TRONG DNN&V



Biểu đồ 5:**VẤN ĐỀ DNN&V QUAN TÂM**